



BÁO CÁO RAU QUẢ

NĂM 2021



AGRO@NFO

Báo cáo được thực hiện bởi Trung tâm Thông tin và Phát triển
Nông nghiệp Nông thôn (AGROINFO)



Table of Contents

I. SẢN XUẤT RAU QUẢ	5
1.1. Tình hình sản xuất một số loại rau quả thế giới.....	5
1.1.1. Tình hình sản xuất dưa hấu	5
1.1.2. Tình hình sản xuất chuối.....	7
1.1.3. Tình hình sản xuất dứa	9
1.1.4. Tình hình sản xuất dứa	12
1.1.5. Tình hình sản xuất táo.....	14
1.1.6. Tình hình sản xuất cam.....	16
1.1.7. Tình hình sản xuất nho.....	18
1.1.8. Tình hình sản xuất tỏi	21
1.1.9. Tình hình sản xuất gừng	23
1.1.10. Tình hình sản xuất khoai lang.....	25
1.1.11. Tình hình sản xuất khoai tây.....	28
1.2. Tình hình sản xuất rau quả Việt Nam	30
1.2.1. Tình hình sản xuất chung	30
1.2.2. Tình hình sản xuất một số cây trồng chính	36
II. THƯƠNG MẠI RAU QUẢ.....	49
2.1. Thương mại rau quả thế giới.....	49
2.1.1. Xuất khẩu.....	49
2.1.2. Nhập khẩu.....	50
2.2. Thương mại rau quả Việt Nam	52
2.2.1. Xuất khẩu.....	52
2.2.2. Nhập khẩu.....	58
III. TRIỂN VỌNG NGÀNH RAU QUẢ.....	60
3.1. Hiện trạng tiêu dùng rau quả thế giới	60
3.2. Dự báo xu hướng tiêu dùng rau quả thế giới	62
3.3. Dự báo xu thế sản xuất của Việt Nam	63



DANH MỤC HÌNH

Hình 1: Cơ cấu diện tích sản xuất dưa hấu thế giới, 2010-2020.....	5
Hình 2: Cơ cấu diện tích sản xuất dưa hấu thế giới năm 2020	6
Hình 3: Cơ cấu sản lượng dưa hấu thế giới, 2010-2020	6
Hình 4: Cơ cấu sản lượng dưa hấu thế giới năm 2020.....	7
Hình 5: Cơ cấu diện tích sản xuất chuối thế giới, 2010-2020.....	7
Hình 6: Cơ cấu diện tích chuối thế giới năm 2020	8
Hình 7: Cơ cấu sản lượng chuối thế giới, 2010-2020.....	8
Hình 8: Cơ cấu sản lượng chuối thế giới năm 2020	9
Hình 9: Cơ cấu diện tích sản xuất dứa thế giới, 2010-2020.....	10
Hình 10: Cơ cấu diện tích dứa thế giới năm 2020	10
Hình 11: Cơ cấu sản lượng dứa thế giới, 2010-2020.....	11
Hình 12: Cơ cấu sản lượng dứa thế giới năm 2020	11
Hình 13: Cơ cấu diện tích dứa thế giới, 2010-2020.....	12
Hình 14: Cơ cấu diện tích dứa thế giới năm 2020	12
Hình 15: Cơ cấu sản lượng dứa thế giới, 2010-2020.....	13
Hình 16: Cơ cấu sản lượng dứa thế giới năm 2020	13
Hình 17: Cơ cấu diện tích táo thế giới, 2010-2020.....	14
Hình 18: Cơ cấu diện tích táo thế giới năm 2020	14
Hình 19: Cơ cấu sản lượng táo thế giới, 2010-2020.....	15
Hình 20: Cơ cấu sản lượng táo thế giới năm 2020	15
Hình 21: Cơ cấu diện tích cam thế giới, 2010-2020.....	16
Hình 22: Cơ cấu diện tích cam thế giới năm 2020	17
Hình 23: Cơ cấu sản lượng cam thế giới, 2010-2020	17
Hình 24: Cơ cấu sản lượng cam thế giới năm 2020.....	18
Hình 25: Cơ cấu diện tích nho thế giới, 2010-2020.....	19



Hình 26: Cơ cấu diện tích nho thế giới năm 2020	19
Hình 27: Cơ cấu sản lượng nho thế giới, 2010-2020.....	20
Hình 28: Cơ cấu sản lượng nho thế giới năm 2020	21
Hình 29: Cơ cấu diện tích tỏi thế giới, 2010-2020	21
Hình 30: Cơ cấu diện tích sản xuất tỏi thế giới năm 2020.....	22
Hình 31: Cơ cấu sản lượng tỏi thế giới, 2010-2020.....	22
Hình 32: Cơ cấu sản lượng tỏi thế giới năm 2020	23
Hình 33: Biến động diện tích sản xuất gừng một số nước trên thế giới, 2010-2020	24
Hình 34: Biến động sản lượng gừng một số nước trên thế giới, 2010-2020.....	25
Hình 35: Cơ cấu diện tích khoai lang thế giới, 2010-2020.....	25
Hình 36: Cơ cấu diện tích khoai lang thế giới năm 2020	26
Hình 37: Cơ cấu sản lượng khoai lang thế giới, 2010-2020	27
Hình 38: Cơ cấu sản lượng khoai lang thế giới năm 2020.....	27
Hình 39: Cơ cấu diện tích khoai tây thế giới, 2010-2020.....	28
Hình 40: Cơ cấu diện tích khoai tây thế giới năm 2020	29
Hình 41: Cơ cấu sản lượng khoai tây thế giới, 2010-2020	29
Hình 42: Cơ cấu sản lượng khoai tây thế giới năm 2020.....	30
Hình 43: Diện tích, sản lượng trồng trái cây của Việt Nam, 2010-2020	31
Hình 44. Cơ cấu diện tích một số loại trái cây chính, 2020.....	32
Hình 45. Bản đồ phân bố vùng trồng trái cây theo vùng.....	34
Hình 46: Diện tích và sản lượng thanh long Việt Nam 2010-2020	36
Hình 47: Diện tích trồng thanh long tại một số tỉnh của Việt Nam năm 2020	38
Hình 48: Diện tích và sản lượng thanh long Việt Nam 2010-2020	39
Hình 49: Diện tích trồng xoài tại một số tỉnh của Việt Nam năm 2020	41
Hình 50: Diện tích và sản lượng chuối Việt Nam 2016-2020	42
Hình 51: Diện tích gieo trồng chuối của Việt Nam theo vùng, giai đoạn 2016 - 2020.....	43
Hình 52: Sản lượng chuối của Việt Nam theo vùng, giai đoạn 2016 - 2020	43
Hình 53: Phân bố diện tích chuối theo tỉnh, năm 2020.....	44



Hình 54: Diện tích và sản lượng dưa hấu Việt Nam 2015-2019.....	45
Hình 55: Diện tích và sản lượng vải Việt Nam 2010-2020	47
Hình 56: Những tỉnh có diện tích trồng vải lớn nhất năm 2020	47
Hình 57: Diện tích trồng nhãn của tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2015-2021	48
Hình 58: Khối lượng xuất khẩu của 10 quốc gia xuất khẩu rau quả thô nhiều nhất thế giới, 2019 – 2020 (Đơn vị: tỷ USD).....	49
Hình 59: Xu hướng của 5 quốc gia xuất khẩu rau quả thô nhiều nhất thế giới, giai đoạn 2011 – 2020 (Đơn vị: %) 50	
Hình 60: Khối lượng nhập khẩu của 10 quốc gia nhập khẩu rau quả thô nhiều nhất thế giới, 2019 – 2020 (Đơn vị: tỷ USD).....	51
Hình 61: Xu hướng của 5 quốc gia nhập khẩu rau quả thô nhiều nhất thế giới, giai đoạn 2011 – 2020 (Đơn vị: %) 52	
Hình 62. Giá trị xuất khẩu rau quả sang một số thị trường chính, 2010 - 2021.....	53
Hình 63. Cơ cấu xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang một số thị trường năm 2021	53
Hình 64. Kim ngạch xuất khẩu rau quả Việt Nam – Trung Quốc, 2010-2021	54
Hình 65: Tỷ trọng sản phẩm tươi/chế biến trong rau quả xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc, 2010-2021... 55	
Hình 66: Giá trị xuất khẩu trái cây Việt Nam, 2010-2021.....	56
Hình 67. Giá trị xuất khẩu trái cây Việt Nam sang Trung Quốc, 2010-2021	56
Hình 68. Tỷ trọng sản phẩm tươi/chế biến trong trái cây xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc, 2010-2021... 57	
Hình 69: Giá trị nhập khẩu rau quả của Việt Nam, 2010-2021	59
Hình 70: Các nguồn nhập khẩu rau quả của Việt Nam trong năm 2021	59

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Diện tích trồng thanh long phân theo vùng kinh tế 2020	37
Bảng 2: : Diện tích trồng xoài phân theo vùng kinh tế 2020	40
Bảng 3: Diện tích trồng vải cả nước năm 2020	46
Bảng 4: Ước tính nhu cầu trái cây thế giới năm 2030	63
Bảng 5: Ước tính nhu cầu trái cây Việt Nam năm 2030	65



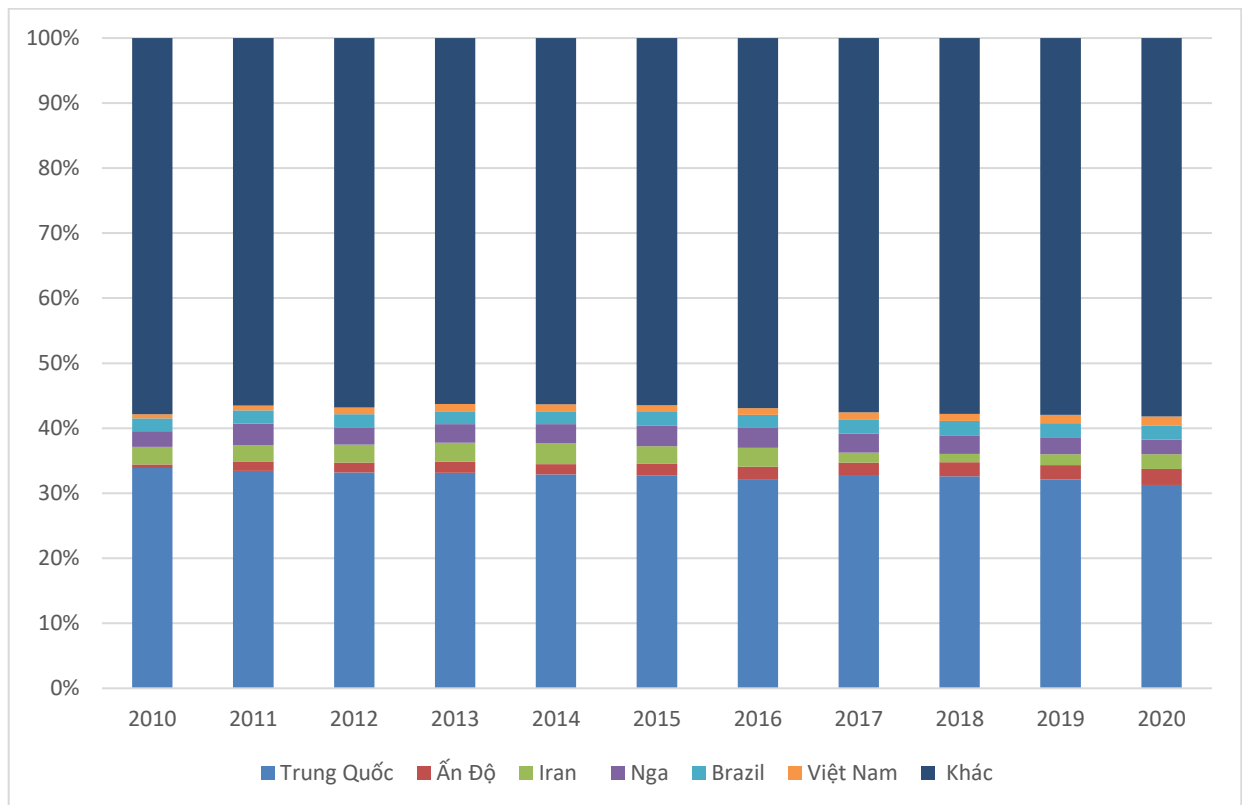
I. Sản xuất rau quả

1.1. Tình hình sản xuất một số loại rau quả thế giới

1.1.1. Tình hình sản xuất dưa hấu

Trên thế giới có khoảng trên 130 nước sản xuất dưa hấu, trong đó Top 5 nước sản xuất dưa hấu nhiều nhất thế giới năm 2020 là Trung Quốc, Ấn Độ, Iran, Nga và Brazil. Diện tích của 5 nước này luôn chiếm từ 40,5% đến 42,7% tổng diện tích chuối thế giới trong giai đoạn 2010 – 2020. Diện tích chuối của Việt Nam đứng thứ 9 (chiếm từ 0,7%-1,4% trong giai đoạn này).

Hình 1: Cơ cấu diện tích sản xuất dưa hấu thế giới, 2010-2020

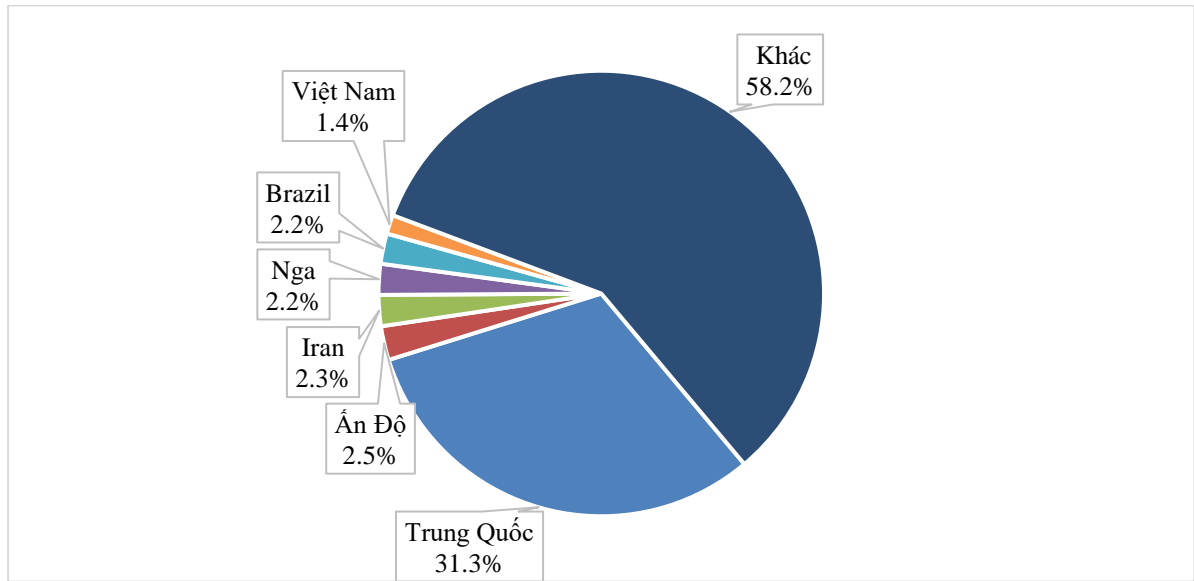


Nguồn: FAOSTAT

Tính riêng năm 2020, diện tích trồng dưa hấu của Top 5 nước trồng nhiều nhất thế giới là Trung Quốc chiếm 31,3% diện tích dưa hấu thế giới, Ấn Độ chiếm 2,5%, Iran chiếm 2,3%, Nga chiếm 2,2%, Brazil chiếm 2,2% và Việt Nam đứng thứ 9 với 1,4%.



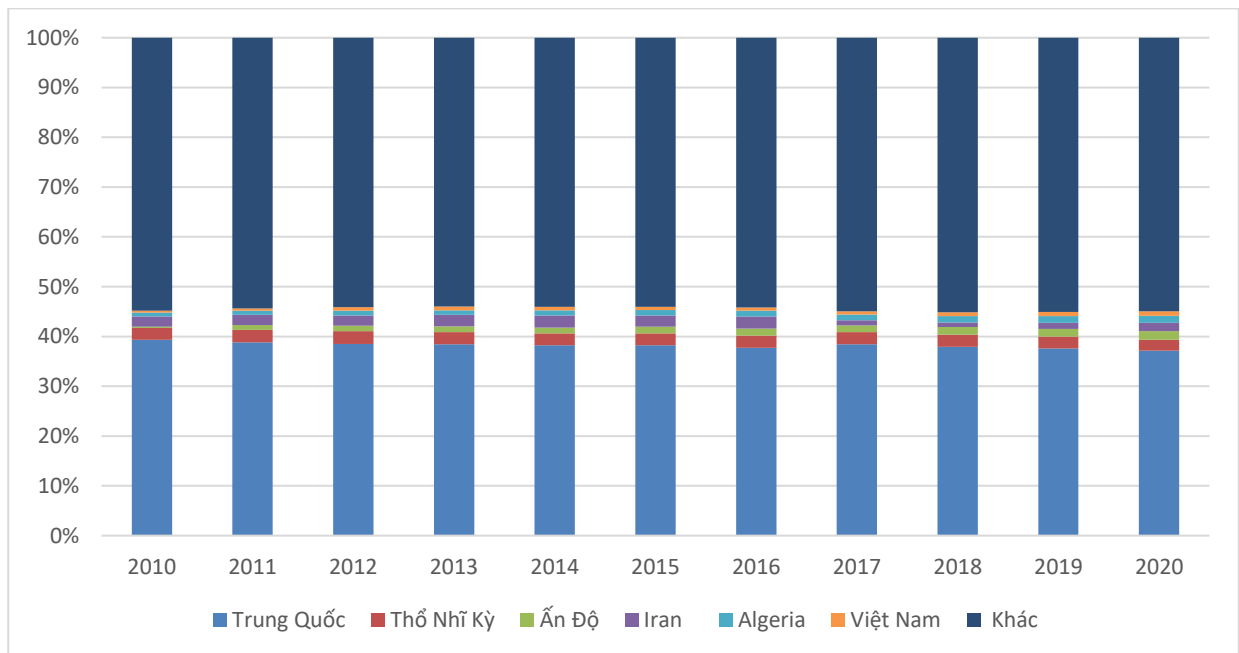
Hình 2: Cơ cấu diện tích sản xuất dưa hấu thế giới năm 2020



Nguồn: FAOSTAT

Trong khi đó, Top 5 nước có sản lượng dưa hấu lớn nhất thế giới năm 2020 là Trung Quốc, Thổ Nhĩ Kỳ, Ấn Độ, Iran, Algeria. Sản lượng dưa hấu của 5 nước này luôn chiếm từ 44,1%-45,3% thị phần sản lượng dưa hấu thế giới. Sản lượng dưa hấu của Việt Nam luôn chiếm từ 0,3%-0,9% trong giai đoạn này.

Hình 3: Cơ cấu sản lượng dưa hấu thế giới, 2010-2020

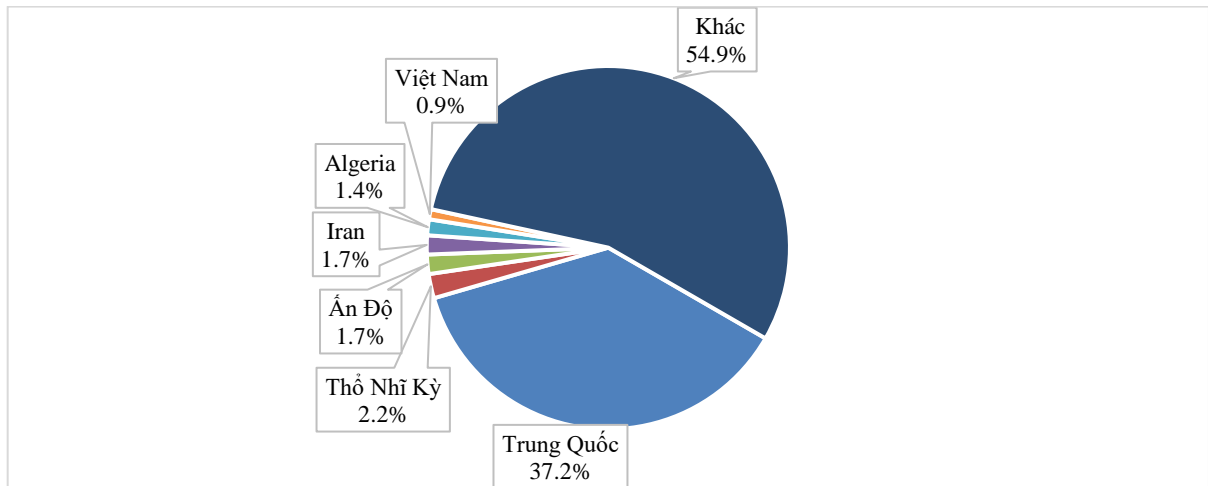


Nguồn: FAOSTAT



Tính riêng năm 2020, sản lượng dưa hấu của Top 5 nước trồng nhiều nhất thế giới là Trung Quốc chiếm 37,2% sản lượng dưa hấu thế giới, Thổ Nhĩ Kỳ chiếm 2,2%, Ấn Độ chiếm 1,7%, Iran chiếm 1,7%, Algeria chiếm 1,4% và Việt Nam đứng thứ 9 với 0,9%.

Hình 4: Cơ cấu sản lượng dưa hấu thế giới năm 2020

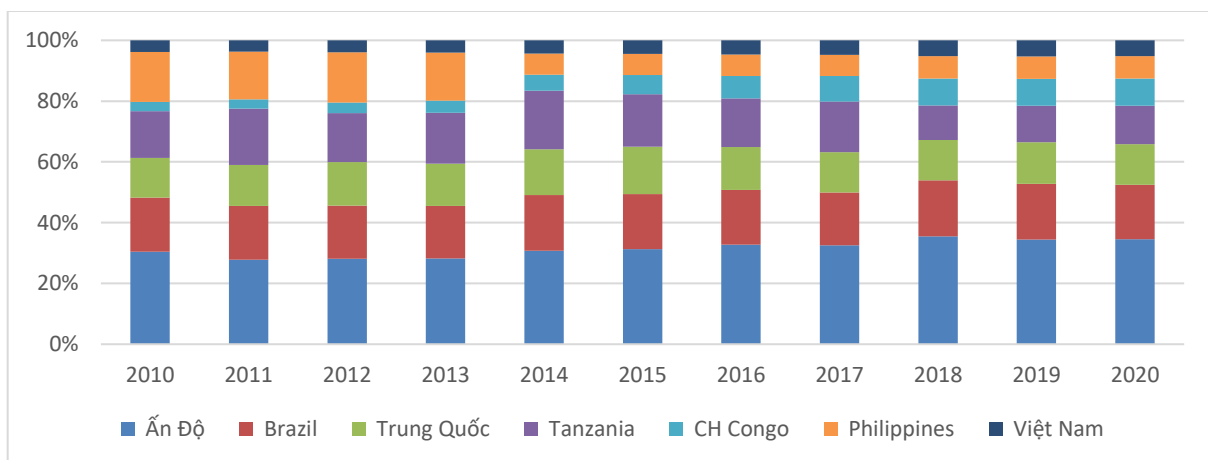


Nguồn: FAOSTAT

1.1.2. Tình hình sản xuất chuối

Top 5 quốc gia sản xuất chuối nhiều nhất thế giới bao gồm: Ấn Độ, Brazil, Trung Quốc, Tanzania, Cộng hòa Dân chủ Congo, Philippines. Diện tích chuối của 5 nước này luôn chiếm từ 37,9% đến 42,6% tổng diện tích chuối thế giới. Diện tích chuối của Việt Nam chiếm từ 1,8% đến 2,4% thị phần.

Hình 5: Cơ cấu diện tích sản xuất chuối thế giới, 2010-2020

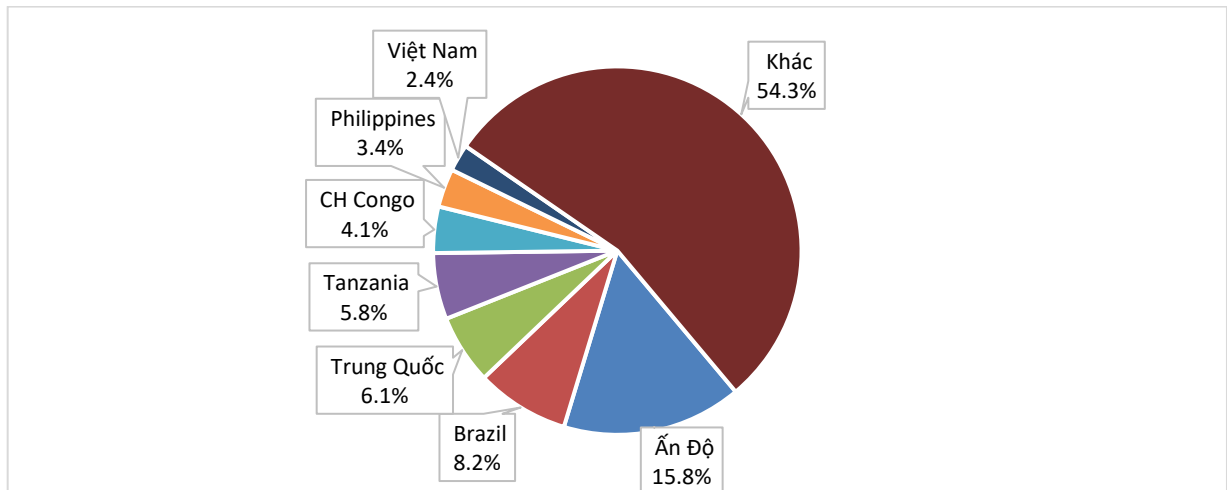


Nguồn: FAOSTAT



Năm 2020, diện tích chuối của Ấn Độ chiếm 15,8% tổng diện tích chuối thế giới, tiếp đến là Brazil (chiếm 8,2%), Trung Quốc (chiếm 6,1%), Tanzania (chiếm 5,8%), Cônggô (chiếm 4,1%), Philippines (chiếm 3,4%) và Việt Nam đứng thứ 13 (chiếm 2,4%).

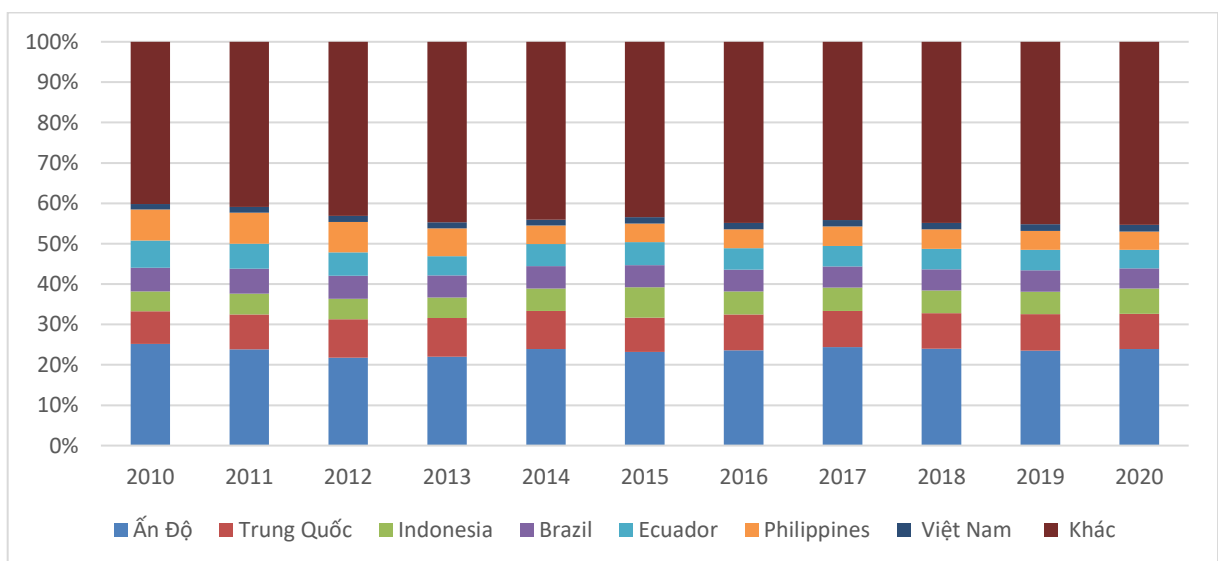
Hình 6: Cơ cấu diện tích chuối thế giới năm 2020



Nguồn: FAOSTAT

Top 5 nước có sản lượng chuối lớn nhất thế giới là Ấn Độ, Trung Quốc, Indonesia, Brazil, Ecuador và Philippines. Sản lượng của 5 nước này luôn chiếm từ 29,1% đến 33,6% tổng sản lượng chuối thế giới giai đoạn 2010-2020. Sản lượng chuối của Việt Nam chiếm từ 1,4% đến 1,7% thị phần.

Hình 7: Cơ cấu sản lượng chuối thế giới, 2010-2020

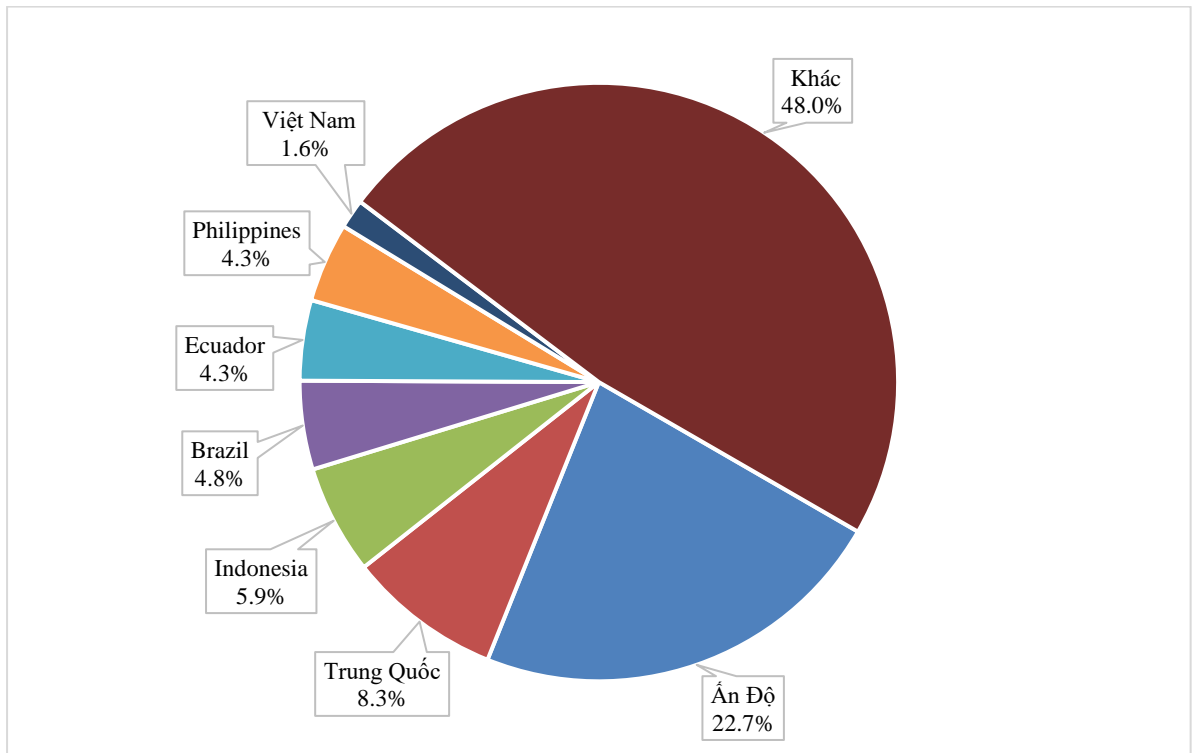


Nguồn: FAOSTAT



Năm 2020, sản lượng chuối của Ấn Độ chiếm 23,9% tổng sản lượng chuối thế giới, tiếp đến là Trung Quốc (chiếm 8,7%), Indonesia (chiếm 6,2%), Brazil (chiếm 5,0%), Ecuador (chiếm 4,6%), Philippines (chiếm 4,5%) và Việt Nam đứng thứ 14 (chiếm 1,7%).

Hình 8: Cơ cấu sản lượng chuối thế giới năm 2020



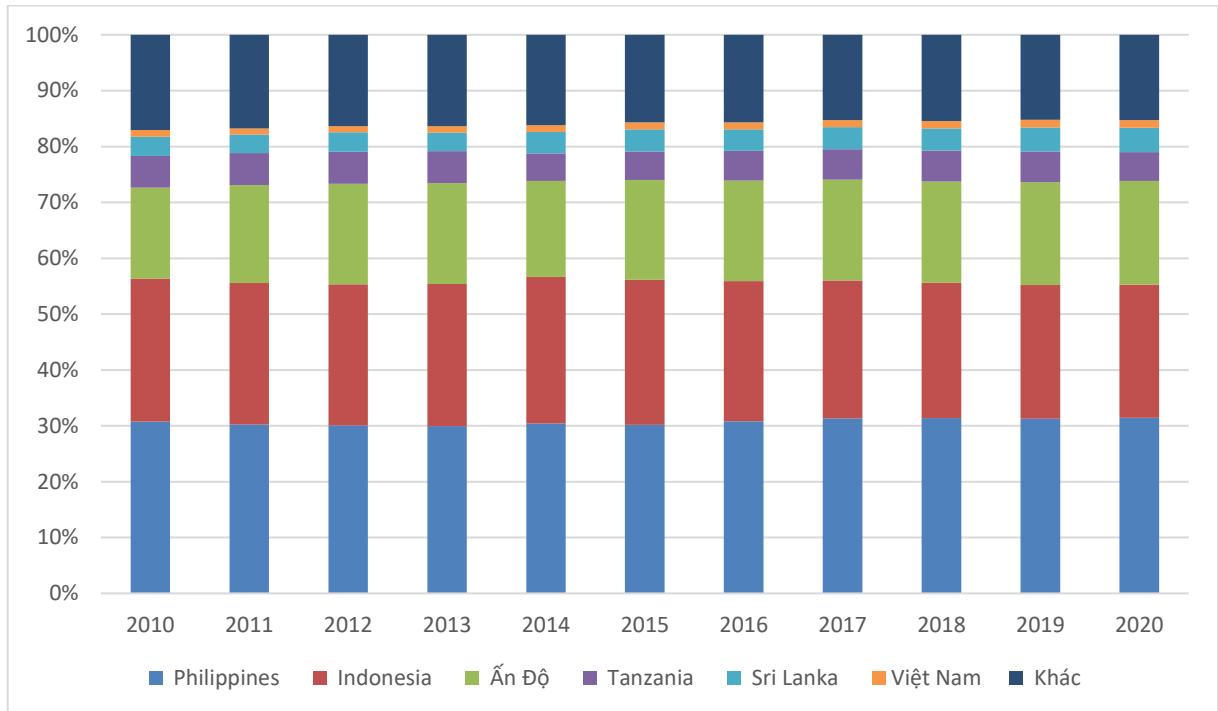
Nguồn: FAOSTAT

1.1.3. Tình hình sản xuất dứa

Trên thế giới có khoảng gần 90 nước sản xuất dứa, trong đó Top 5 nước sản xuất dứa nhiều nhất năm 2020 là Philippines, Indonesia, Ấn Độ, Tanzania, Sri Lan Ka. Diện tích trồng dứa của 5 nước này luôn chiếm từ 81,7% đến 83,4% trên tổng diện tích trồng dứa thế giới.



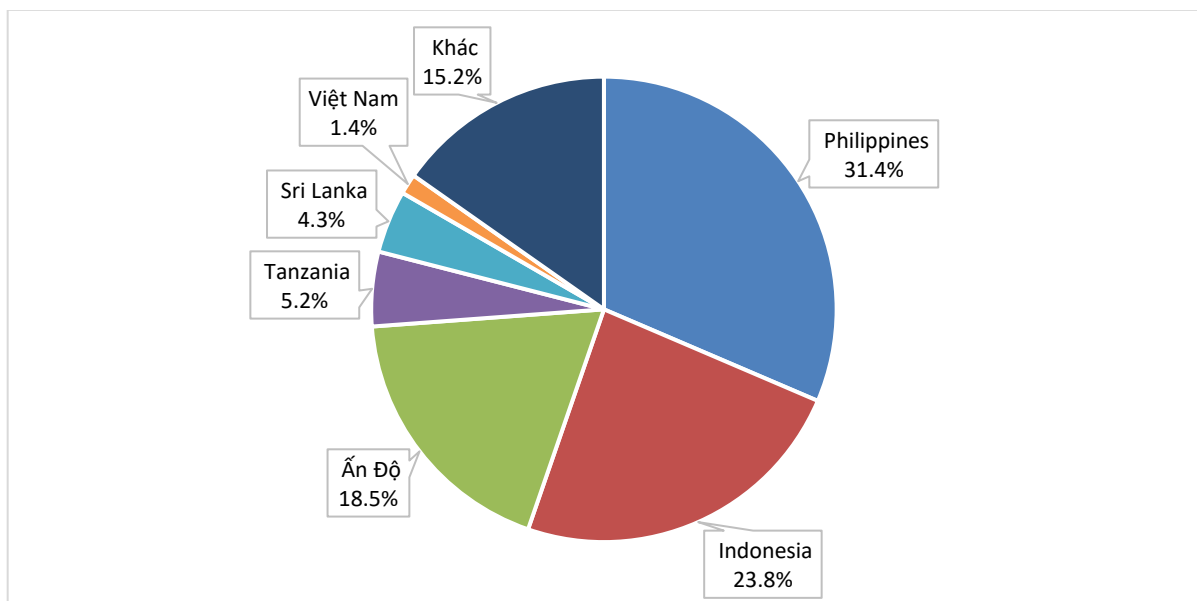
Hình 9: Cơ cấu diện tích sản xuất dưa thể giới, 2010-2020



Nguồn: FAOSTAT

Tính riêng năm 2020, diện tích trồng dưa nhiều nhất thế giới là Philippines chiếm 31,4% diện tích dưa thể giới, Indonesia chiếm 23,8%, Ấn Độ chiếm 18,5%, Tanzania chiếm 5,2%, Sri Lan Ka chiếm 4,3% và Việt Nam đứng thứ 8 (chiếm 1,4%).

Hình 10: Cơ cấu diện tích dưa thể giới năm 2020

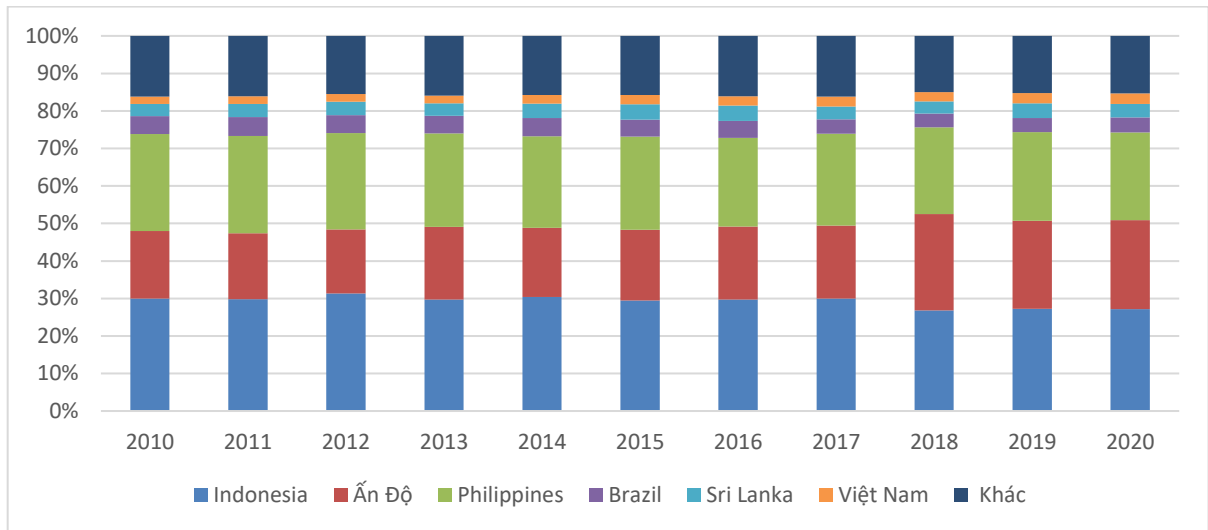


Nguồn: FAOSTAT



Top 5 nước có sản lượng dưa nhiều nhất thế giới là Indonesia, Ấn Độ, Philippines, Brazil, Sri Lanka. Sản lượng dưa của 5 nước sản xuất lớn nhất thế giới luôn chiếm từ 81,2% đến 82,6% trên tổng sản lượng dưa thế giới. Sản lượng dưa của Việt Nam chiếm từ 1,9% đến 2,8% thị phần.

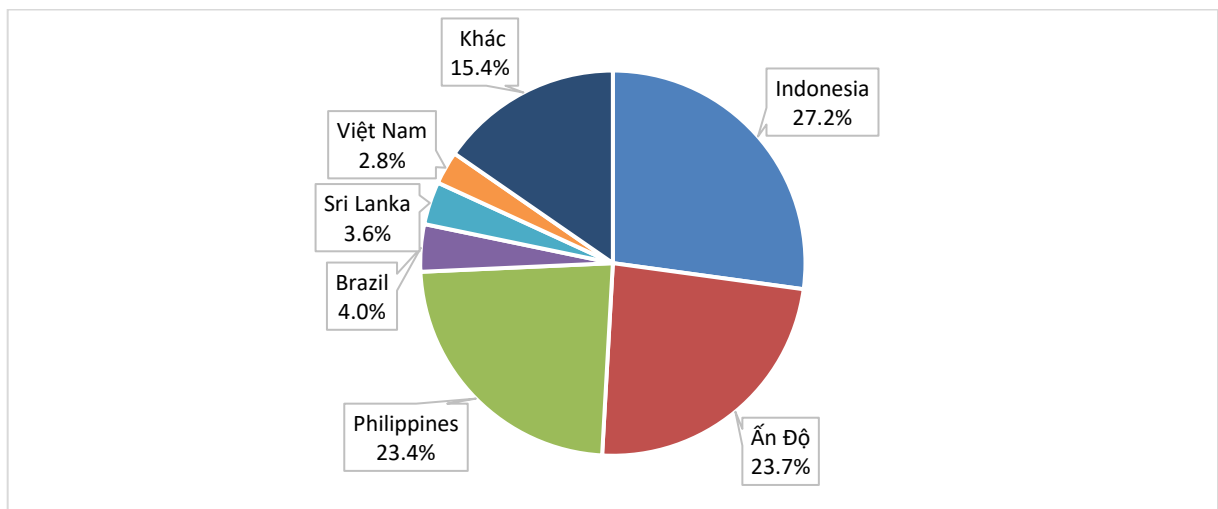
Hình 11: Cơ cấu sản lượng dưa thế giới, 2010-2020



Nguồn: FAOSTAT

Tính riêng năm 2020, sản lượng dưa của Top 5 nước nhiều nhất thế giới là Indonesia chiếm 27,2% sản lượng dưa thế giới, Ấn Độ chiếm 23,7%, Philippines chiếm 23,4%, Brazil chiếm 4,0%, Sri Lanka chiếm 3,6%. Sản lượng dưa của Việt Nam nhiều thứ 6 trên thế giới (chiếm 2,8%).

Hình 12: Cơ cấu sản lượng dưa thế giới năm 2020



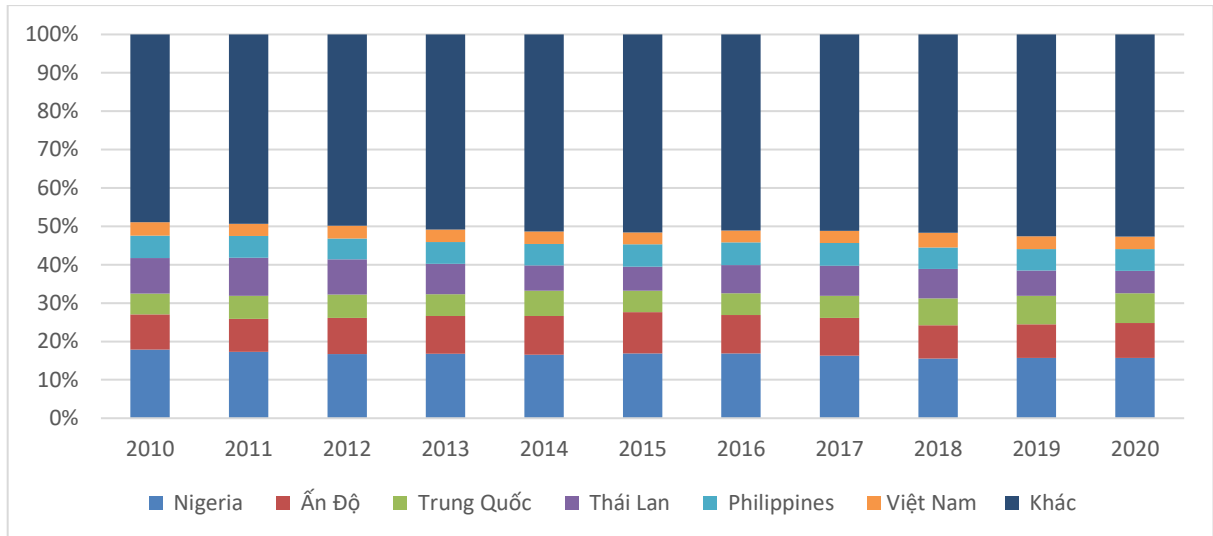
Nguồn: FAOSTAT



1.1.4. Tình hình sản xuất dứa

Hiện có khoảng trên 80 nước trên thế giới trồng dứa, trong đó Top 5 nước có diện tích dứa nhiều nhất thế giới bao gồm: Nigeria, Ấn Độ, Thái Lan, Trung Quốc và Brazil. Diện tích dứa của 5 nước này luôn chiếm từ 43,9% đến 47,8% tổng diện tích dứa thế giới. Diện tích dứa của Việt Nam chiếm từ 3,1% đến 3,8% thị phần.

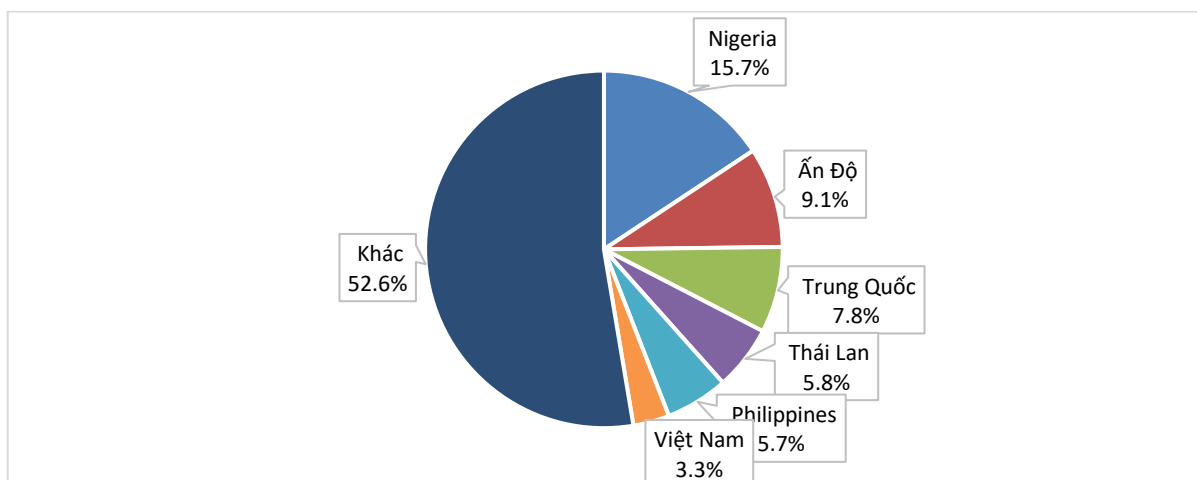
Hình 13: Cơ cấu diện tích dứa thế giới, 2010-2020



Nguồn: FAOSTAT

Năm 2020, diện tích dứa của Nigeria chiếm 15,7% tổng diện tích dứa thế giới, tiếp đến là Ấn Độ (chiếm 9,1%), Trung Quốc (chiếm 7,8%), Thái Lan (chiếm 5,8%), Philippines (chiếm 5,7%) và Việt Nam đứng thứ 9 (chiếm 3,3%).

Hình 14: Cơ cấu diện tích dứa thế giới năm 2020

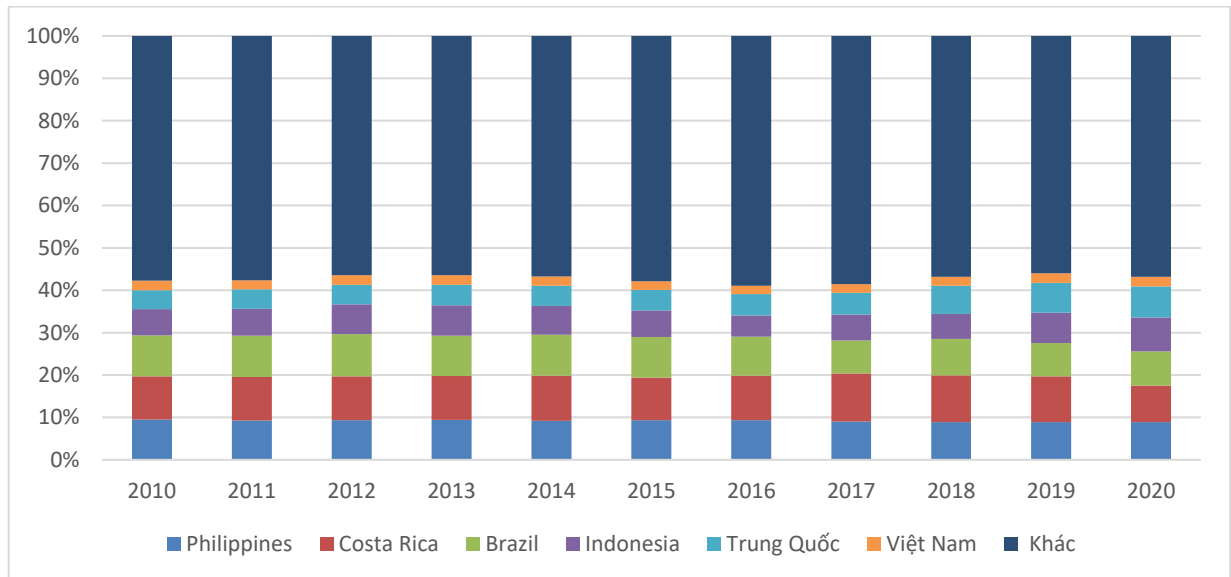


Nguồn: FAOSTAT



Top 5 nước có sản lượng dứa lớn nhất thế giới là Philippines, Costa Rica, Brazil, Indonesia và Trung Quốc. Sản lượng dứa của 5 nước này luôn chiếm từ 39,1% đến 41,7% tổng sản lượng dứa thế giới giai đoạn 2010-2020. Sản lượng dứa của Việt Nam chiếm từ 2,0% đến 2,3% thị phần.

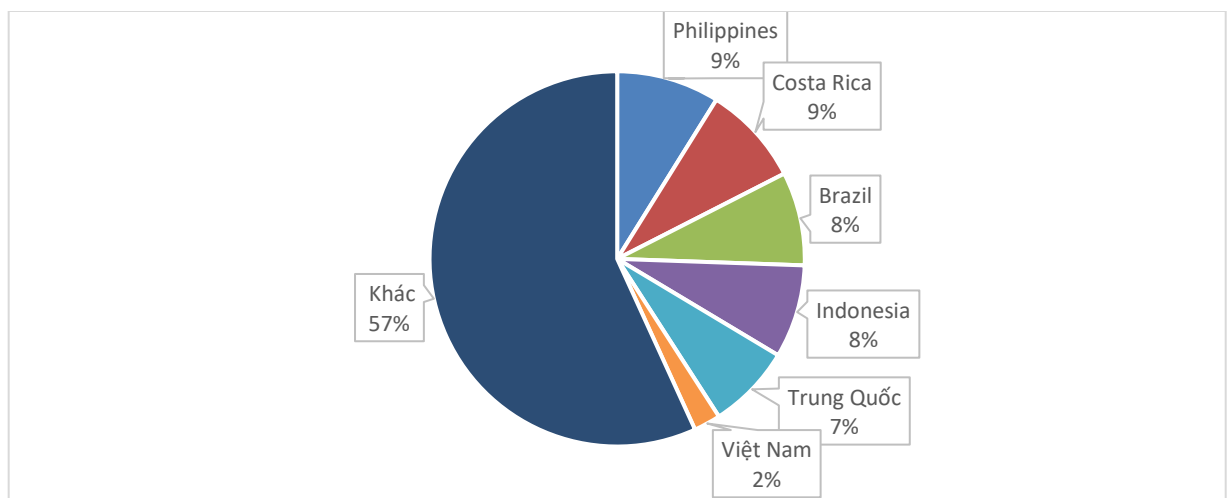
Hình 15: Cơ cấu sản lượng dứa thế giới, 2010-2020



Nguồn: FAOSTAT

Năm 2020, sản lượng dứa của Philippines chiếm 8,9% tổng sản lượng dứa thế giới, tiếp đến là Costa Rica (chiếm 8,6%), Brazil (chiếm 8,1%), Indonesia (chiếm 8,0%), Trung Quốc (chiếm 7,3%). Sản lượng dứa của Việt Nam đứng thứ 11 (chiếm 2,3%).

Hình 16: Cơ cấu sản lượng dứa thế giới năm 2020



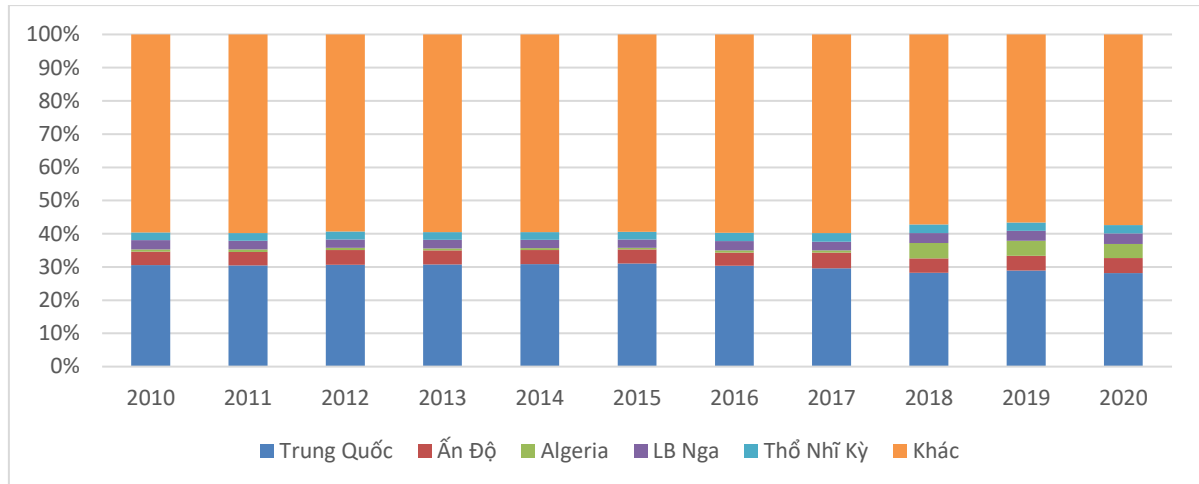
Nguồn: FAOSTAT



1.1.5. Tình hình sản xuất táo

Trên thế giới hiện có khoảng gần 100 quốc gia và vùng lãnh thổ có diện tích trồng táo. Trong đó, Top 5 quốc gia sản xuất táo lớn nhất trên thế giới là Trung Quốc, Ấn Độ, Algeria, Liên bang Nga, Thổ Nhĩ Kỳ. Năm quốc gia này luôn chiếm từ 40,2% đến 43,3% tổng diện tích trồng táo trên thế giới trong giai đoạn 2010 – 2020.

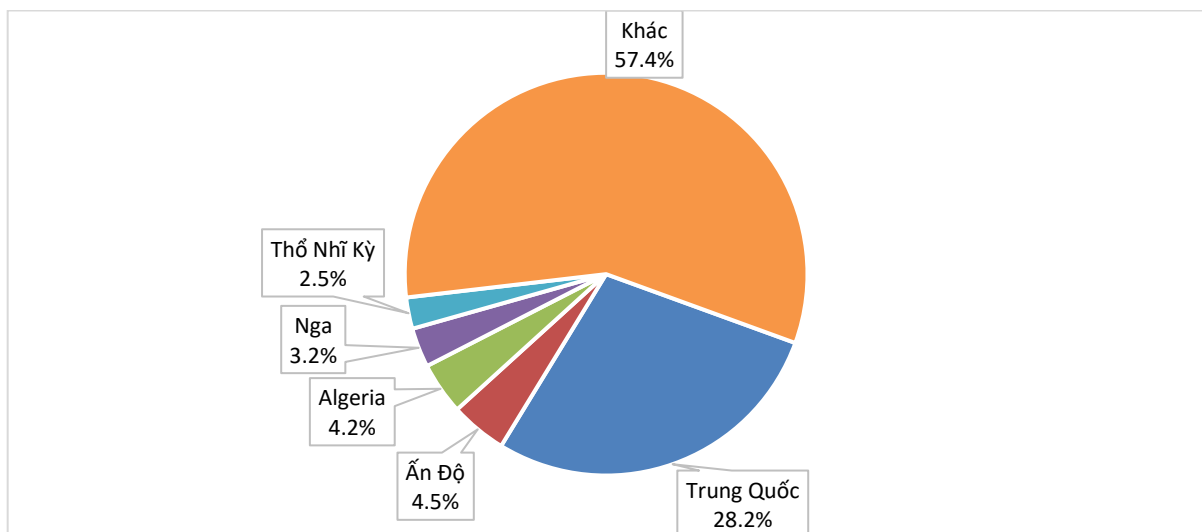
Hình 17: Cơ cấu diện tích táo thế giới, 2010-2020



Nguồn: FAOSTAT

Tính riêng năm 2020, diện tích táo của Trung Quốc chiếm 28,2% tổng diện tích táo thế giới; tiếp đến là Ấn Độ (chiếm 4,5%); Algeria (chiếm 4,2%); Nga (chiếm 3,2%); Thổ Nhĩ Kỳ (chiếm 2,5%).

Hình 18: Cơ cấu diện tích táo thế giới năm 2020

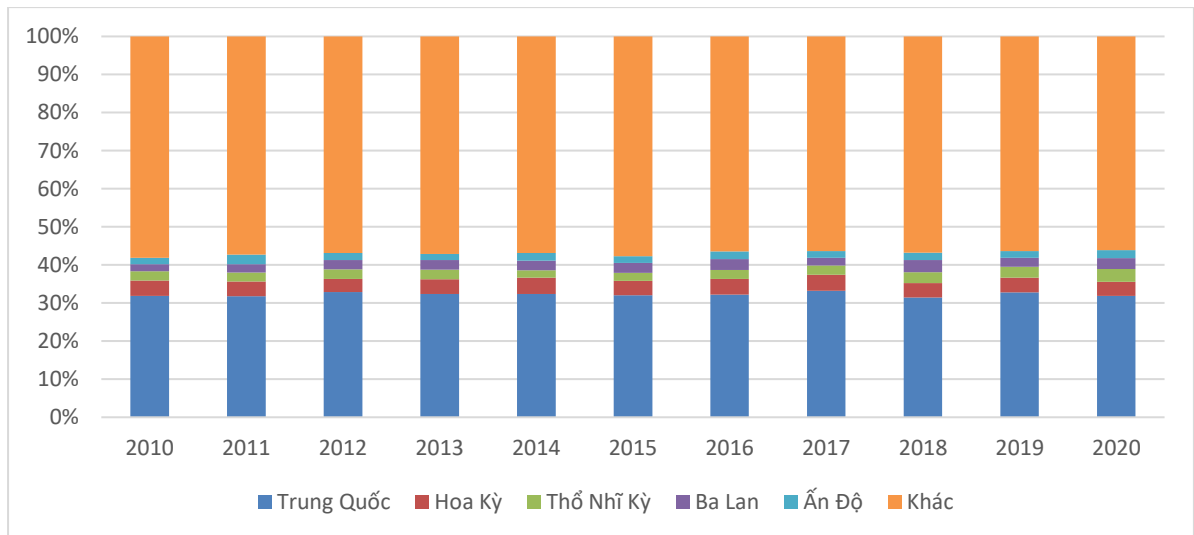


Nguồn: FAOSTAT



Top 5 quốc gia có sản lượng táo lớn nhất thế giới là Trung Quốc, Hoa Kỳ, Thổ Nhĩ Kỳ, Ba Lan và Ấn Độ. Sản lượng táo của 5 quốc gia này luôn chiếm từ 41,9% đến 43,9% tổng sản lượng táo của thế giới trong giai đoạn 2010-2020. Trong đó, Trung Quốc là quốc gia có sản lượng táo lớn nhất, chiếm 31,5% - 33,2 tổng sản lượng toàn thế giới trong giai đoạn này.

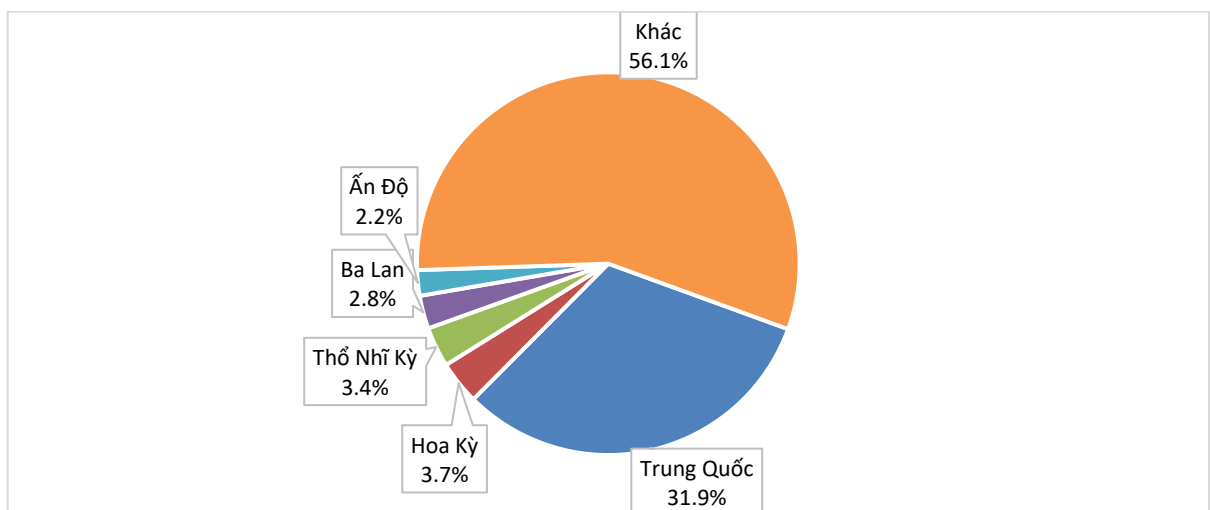
Hình 19: Cơ cấu sản lượng táo thế giới, 2010-2020



Nguồn: FAOSTAT

Tính riêng năm 2020, sản lượng táo của Trung Quốc chiếm 31,9% tổng sản lượng táo thế giới; tiếp đến là Hoa Kỳ (chiếm 3,7%); Thổ Nhĩ Kỳ (chiếm 3,4%); Ba Lan (chiếm 2,8%); Ấn Độ (chiếm 2,2%).

Hình 20: Cơ cấu sản lượng táo thế giới năm 2020



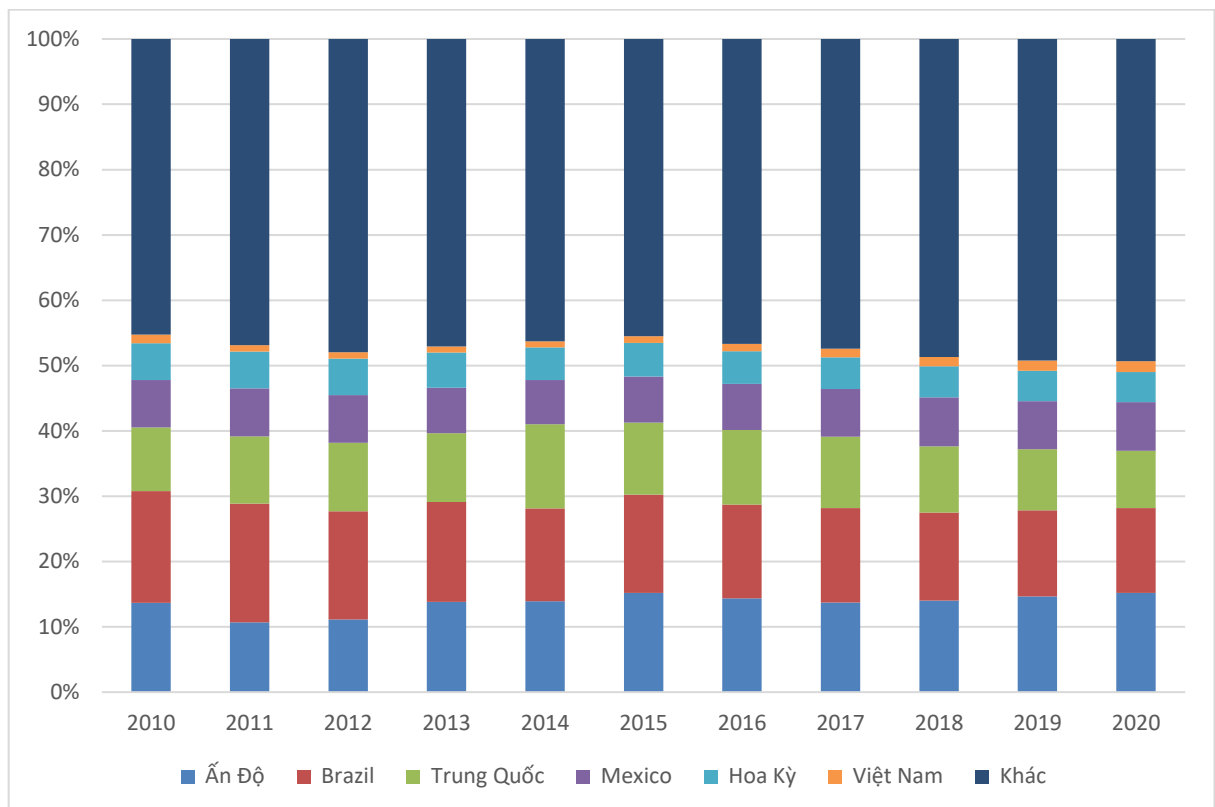
Nguồn: FAOSTAT



1.1.6. Tình hình sản xuất cam

Trên thế giới hiện có trên 110 quốc gia và vùng lãnh thổ sản xuất cam. Trong đó, Top 5 quốc gia sản xuất cam lớn nhất trên thế giới là Ấn Độ, Brazil, Trung Quốc, Mexico và Hoa Kỳ. Diện tích trồng cam của năm quốc gia này luôn chiếm từ 52,2% đến 53,5% tổng diện tích trồng cam trên thế giới trong giai đoạn 2010 – 2020, trong đó Ấn Độ chiếm từ 10,7% - 15,2%.

Hình 21: Cơ cấu diện tích cam thế giới, 2010-2020

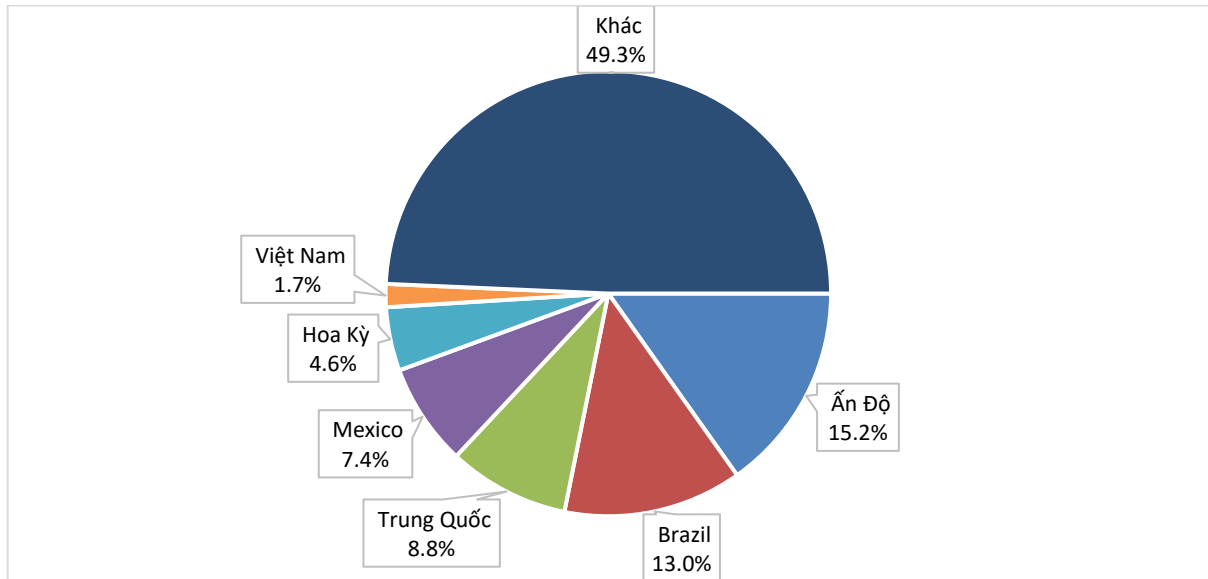


Nguồn: FAOSTAT

Tính riêng năm 2020, diện tích cam của Trung Quốc đạt 670 nghìn hecta, chiếm 15,2% tổng diện tích cam thế giới; tiếp đến là Brazil (đạt 572,7 nghìn hecta, chiếm 13,0%); Trung Quốc (đạt 388,6 nghìn hecta, chiếm 8,8%); Mexico (đạt 327,8 nghìn hecta, chiếm 7,4%); Hoa Kỳ (đạt 203,8 nghìn hecta, chiếm 4,6%). Diện tích trồng cam của Việt Nam đứng thứ 12 thế giới, chiếm 1,7%.



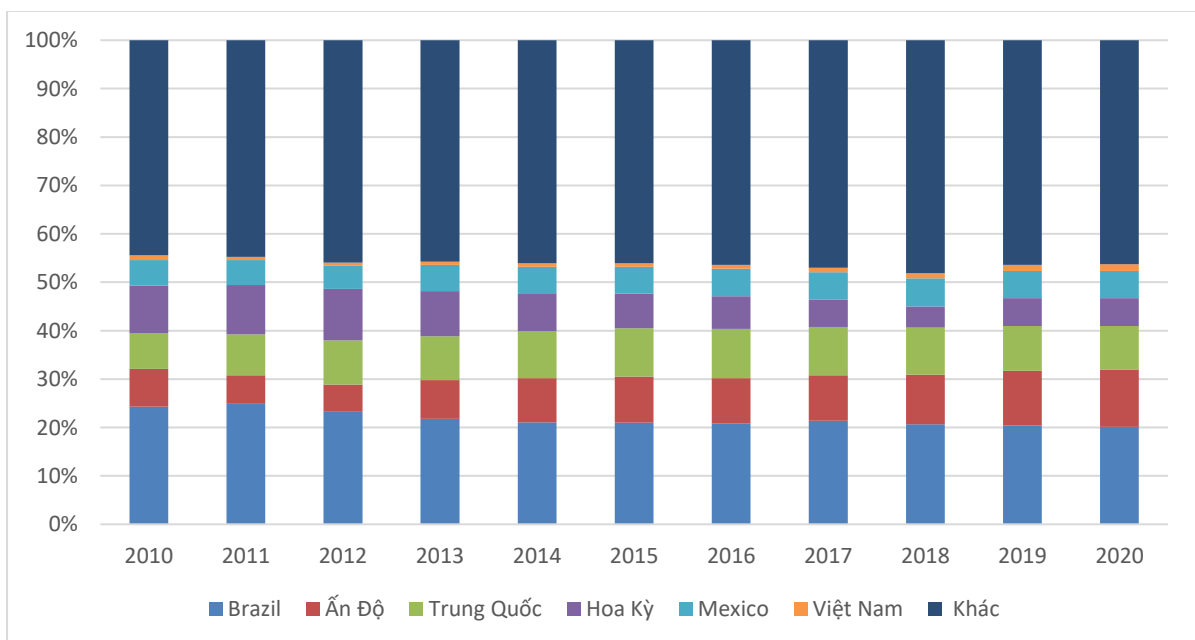
Hình 22: Cơ cấu diện tích cam thế giới năm 2020



Nguồn: FAOSTAT

Top 5 quốc gia có sản lượng cam lớn nhất thế giới là Brazil, Ấn Độ, Trung Quốc, Hoa Kỳ và Mexico. Sản lượng cam của 5 quốc gia này luôn chiếm từ 50,8% đến 54,6% tổng sản lượng cam của thế giới trong giai đoạn 2010-2020. Trong đó, Brazil là quốc gia có sản lượng cam lớn nhất, chiếm 20,1% -25,0% tổng sản lượng toàn thế giới trong giai đoạn này.

Hình 23: Cơ cấu sản lượng cam thế giới, 2010-2020

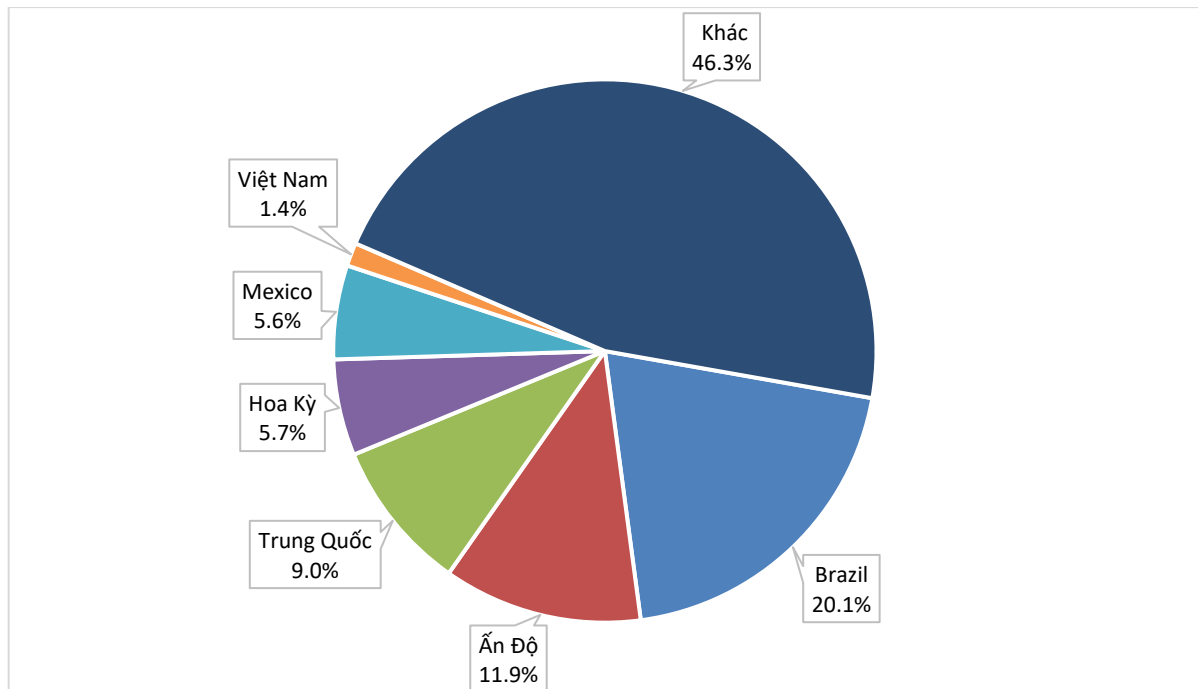


Nguồn: FAOSTAT



Tính riêng năm 2020, sản lượng cam của Brazil đạt 16,7 triệu tấn, chiếm 20,1% tổng sản lượng cam thế giới; tiếp đến là Ấn Độ đạt 9,9 triệu tấn (chiếm 11,9%); Trung Quốc đạt 7,5 triệu tấn (chiếm 9,0%); Hoa Kỳ đạt 4,8 triệu tấn (chiếm 5,7%); Mexico đạt 4,6 triệu tấn (chiếm 5,6%). Sản lượng cam của Việt Nam đứng thứ 15 thế giới, chiếm 1,4%.

Hình 24: Cơ cấu sản lượng cam thế giới năm 2020



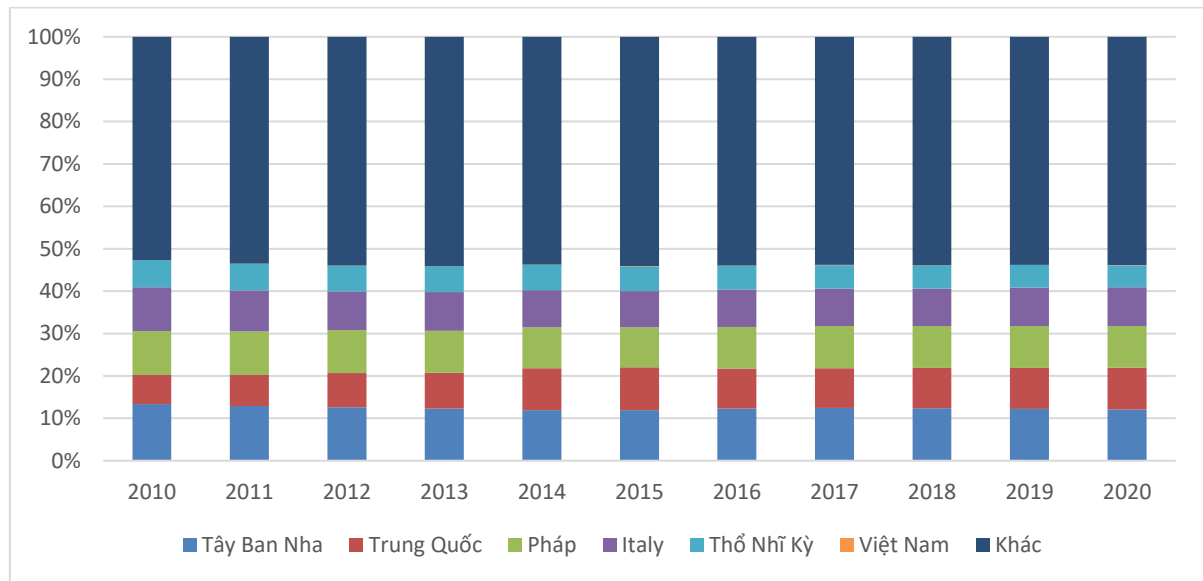
Nguồn: FAOSTAT

1.1.7. Tình hình sản xuất nho

Trên thế giới hiện có gần 100 quốc gia và vùng lãnh thổ sản xuất nho. Trong đó, Top 5 quốc gia sản xuất nho lớn nhất trên thế giới là Tây Ban Nha, Trung Quốc, Pháp, Italy và Thổ Nhĩ Kỳ. Diện tích trồng nho của năm quốc gia này luôn chiếm từ 40,2% đến 43,3% tổng diện tích trồng nho trên thế giới trong giai đoạn 2010 – 2020, trong đó Tây Ban Nha luôn chiếm từ 11,9% - 13,4%.



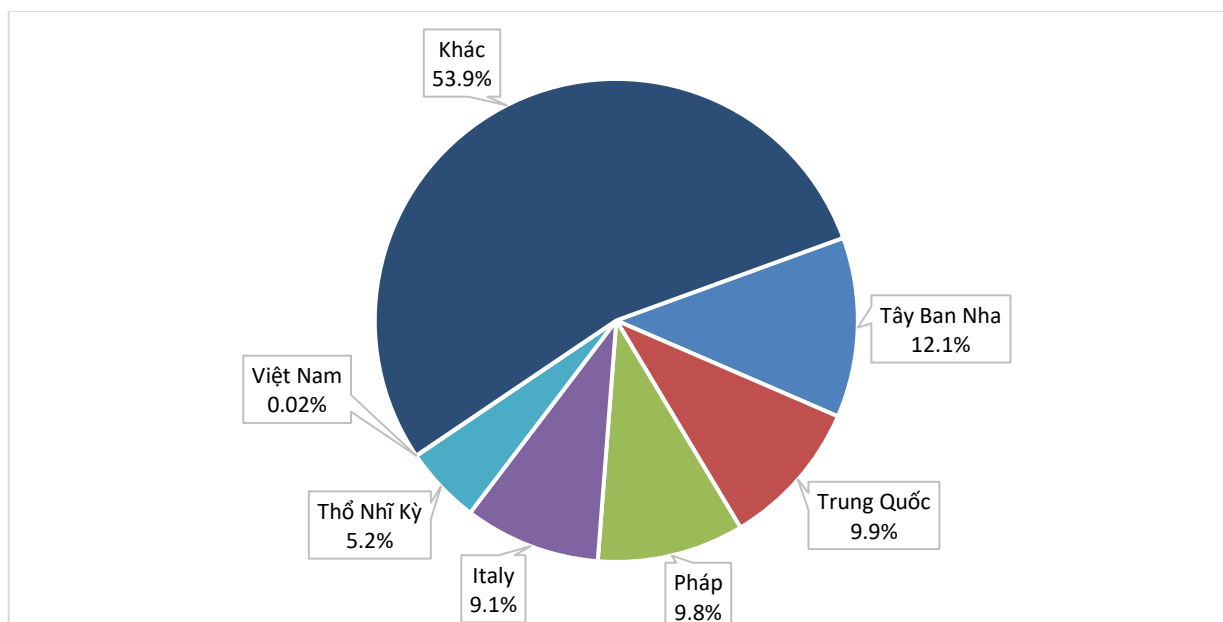
Hình 25: Cơ cấu diện tích nho thế giới, 2010-2020



Nguồn: FAOSTAT

Tính riêng năm 2020, diện tích nho của Tây Ban Nha đạt 931,6 nghìn hecta, chiếm 12,1% tổng diện tích nho thế giới; tiếp đến là Trung Quốc (đạt 765 nghìn hecta, chiếm 9,9%); Pháp (đạt 759,1 nghìn hecta, chiếm 9,8%); Italy (đạt 703,9 nghìn hecta, chiếm 9,1%); Thổ Nhĩ Kỳ (đạt 401 nghìn hecta, chiếm 5,2%). Diện tích trồng nho của Việt Nam đứng thứ 76 thế giới, chiếm 0,02%.

Hình 26: Cơ cấu diện tích nho thế giới năm 2020

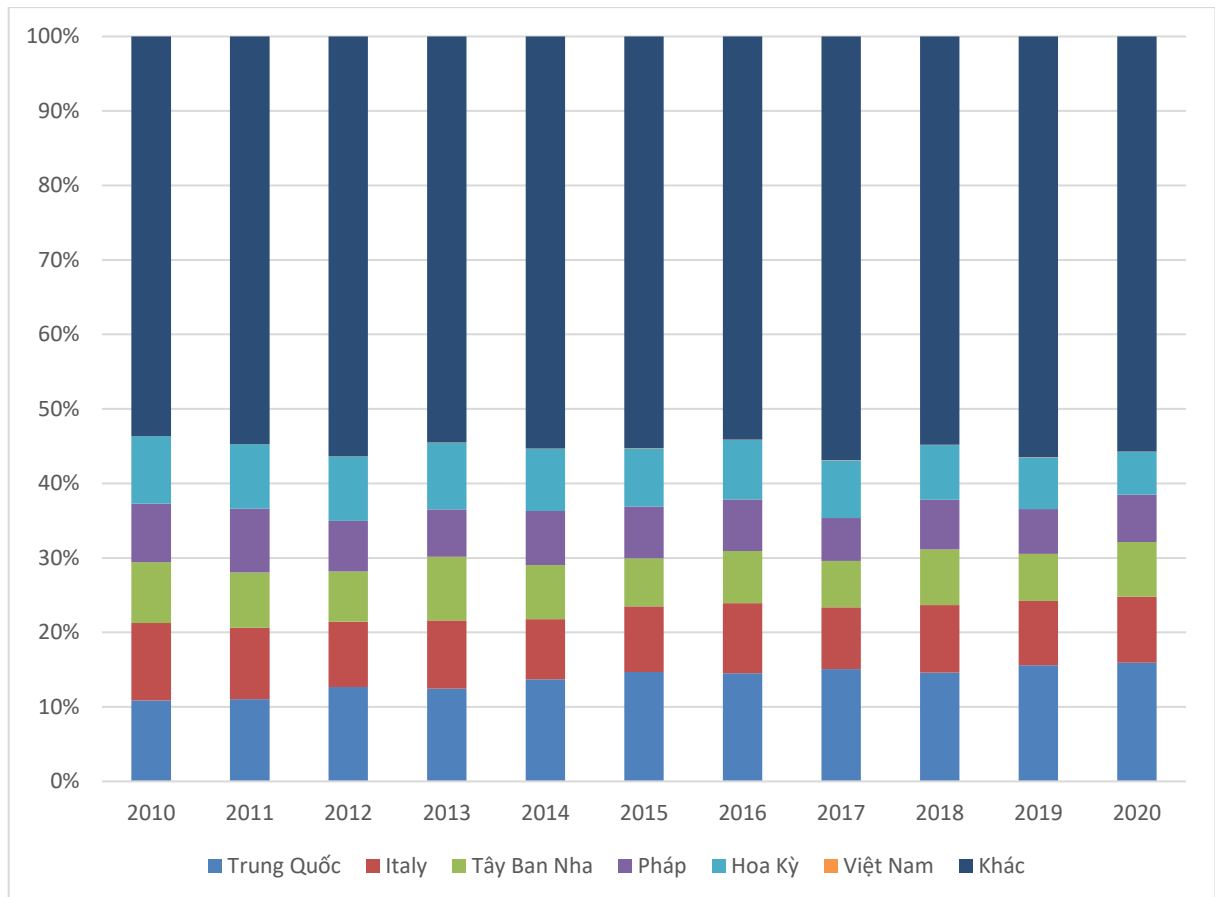


Nguồn: FAOSTAT



Top 5 quốc gia có sản lượng nho lớn nhất thế giới là Trung Quốc, Italy, Tây Ban Nha, Pháp và Hoa Kỳ Sản lượng nho của 5 quốc gia này luôn chiếm từ 43,1% đến 46,3% tổng sản lượng nho của thế giới trong giai đoạn 2010-2020. Trong đó, Trung Quốc là quốc gia có sản lượng nho lớn nhất, chiếm 10,9% -15,9% tổng sản lượng toàn thế giới trong giai đoạn này.

Hình 27: Cơ cấu sản lượng nho thế giới, 2010-2020

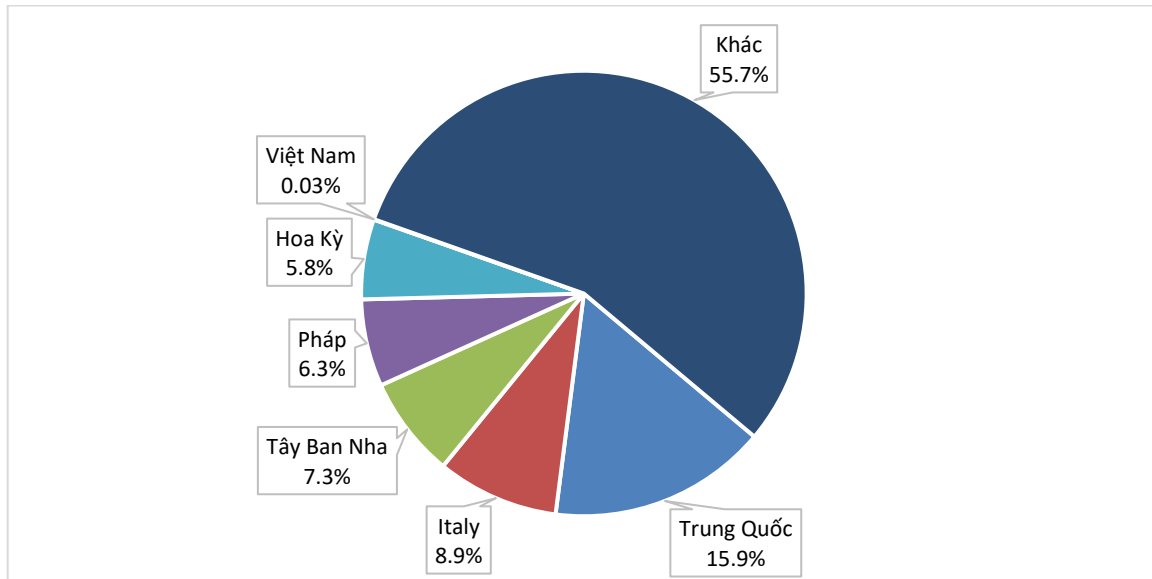


Nguồn: FAOSTAT

Tính riêng năm 2020, sản lượng nho của Trung Quốc đạt 14,8 triệu tấn, chiếm 15,9% tổng sản lượng nho thế giới; tiếp đến là Italy đạt 8,2 triệu tấn (chiếm 8,9%); Tây Ban Nha đạt 6,8 triệu tấn (chiếm 7,3%); Pháp đạt 5,9 triệu tấn (chiếm 6,3%); Hoa Kỳ đạt 5,4 triệu tấn (chiếm 5,8%). Sản lượng nho của Việt Nam đứng thứ 67 thế giới, chiếm 0,03%.



Hình 28: Cơ cấu sản lượng nho thế giới năm 2020

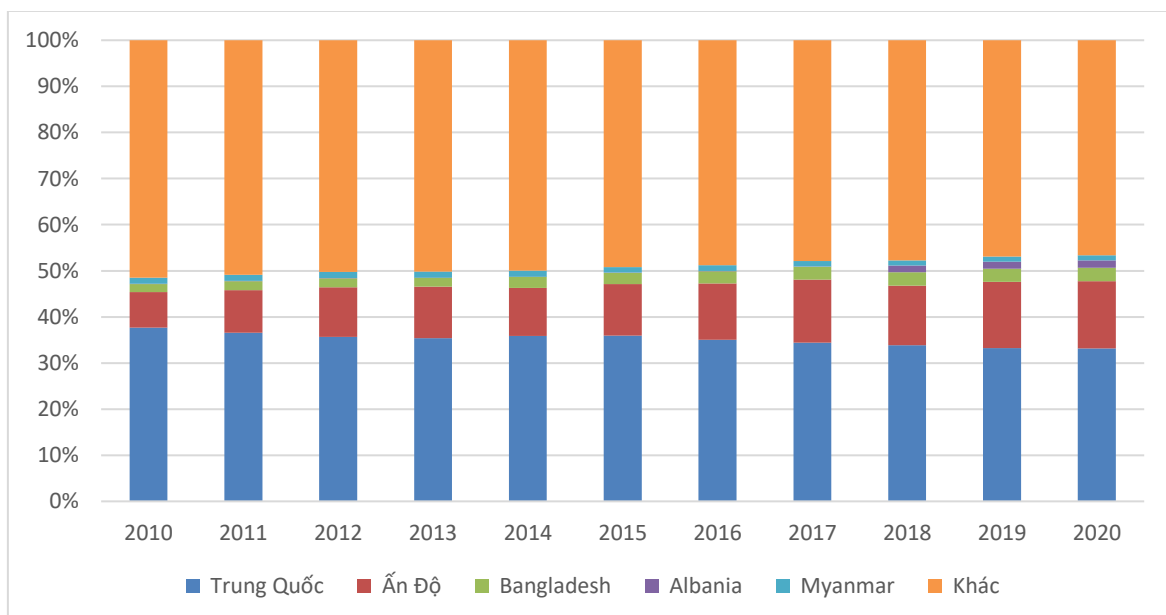


Nguồn: FAOSTAT

1.1.8. Tình hình sản xuất tỏi

Hiện có trên 100 quốc gia và vùng lãnh thổ có sản xuất tỏi. Trong đó, Top 5 quốc gia sản xuất tỏi lớn nhất trên thế giới hiện nay là Trung Quốc, Ấn Độ, Bangladesh, Albania và Myanmar. Năm quốc gia này luôn chiếm từ 48,5% đến 53,4% tổng diện tích trồng tỏi trên thế giới trong giai đoạn 2010 – 2020.

Hình 29: Cơ cấu diện tích tỏi thế giới, 2010-2020

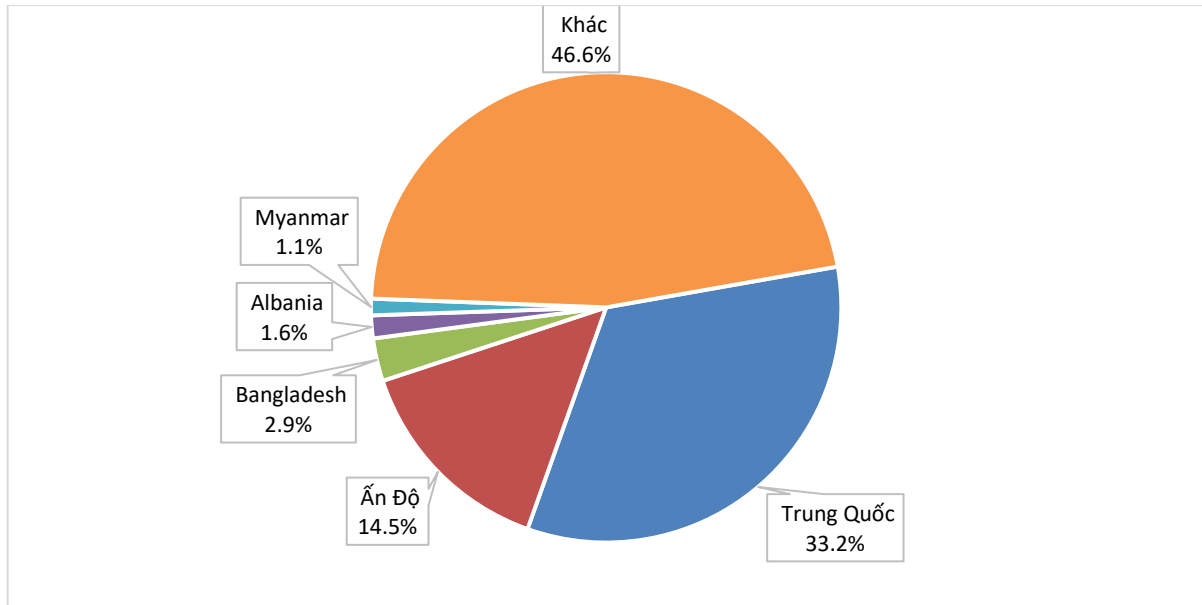


Nguồn: FAOSTAT



Tính riêng năm 2020, diện tích tỏi của Trung Quốc chiếm 33,2% tổng diện tích tỏi thế giới; tiếp đến là Ấn Độ (chiếm 14,5%); Bangladesh (chiếm 2,9%); Albania (chiếm 1,6%); Myanmar (chiếm 1,1%).

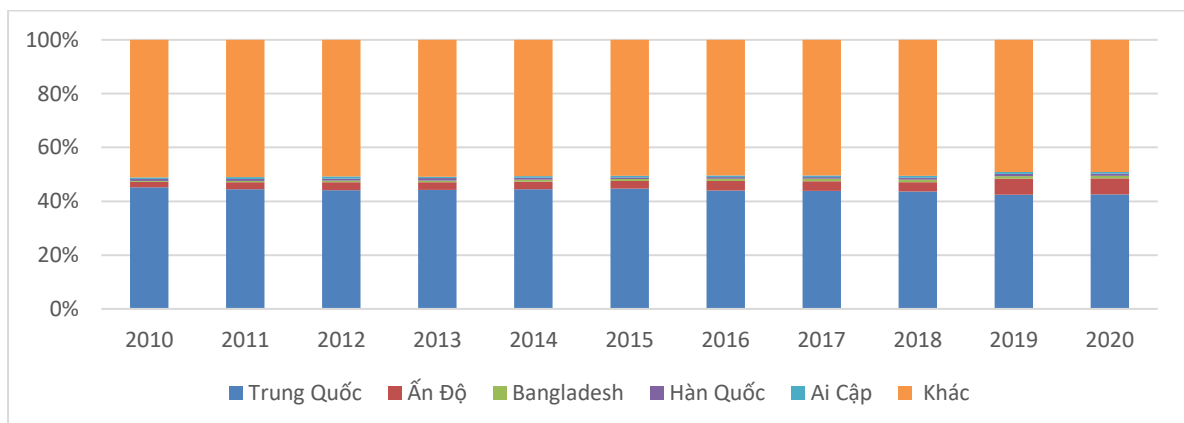
Hình 30: Cơ cấu diện tích sản xuất tỏi thế giới năm 2020



Nguồn: FAOSTAT

Top 5 quốc gia có sản lượng tỏi lớn nhất thế giới là Trung Quốc, Ấn Độ, Bangladesh, Hàn Quốc và Ai Cập. Sản lượng tỏi của 5 quốc gia này luôn chiếm từ 48,8% đến 50,9% tổng sản lượng tỏi của thế giới trong giai đoạn 2010-2020. Trong đó, Trung Quốc là quốc gia có sản lượng tỏi lớn nhất, chiếm 42,4% đến 45,1 tổng sản lượng toàn thế giới trong giai đoạn này.

Hình 31: Cơ cấu sản lượng tỏi thế giới, 2010-2020

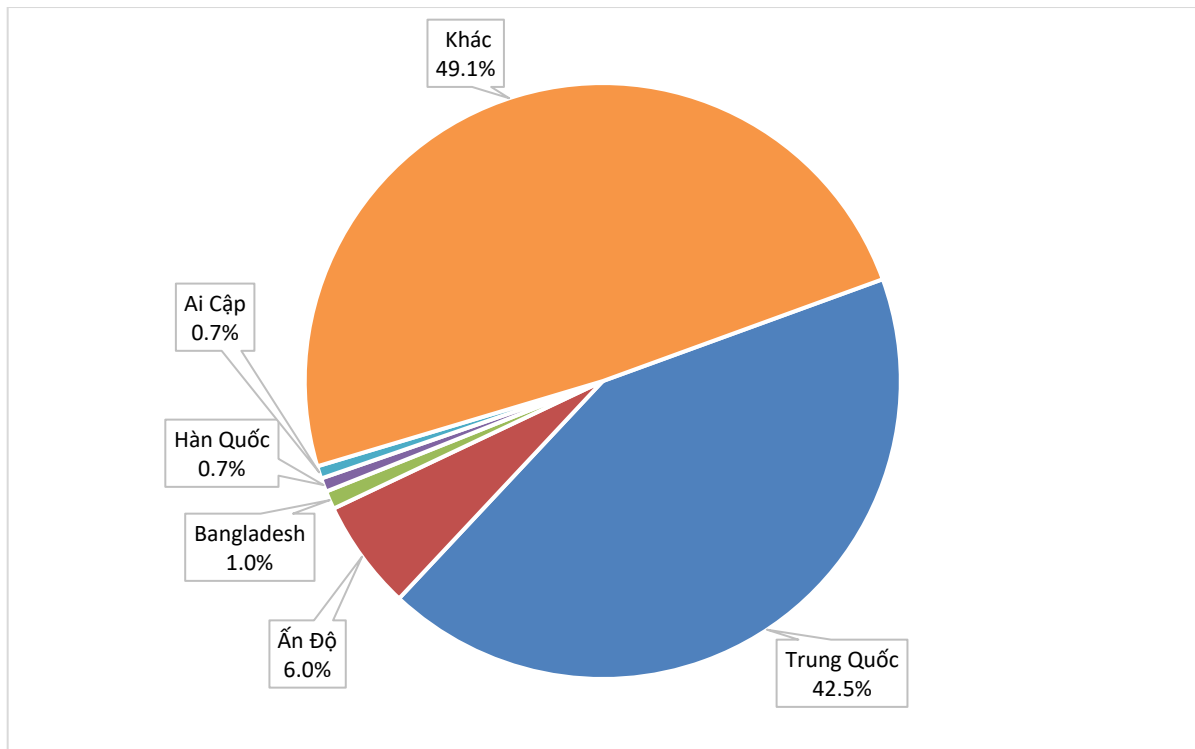


Nguồn: FAOSTAT



Tính riêng năm 2020, sản lượng tỏi của Trung Quốc chiếm 42,5% tổng sản lượng tỏi thế giới; tiếp đến là Ấn Độ (chiếm 6,0%); Bangladesh (chiếm 1,0%); Hàn Quốc (chiếm 0,7%); Ai Cập (chiếm 0,7%).

Hình 32: Cơ cấu sản lượng tỏi thế giới năm 2020



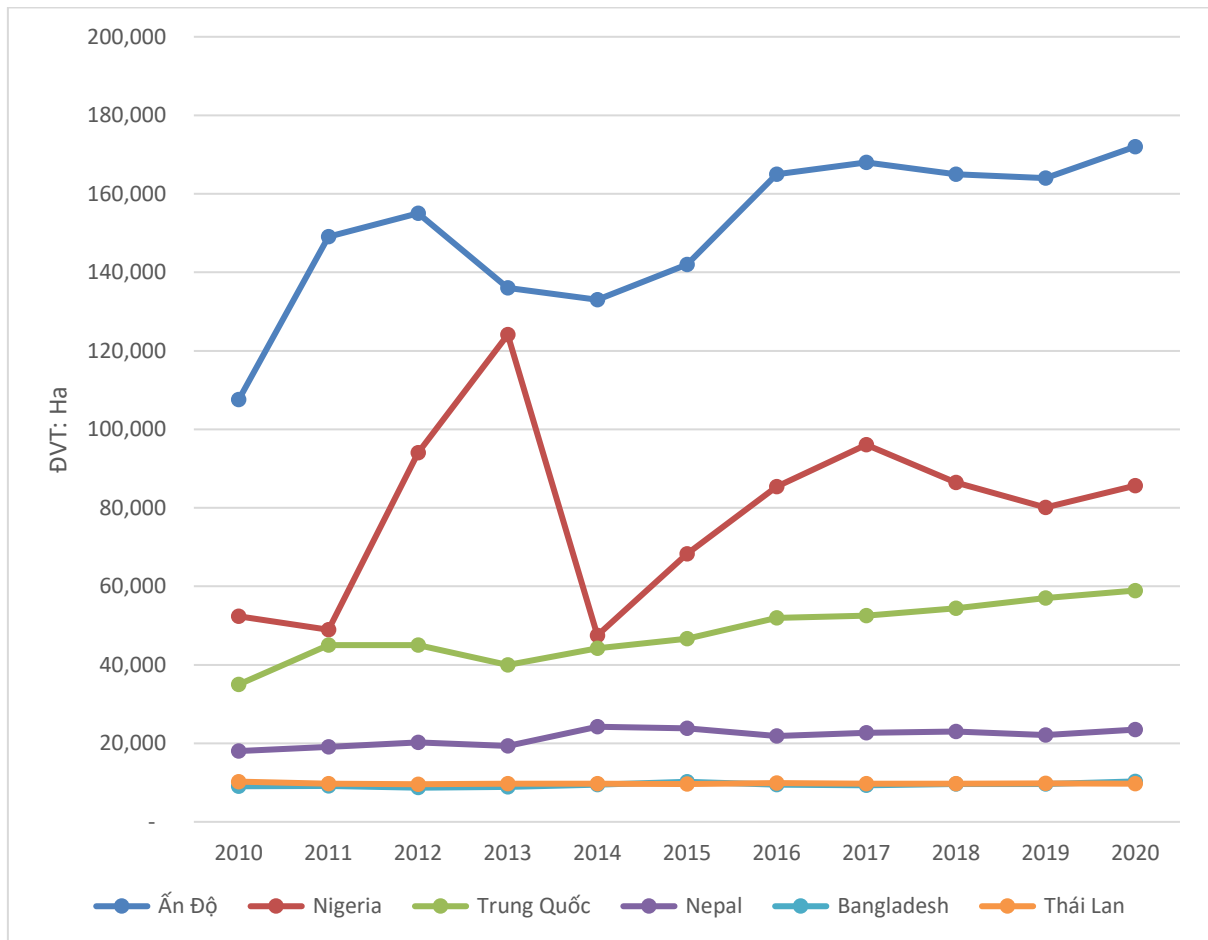
Nguồn: FAOSTAT

1.1.9. Tình hình sản xuất gừng

Ấn Độ là quốc gia sản xuất nhiều gừng nhất trên thế giới, diện tích trồng gừng tăng trung bình 4,8%/năm, từ 107,5 nghìn ha năm 2010 tăng lên 172 nghìn ha năm 2020. Tiếp đến là Nigeria (tăng trưởng trung bình đạt 5,1%/năm, từ 52.330 ha tăng lên 85.664 ha); Trung Quốc (tăng trưởng trung bình đạt 5,3%/năm, từ 35.000 ha tăng lên 58.929 ha.); Nepal (tăng trưởng trung bình đạt 2,7%/năm, từ 18.041 ha tăng lên 23.500 ha); Bangladesh (tăng trưởng trung bình đạt 1,3%/năm, từ 9.066 ha tăng lên 10.304 ha); Thái Lan (tăng trưởng trung bình giảm 0,5%/năm, từ 10.248 ha giảm xuống còn 9.749 ha); v.v.



Hình 33: Biến động diện tích sản xuất gừng một số nước trên thế giới, 2010-2020

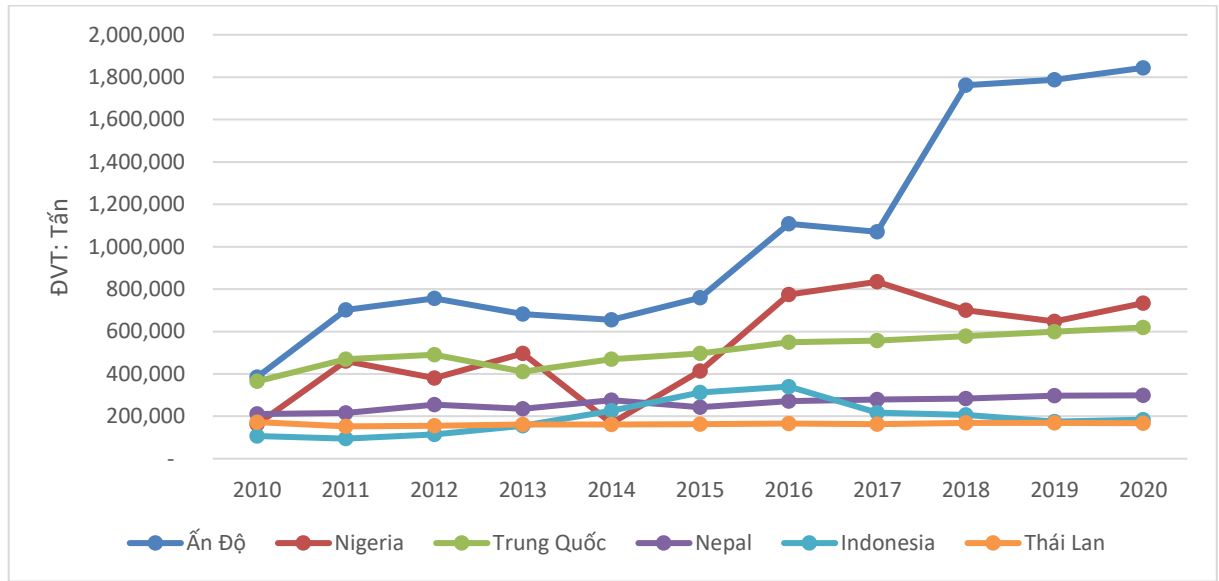


Nguồn: FAOSTAT

Ấn Độ cũng là quốc gia có sản lượng gừng nhiều nhất trên thế giới, sản lượng gừng tăng trung bình 16,9%/năm, từ 385.330 tấn năm 2010 tăng lên 1,84 triệu tấn năm 2020. Tiếp đến là Nigeria (tăng trưởng trung bình đạt 16,3%/năm, từ 162.223 tấn tăng lên 734.295 tấn); Trung Quốc (tăng trưởng trung bình đạt 5,4%/năm, từ 365.000 tấn tăng lên 618.904 tấn.); Nepal (tăng trưởng trung bình đạt 3,6%/năm, từ 210.970 tấn tăng lên 298.945 tấn); Indonesia (tăng trưởng trung bình đạt 5,5%/năm, từ 107.735 tấn tăng lên 183.518 tấn); Thái Lan (tăng trưởng trung bình giảm 0,3%/năm, từ 172.681 tấn giảm xuống còn 167.021 tấn); v.v.



Hình 34: Biến động sản lượng gừng một số nước trên thế giới, 2010-2020

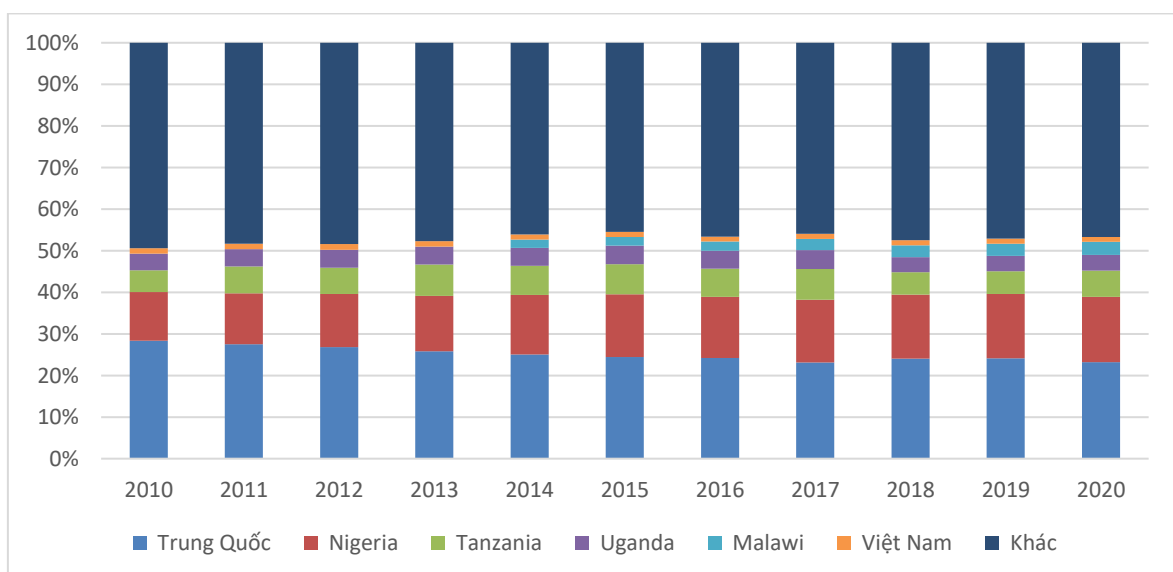


Nguồn: FAOSTAT

1.1.10. Tình hình sản xuất khoai lang

Trên thế giới hiện có khoảng 110 quốc gia và vùng lãnh thổ có diện tích trồng khoai lang. Trong đó, Top 5 quốc gia sản xuất khoai lang lớn nhất trên thế giới là Trung Quốc, Nigeria, Tanzania, Uganda và Malawi. Diện tích trồng khoai lang của năm quốc gia này luôn chiếm từ 49,3% đến 53,3% tổng diện tích trồng khoai lang trên thế giới trong giai đoạn 2010 – 2020.

Hình 35: Cơ cấu diện tích khoai lang thế giới, 2010-2020

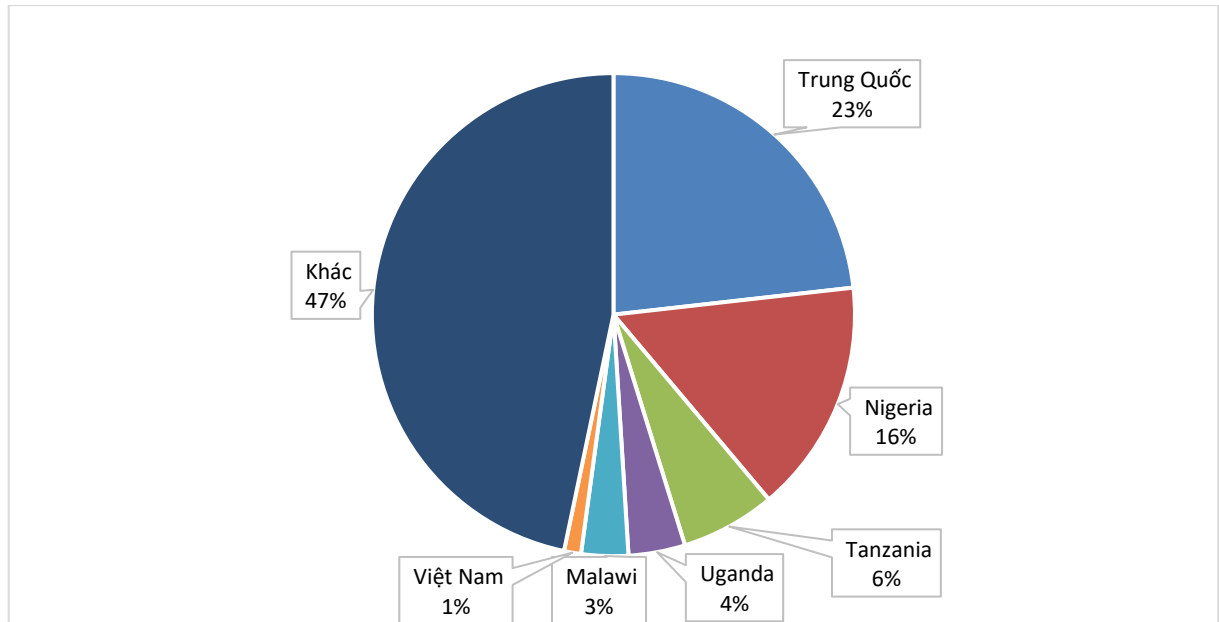


Nguồn: FAOSTAT



Tính riêng năm 2020, diện tích khoai lang của Trung Quốc đạt 2,24 triệu hecta, chiếm 23,2% tổng diện tích khoai lang thế giới; tiếp đến là Nigeria (đạt 1,51 triệu hecta, chiếm 15,7%); Tanzania (đạt 611.788 ha, chiếm 6,3%); Uganda (đạt 365.998 ha, chiếm 3,8%); Malawi (đạt 303.442 ha, chiếm 3,1%). Diện tích trồng khoai lang của Việt Nam đứng thứ 12 thế giới, đạt 109.535 ha, chiếm 1,1%.

Hình 36: Cơ cấu diện tích khoai lang thế giới năm 2020

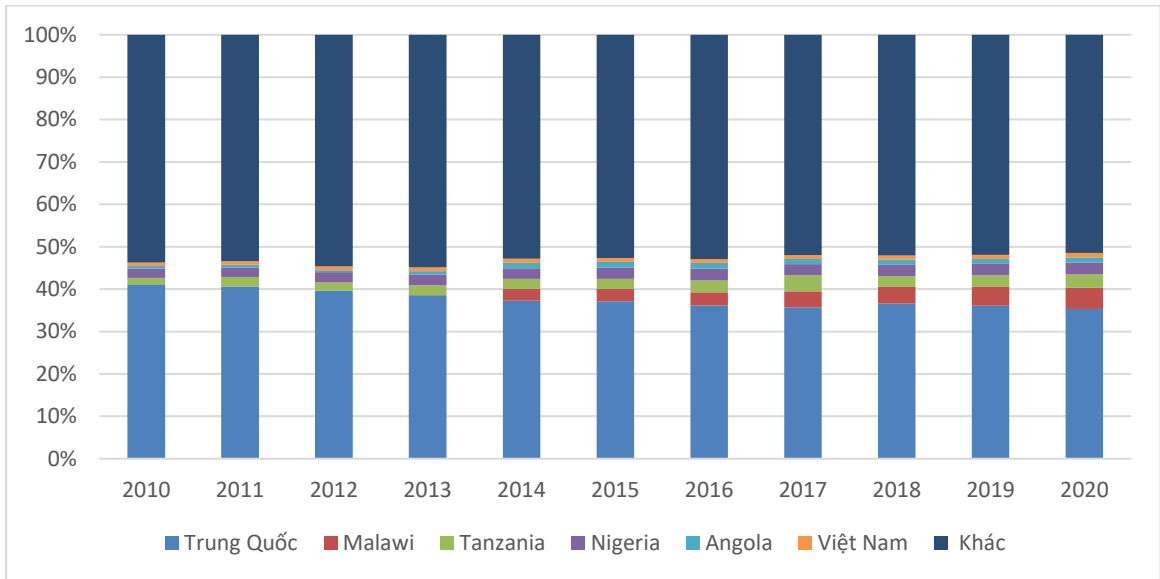


Nguồn: FAOSTAT

Top 5 quốc gia có sản lượng khoai lang lớn nhất thế giới là Trung Quốc, Malawi, Tanzania, Nigeria và Angola. Sản lượng khoai lang của 5 quốc gia này luôn chiếm từ 44,3% đến 47,5% tổng sản lượng khoai lang của thế giới trong giai đoạn 2010-2020. Trong đó, Trung Quốc là quốc gia có sản lượng khoai lang lớn nhất, chiếm 35,7% - 41,6% tổng sản lượng toàn thế giới trong giai đoạn này.



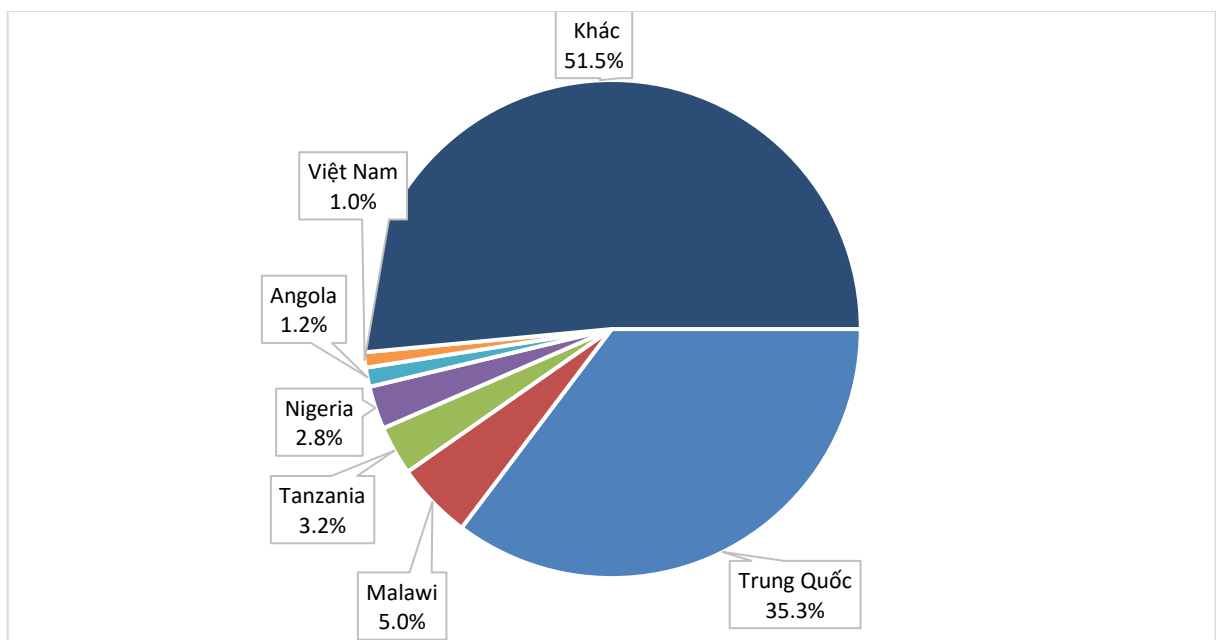
Hình 37: Cơ cấu sản lượng khoai lang thế giới, 2010-2020



Nguồn: FAOSTAT

Tính riêng năm 2020, sản lượng khoai lang của Trung Quốc đạt 48,95 triệu tấn, chiếm 35,3% tổng sản lượng khoai lang thế giới; tiếp đến là Malawi đạt 6,92 triệu tấn (chiếm 5,0%); Tanzania đạt 4,44 triệu tấn (chiếm 3,2%); Nigeria đạt 3,87 triệu tấn (chiếm 2,8%); Angola đạt 1,73 triệu tấn (chiếm 1,2%). Sản lượng khoai lang của Việt Nam đứng thứ 10 thế giới, đạt 1,37 triệu tấn (chiếm 1,0%).

Hình 38: Cơ cấu sản lượng khoai lang thế giới năm 2020



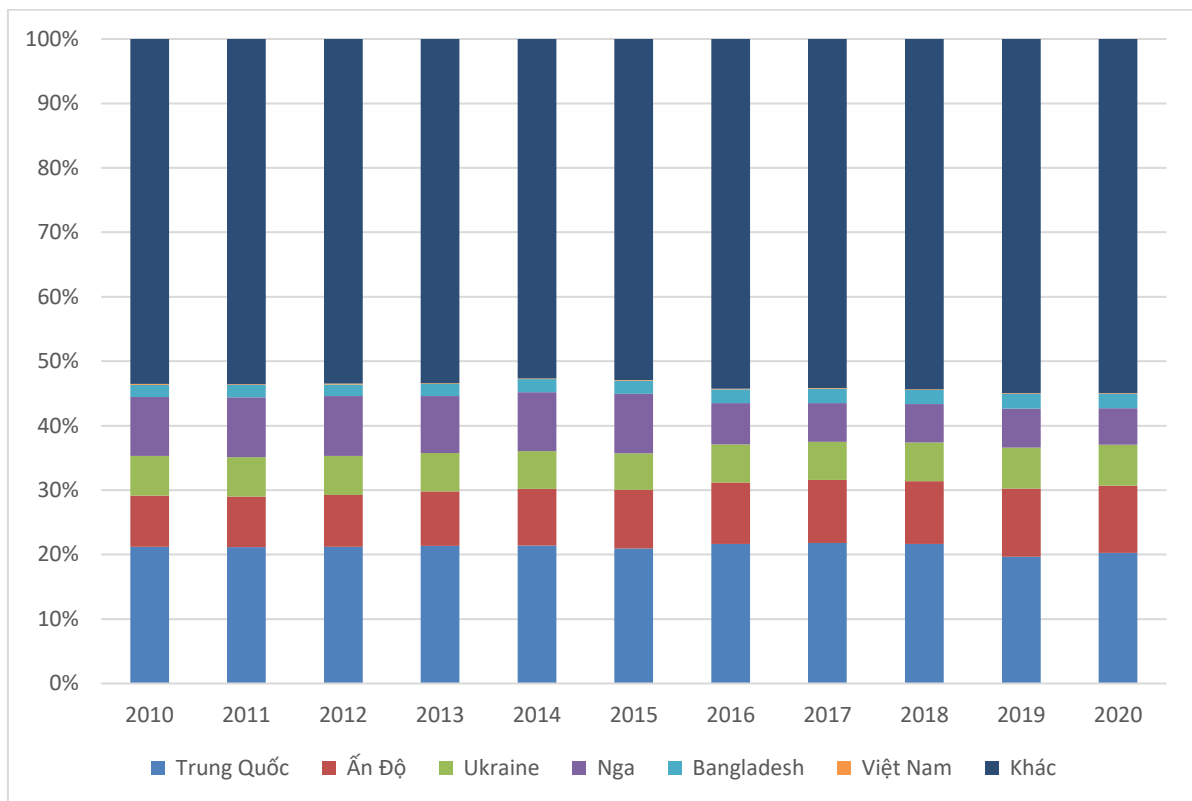
Nguồn: FAOSTAT



1.1.11. Tình hình sản xuất khoai tây

Trên thế giới hiện có trên 150 quốc gia và vùng lãnh thổ trồng khoai tây. Trong đó, Top 5 quốc gia sản xuất khoai tây lớn nhất trên thế giới là Trung Quốc, Ấn Độ, Ucraina, Nga và Bangladesh. Diện tích trồng khoai tây của năm quốc gia này luôn chiếm từ 44,4% đến 47,2% tổng diện tích trồng khoai tây trên thế giới trong giai đoạn 2010 – 2020, trong đó Trung Quốc chiếm từ 19,7% - 21,8%.

Hình 39: Cơ cấu diện tích khoai tây thế giới, 2010-2020

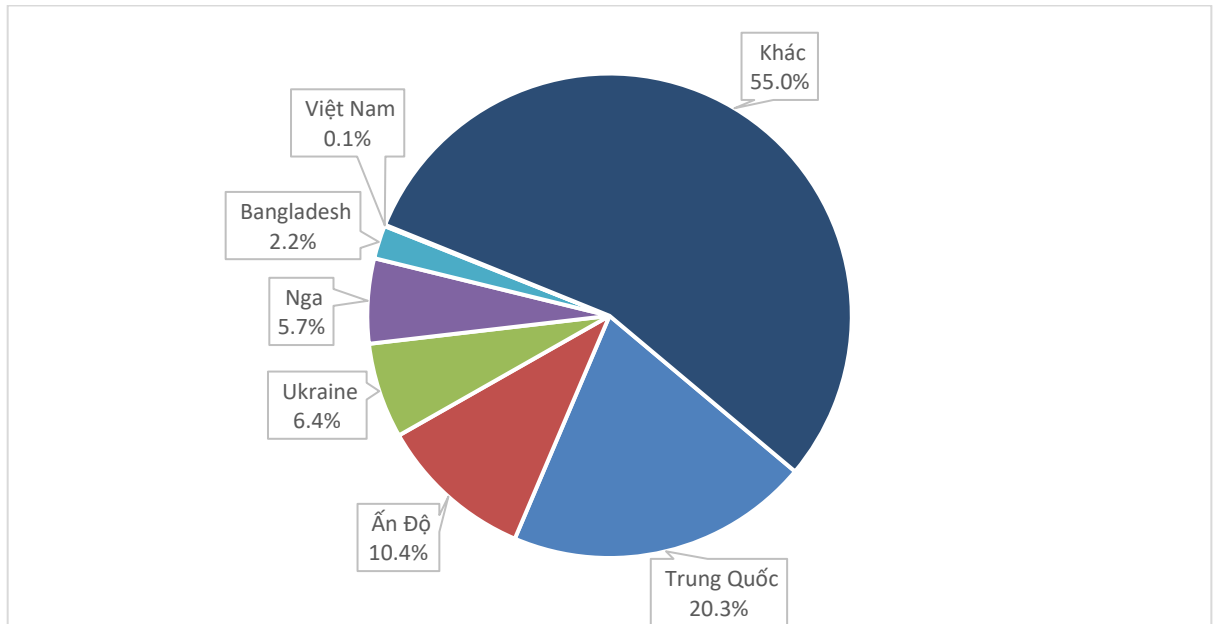


Nguồn: FAOSTAT

Tính riêng năm 2020, diện tích khoai tây của Trung Quốc đạt 4,22 triệu hecta, chiếm 20,3% tổng diện tích khoai tây thế giới; tiếp đến là Ấn Độ (đạt 2,26 triệu hecta, chiếm 10,4%); Ucraina (đạt 1,33 triệu hecta, chiếm 6,4%); Nga (đạt 1,18 triệu hecta, chiếm 5,7%); Bangladesh (đạt 461.351 hecta, chiếm 2,2%). Diện tích trồng khoai tây của Việt Nam đứng thứ 78 thế giới, chiếm 0,1%.



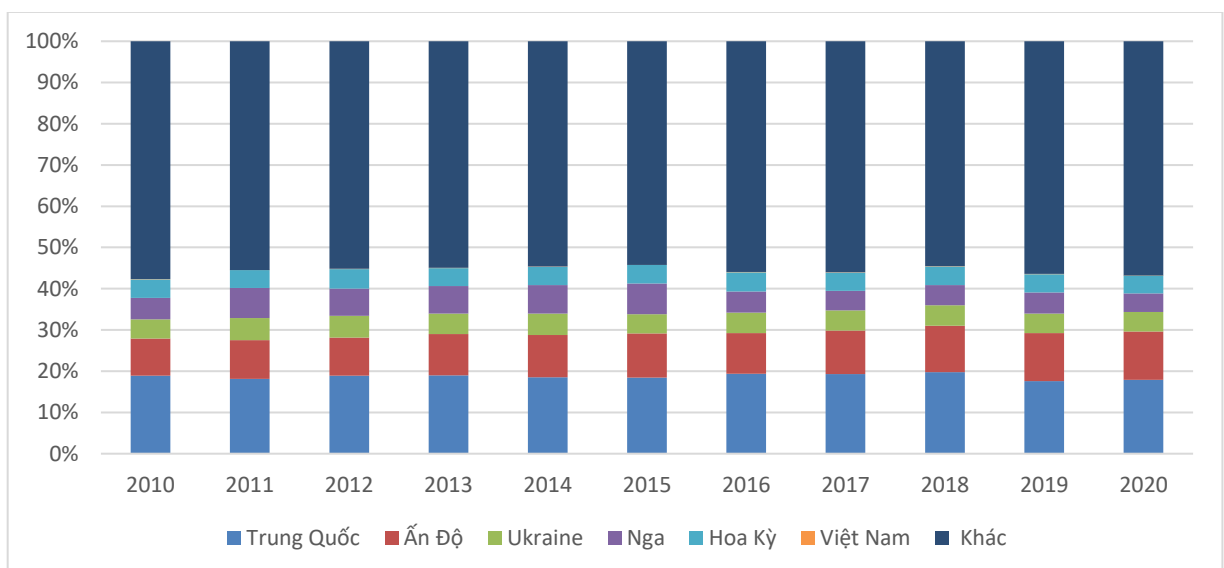
Hình 40: Cơ cấu diện tích khoai tây thế giới năm 2020



Nguồn: FAOSTAT

Top 5 quốc gia có sản lượng khoai tây lớn nhất thế giới là Trung Quốc, Trung Quốc, Ấn Độ, Ucraina, Nga và Hoa Kỳ. Sản lượng khoai tây của 5 quốc gia này luôn chiếm từ 42,3% đến 45,7% tổng sản lượng khoai tây của thế giới trong giai đoạn 2010-2020. Trong đó, Trung Quốc là quốc gia có sản lượng khoai tây lớn nhất, chiếm 17,6% -19,8% tổng sản lượng toàn thế giới trong giai đoạn này.

Hình 41: Cơ cấu sản lượng khoai tây thế giới, 2010-2020

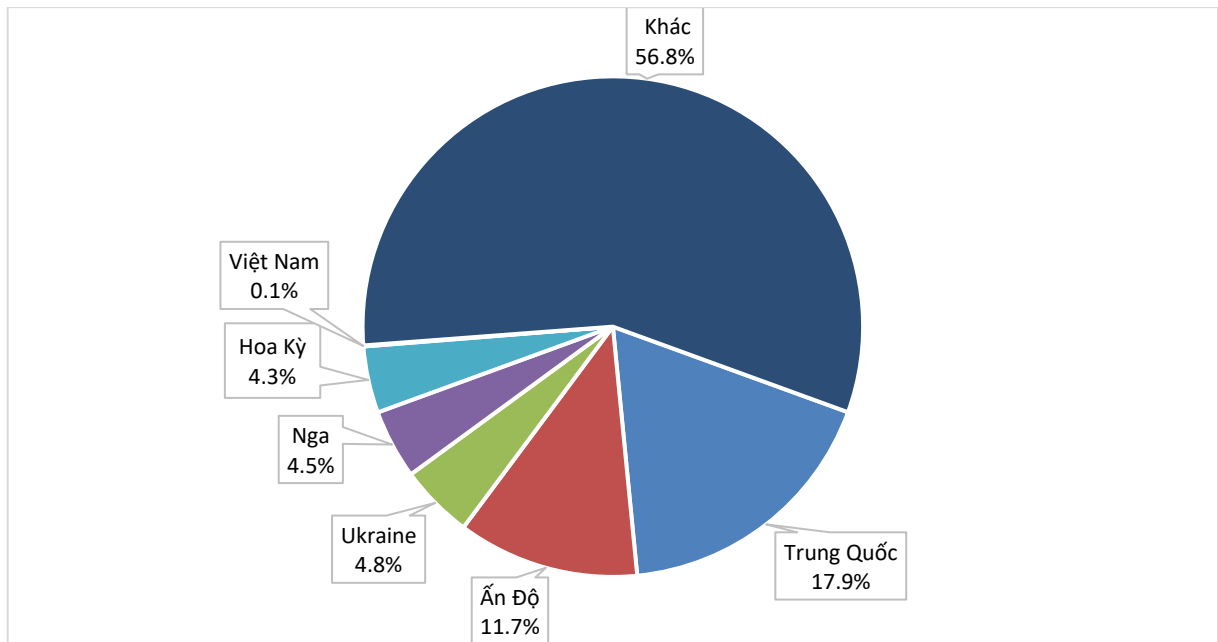


Nguồn: FAOSTAT



Tính riêng năm 2020, sản lượng khoai tây của Trung Quốc đạt 78,18 triệu tấn, chiếm 17,9% tổng sản lượng khoai tây thế giới; tiếp đến là Ấn Độ đạt 51,3 triệu tấn (chiếm 11,7%); Ukraina đạt 20,84 triệu tấn (chiếm 4,8%); Nga đạt 19,61 triệu tấn (chiếm 4,5%); Hoa Kỳ đạt 18,79 triệu tấn (chiếm 4,3%). Sản lượng khoai tây của Việt Nam đứng thứ 83 thế giới, chiếm 0,1%.

Hình 42: Cơ cấu sản lượng khoai tây thế giới năm 2020



Nguồn: FAOSTAT

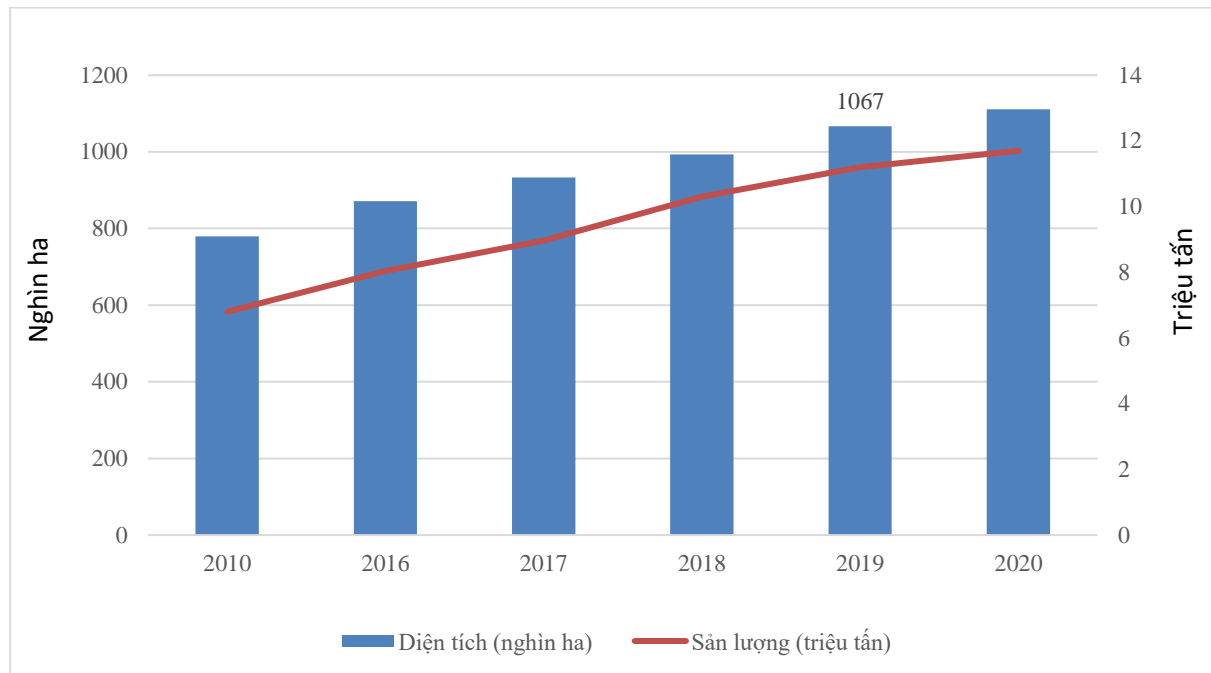
1.2. Tình hình sản xuất rau quả Việt Nam

1.2.1. Tình hình sản xuất chung

Diện tích cây ăn quả cả nước và các vùng, miền nhìn chung có xu hướng liên tục tăng trong những năm gần đây. Theo Cục Trồng trọt, diện tích trồng cây ăn quả năm 2020 đạt 1,11 triệu ha với sản lượng khoảng 11,7 triệu tấn, tăng 4,1% về diện tích và 4,5% về sản lượng so với 2019. Sản xuất trái cây Việt Nam giai đoạn 2010-2020 tăng cả về diện tích và sản lượng. Giai đoạn 2010-2020, tốc độ tăng trưởng diện tích bình quân đạt 3,6%/năm, tốc độ tăng trưởng sản lượng chỉ đạt bình quân 0,2%/năm. Năng suất bình quân của tất cả các loại cây ăn quả hiện nay đạt hơn 10,5 tấn/ha, tăng 1,3 tấn/ha so năm 2010 (9,2 tấn/ha). Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng sản lượng bình quân/năm giai đoạn này không cao một phần do biến đổi khí hậu những năm gần đây gây ảnh hưởng lớn đến năng suất cây trồng.



Hình 43: Diện tích, sản lượng trồng trái cây của Việt Nam, 2010-2020



Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2020

Năm 2020, đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) là vùng sản xuất cây ăn quả chủ lực lớn nhất cả nước, chiếm 32,1% tổng diện tích cây ăn quả cả nước; tiếp đến là Trung du và miền núi phía Bắc (TD-MNPB) chiếm 24,2%, vùng Đông Nam Bộ chiếm 11,4%; vùng Tây Nguyên chiếm 8,7%; vùng Đồng bằng Bắc Bộ chiếm 8,5%; vùng duyên hải Nam Trung Bộ chiếm 8,3%, và thấp nhất là vùng Bắc Trung Bộ chiếm 6,7%.

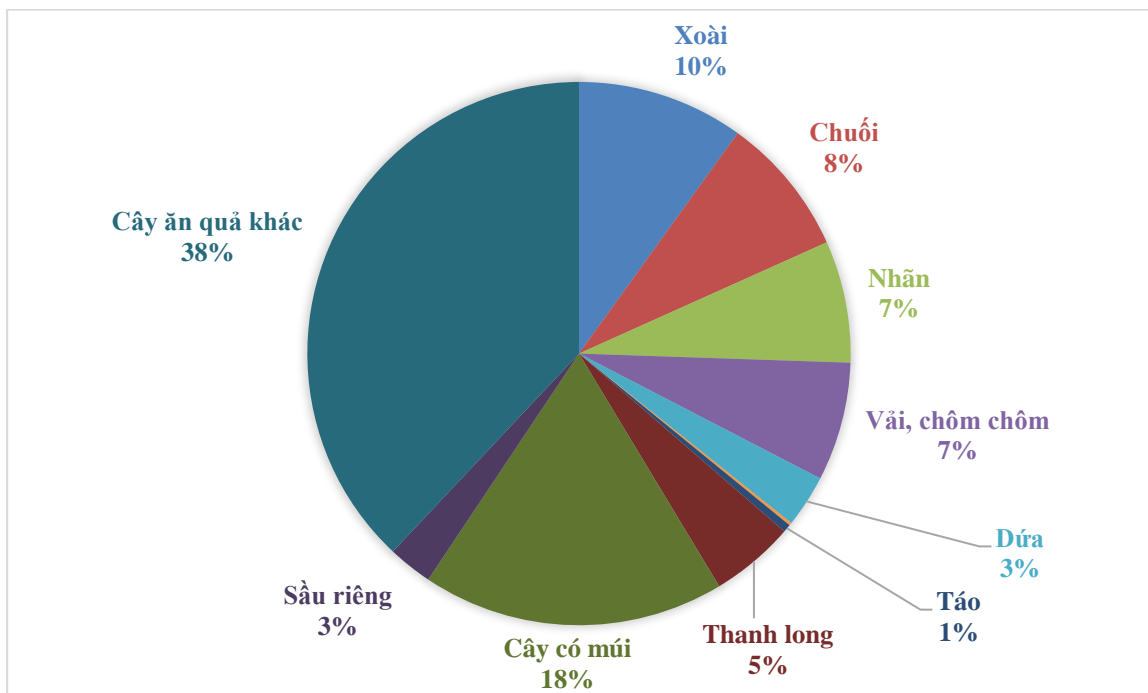
Việt Nam có lợi thế cạnh tranh trong sản xuất cây ăn quả do đặc trưng khí hậu các vùng khác nhau tạo điều kiện phát triển đa dạng sản phẩm. Vùng ĐBSCL được xem là vựa trái cây lớn của cả nước đạt 356,8 nghìn ha năm 2020, chiếm 32,1% diện tích cả nước, rất nhiều loại trái cây xuất khẩu chủ lực được trồng ở đây như: xoài, chôm chôm, sầu riêng, chuối, thanh long, nhãn.

Trong 2 năm trở lại đây, khu vực TD-MNPB đang có sự đột phá trong phát triển sản xuất các loại cây ăn quả. Sự phát triển mạnh mẽ của cây ăn quả phải kể đến sự gia tăng nhanh chóng của diện tích trồng cây. Theo Tổng cục Thống kê, diện tích trồng cây ăn quả của khu vực TD-MNPB đến năm 2020 đạt 254,2 nghìn ha, đứng thứ 2 cả nước sau vùng ĐBSCL. Trong giai đoạn 2015-2020, diện tích trồng cây ăn quả của vùng đã tăng lên gấp 1,5 lần, từ 164,5 nghìn ha năm 2015 lên 254,2 nghìn ha năm 2020, tăng gần 80 nghìn ha, trung bình mỗi năm tăng 16 nghìn ha.



Nhìn chung hiện nay một số loại quả như thanh long, vải-chôm chôm, chuối, cây có múi (bưởi, cam, quýt, chanh), dứa, xoài, nhãn từng bước hình thành vùng sản xuất hàng hóa tập vùng quy mô lớn. Công tác rải vụ cây ăn quả thực hiện có hiệu quả cao, giảm đáng kể áp lực tiêu thụ chính vụ. Giá trị sản xuất cây ăn quả đóng góp cho tăng trưởng trồng trọt giai đoạn 2010-2019 là 23,0%, trong đó một số cây đóng góp lớn như thanh long 4,42%, sầu riêng 4,5%, cam 3,35%, xoài 2,09%, bưởi 1,99%, chuối 1,44%...

Hình 44. Cơ cấu diện tích một số loại trái cây chính, 2020



Nguồn: Bộ Nông nghiệp & PTNT, 2021

Bên cạnh việc phát triển về diện tích sản xuất, các vùng sản xuất cây ăn trái còn tập trung phát triển chất lượng sản phẩm, đáp ứng yêu cầu thị trường trong và ngoài nước. Cơ cấu giống cây ăn quả của vùng có sự chuyển đổi khá rõ, bổ sung được giống mới có năng suất, chất lượng tốt. Các loại cây già cỗi, giống cũ, kém chất lượng dần được thay thế bằng các giống cây mới sinh trưởng và phát triển tốt, chống chịu được với điều kiện khí hậu thay đổi và cho trái ngon, năng suất cao. Các loại cây ăn quả chủ yếu bao gồm cây ăn quả có nguồn gốc nhiệt đới như chuối, dứa, xoài, na..., cận nhiệt đới gồm cam, bưởi, hồng, nhãn, vải... và một số loại cây ôn đới lê, đào, mơ, mận... Nhiều loại cây được trồng theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGap đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện xuất khẩu sang thị trường Ôt-xtrây-li-a, Hoa Kỳ, Châu Âu, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc như nhãn, vải, xoài, chanh leo, chuối, mận, bơ...

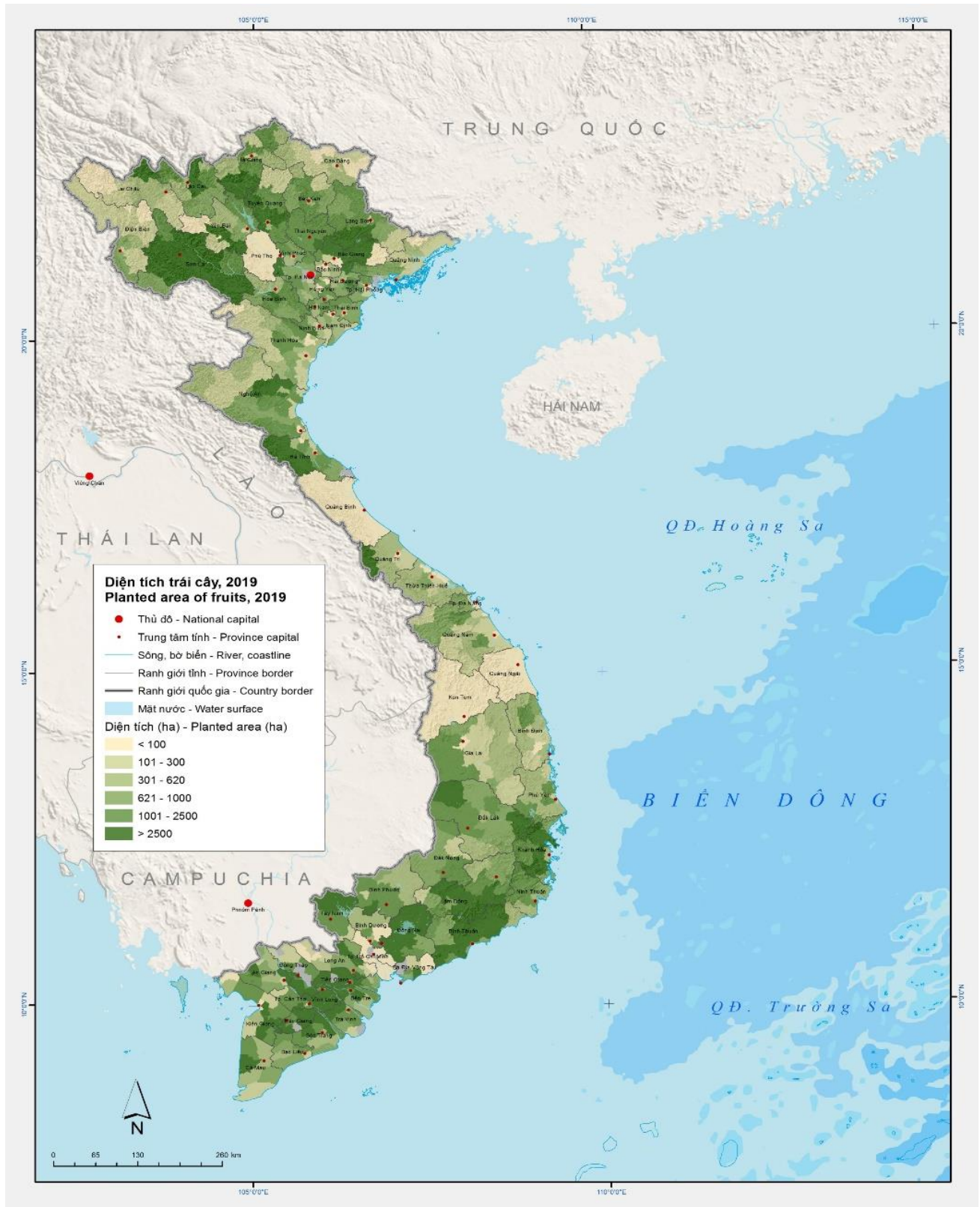


Trong những năm qua, Bộ Nông nghiệp và PTNT và các địa phương đã tập trung xây dựng tổ chức triển khai Quy hoạch vùng trái cây chủ lực trồng tập trung và định hướng rải vụ một số cây ăn quả ở Nam Bộ; quy hoạch vùng trồng Thanh long; Ban hành nhiều giải pháp về kỹ thuật như tiêu chuẩn QCVN 01-132:2013/BNNPTNT đối với rau, quả, chè búp tươi đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm trong quá trình sản xuất, sơ chế. Về giống trái cây đã có hàng nghìn cây ăn quả đầu dòng đã được bình tuyển công nhận chuyển giao cho sản xuất ở nhiều địa phương; Hệ thống nhà lưới sản xuất giống cây có múi sạch bệnh được đầu tư xây dựng, phát huy hiệu quả tại nhiều địa phương như Hà Giang, Tuyên Quang, Hà Tĩnh.

Giai đoạn 2015-2020, nghiên cứu khoa học về phát triển giống cây ăn quả được chú trọng đầu tư và thu được nhiều thành tựu. Cục trồng trọt đã công nhận 30 giống cây ăn quả chính thức, 38 giống cho sản xuất thử và chuyển giao kịp thời cho sản xuất theo hướng chất lượng, rải vụ như: vải chín sớm (Bình Khê, Phúc Hòa, Yên Hưng, Yên Phú,...); nhãn chín sớm, chín muộn, nhãn lai LD11; cam không hạt/ít hạt, chín sớm, chín muộn (cam mật không hạt, CS1, CT9, CT36, V2...); bưởi đỏ; thanh long (ruột đỏ, ruột tím hồng); hồng không hạt MC1; sầu riêng (Ri6, Dona); chôm chôm Dona; chanh leo Đài Nông 1; bơ Booth7; chuối (Tiêu hồng, GL3-1); dứa MD2; táo 05; lê Tai Nung...; Các giống do Việt Nam chọn tạo được sản xuất với diện tích lớn như: thanh long LD1, LD5 chiếm khoảng 40% diện tích cả nước. Giống nhãn Xuồng Cơm vàng được phát hiện trở thành giống chủ lực kháng chổi rồng, chiếm 12% diện tích canh tác. Các giống cây có múi do Việt Nam chọn tạo và phát hiện hiện đang là những giống chủ lực của các vùng chính trên cả nước chiếm khoảng 40-45%.



Hình 45. Bản đồ phân bố vùng trồng trái cây theo vùng



Nguồn: IPSARD, 2020 (dữ liệu từ Tổng cục Thống kê)



Khoa học và công nghệ ưu tiên phát triển trong giai đoạn này. Theo Trung tâm Khuyến nông Quốc gia, trong giai đoạn 2015-2020, nhiều tiến bộ kỹ thuật mới đã được áp dụng trong sản xuất cây ăn trái như quy trình nhân và sản xuất chuối tiêu từ cây mô; ghép cải tạo thay thế giống và trẻ hóa những vườn cây già cỗi; tưới canh tạo tán; tưới nước tiết kiệm; thụ phấn bổ sung (bưởi, na); sử dụng đèn Compact, Led tiết kiệm điện xử lý ra hoa thanh long trái vụ; kỹ thuật xử lý ra hoa vải, xoài, nhãn, chôm chôm, sầu riêng nghịch vụ và phòng trừ sâu đục cuống quả vải; tổ chức rải vụ sản xuất, thu hoạch cây ăn quả: bổ sung, chuyển đổi cơ cấu giống rải vụ tại phía Bắc (vải chín sớm; nhãn chín sớm, chín muộn; cam chín sớm, chín muộn); thực hiện áp dụng kỹ thuật sản xuất rải vụ 5 loại cây ăn quả vùng Nam bộ (thanh long, xoài, sầu riêng, chôm chôm, nhãn); v.v..

Bên cạnh những sản phẩm rau quả tươi, trong những năm qua, vấn đề chế biến rau quả cũng được quan tâm phát triển. Theo Tổng cục Thống kê, Việt Nam hiện có hơn 145 cơ sở chế biến rau, quả quy mô công nghiệp với tổng công suất thiết kế đạt trên 800.000 tấn sản phẩm/năm. Tuy nhiên, các nhà máy chế biến đều trong tình trạng thiếu nguyên liệu, công suất thực tế chỉ đạt 50% (sản lượng sản xuất thực tế đạt khoảng 440.000 tấn sản phẩm/năm). Công suất chế biến quả trung bình chỉ đạt 830 nghìn tấn/22 triệu tấn sản lượng mỗi năm (chiếm xấp xỉ 3,8%), thấp hơn nhiều so với các nước khác trong khu vực và trên thế giới (Phillipines: 28%; Thái Lan 30%; Mỹ 65%; Brazil và Pháp 70%; Malaysia 80%). Các sản phẩm quả chế biến chủ yếu gồm đồ hộp (dứa, vải nước đường), lạnh đông (dứa, vải,...), nghiền, cô đặc (dứa, vải, xoài...), nước quả, chiên sấy, muối, v.v.. Đa số các nhà máy chế biến hiện có quy mô vừa và nhỏ, chưa có vùng nguyên liệu, việc liên kết giữa sản xuất, bảo quản và chế biến còn nhiều hạn chế, khả năng đầu tư, đổi mới công nghệ chế biến còn chậm.

Đối với riêng trái cây, các doanh nghiệp chế biến trái cây quy mô công nghiệp, tập trung ở 28 tỉnh, thành phố. Các tỉnh phía Bắc có 71 doanh nghiệp (49%), miền Trung có 18 doanh nghiệp (12,4%), miền Nam có 56 doanh nghiệp (38,6%). Những địa phương có từ 10 doanh nghiệp trở lên là: Hải Dương, Hưng Yên, Bắc Giang, Lâm Đồng và TP. Hồ Chí Minh. Các doanh nghiệp chế biến quả quy mô công nghiệp sản xuất khoảng 464.157 tấn sản phẩm mỗi năm, bao gồm chủ yếu là đồ hộp và các sản phẩm tương tự (bao gồm cả nước quả cô đặc) chiếm 68% tổng sản lượng chế biến, chuối sấy (12%), nước giải khát (10%), sản phẩm IQF (8,0%) và các loại sản phẩm khác (2,0%). Trong năm 2018 với 8 nhà máy chế biến được vận hành thì sản lượng chế biến trung bình năm khoảng 1,4-1,6 triệu tấn/năm.



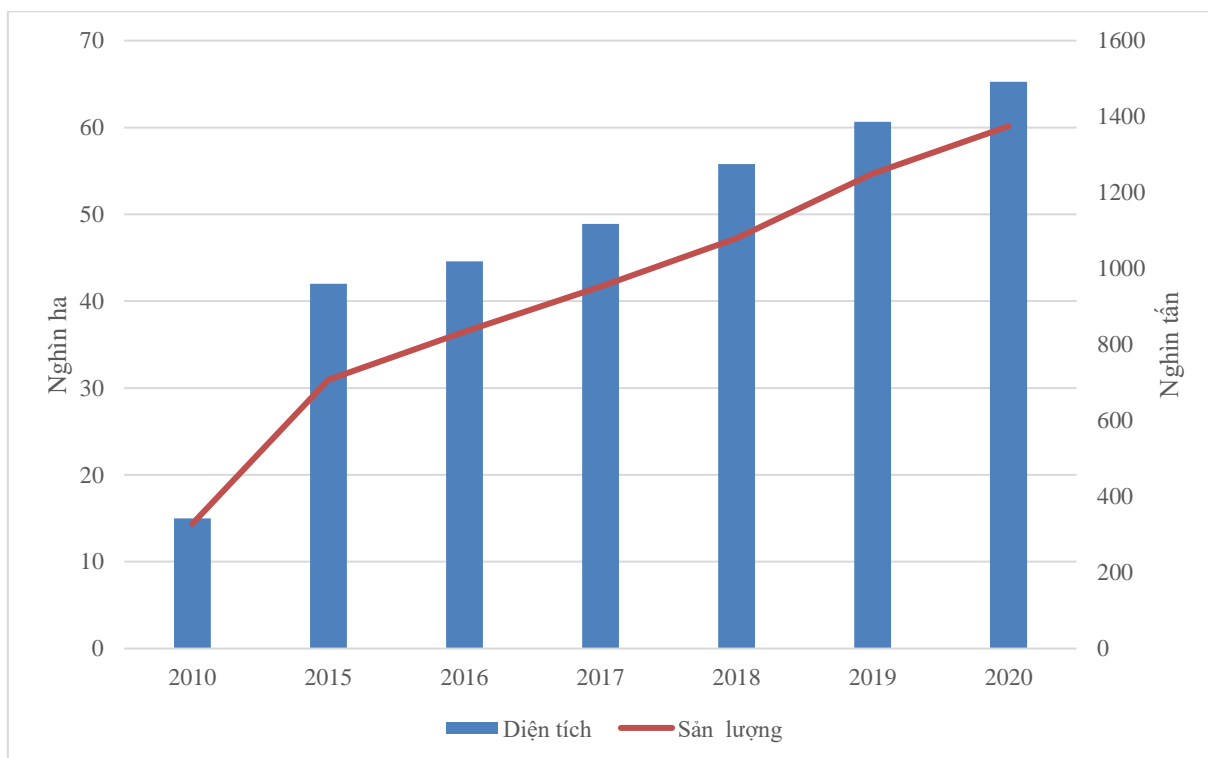
1.2.2. Tình hình sản xuất một số cây trồng chính

(a). Sản xuất thanh long

Diện tích, sản lượng trồng thanh long ở Việt Nam liên tục tăng nhanh trong những năm qua, từ mức 2,25 nghìn ha cho sản lượng 22,83 nghìn tấn vào năm 1995 tăng lên, diện tích trồng thanh long cả nước mới đạt 2,25 nghìn ha cho sản lượng 22,83 nghìn tấn thì đến năm 2018, diện tích đã tăng 24 lần, lên mức 55,899 nghìn ha, và sản lượng tăng 46,5 lần đạt mức 1.061,117 nghìn tấn, và vẫn tiếp tục tăng lên. Năm 2020, diện tích thanh long đã đạt 60,6 nghìn ha, cho sản lượng hơn 1,25 triệu tấn.

Giai đoạn 2010-2020, tốc độ tăng trưởng sản xuất thanh long bình quân đạt 17,82%/năm (tương ứng 4,67 nghìn ha/năm), tăng trưởng về sản lượng đạt 16,43%/năm (tương ứng 88 nghìn tấn/năm), riêng năng suất bình quân giảm nhẹ 1,14%/năm.

Hình 46: Diện tích và sản lượng thanh long Việt Nam 2010-2020



Nguồn: Bộ Nông nghiệp & PTNT, 2020

Hầu hết các tỉnh/thành phố Việt Nam đều trồng thanh long. Phân bố ở tất cả các vùng sinh thái của Việt Nam. Vùng trồng thanh long lớn nhất là Duyên hải Nam trung Bộ (diện tích 30,9 nghìn ha, sản lượng 643,3 nghìn tấn) chiếm 51% và Đồng bằng sông Cửu Long (diện tích 22,8 nghìn ha, sản lượng 533,8 nghìn tấn) chiếm 37,5% so với diện tích cả nước năm 2019.

**Bảng 1: Diện tích trồng thanh long phân theo vùng kinh tế 2020**

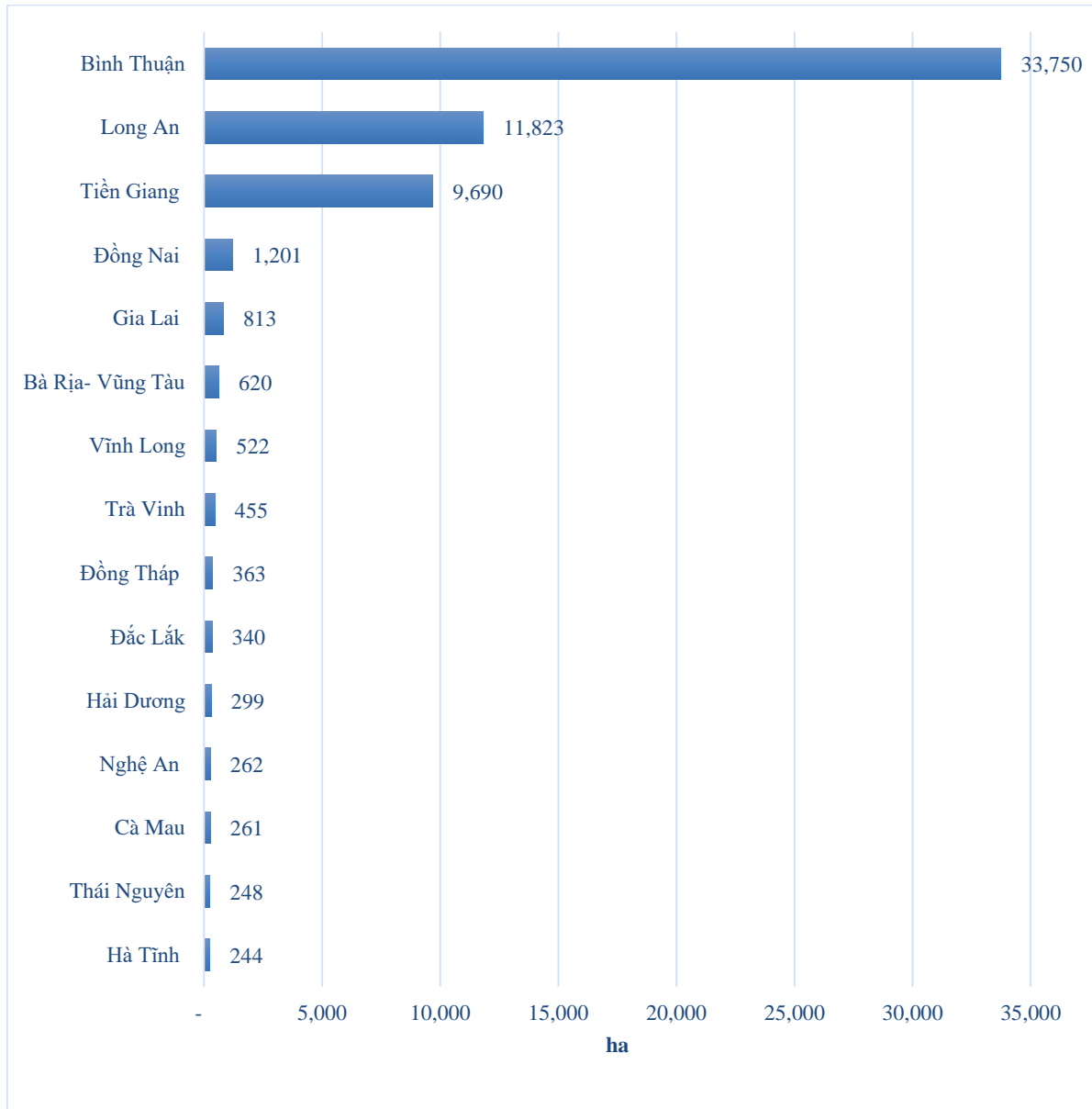
	Diện tích (Ha)	Năng suất (tấn/ha)	Sản lượng (tấn)
CẢ NƯỚC	65.242,89	21,07	1.374.786,18
Miền bắc	3.867,62	9,84	38.061,28
Đồng bằng sông Hồng	1.398,58	11,84	16.563,49
Trung du miền núi phía Bắc	1.533,06	9,07	13.904,45
Bắc trung Bộ	935,98	8,11	7.593,34
Miền nam	61.376,34	21,78	1.336.724,91
Duyên hải nam Trung Bộ	33.315,36	21,24	707.455,24
Tây Nguyên	1.389,98	7,14	9.924,68
Đông nam Bộ	2.194,70	14,74	32.339,60
Đồng bằng sông Cửu Long	24.475,23	23,98	587.005,39

Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu Tổng cục Thống kê, 2020

Tuy nhiên vùng trồng thanh long tập trung chủ yếu tại 3 tỉnh là Bình Thuận, Long An, Tiền Giang với tổng diện tích 55,26 nghìn ha, sản lượng 1.276 nghìn tấn (chiếm 85,1% về diện tích và 92,7% sản lượng thanh long cả nước). Trong đó Bình Thuận là tỉnh sản xuất thanh long lớn nhất với diện tích 33,75 nghìn ha, sản lượng 698 nghìn tấn (lần lượt chiếm 51,73% và 50,77% so với cả nước), tiếp đến là Long An (18,12% và 23,72%), Tiền Giang (14,85% và 18,08%).



Hình 47: Diện tích trồng thanh long tại một số tỉnh của Việt Nam năm 2020



Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2020

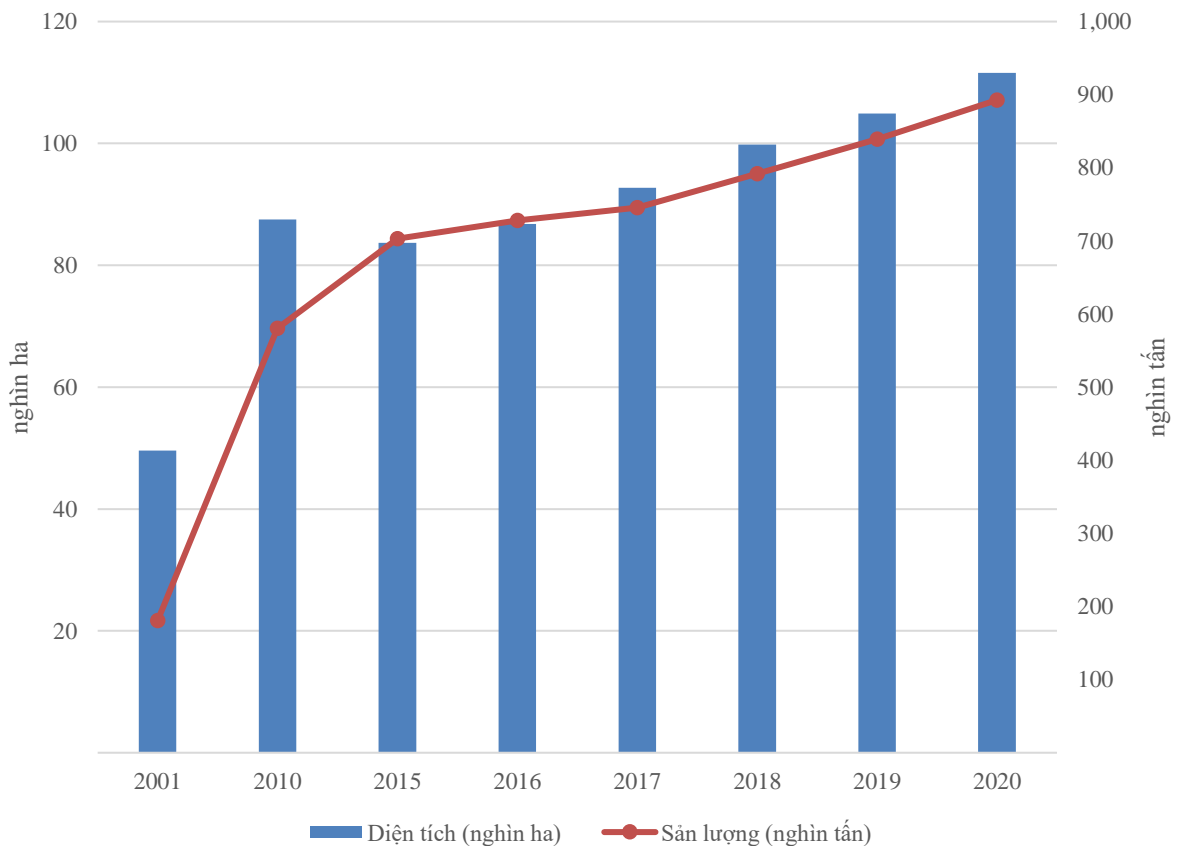
(b). Sản xuất xoài

Diện tích và sản lượng xoài có xu hướng tăng trưởng tích cực trong nhiều năm qua, nếu năm 2001, diện tích xoài mới đạt khoảng 49,6 nghìn ha, sản lượng khoảng 180,6 nghìn tấn; năng suất 3,6 tấn/ha thì đến năm 2010, diện tích đã đạt 87,5 nghìn ha, sản lượng khoảng 580,3 nghìn tấn, năng suất 6,6 tấn/ha; và đến năm 2020, diện tích đã đạt 111,6 nghìn ha, sản lượng khoảng 892,7 nghìn tấn, năng suất 8,0 tấn/ha.



Giai đoạn 2010-2020, tốc độ tăng trưởng diện tích xoài đạt 2,5%/năm, sản lượng đạt 4,4%/năm, và năng suất đạt 1,9%/năm.

Hình 48: Diện tích và sản lượng thanh long Việt Nam 2010-2020



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Đến năm 2020, cả 63 tỉnh/thành phố của Việt Nam đều có diện tích trồng xoài. Phân bố ở tất cả các vùng sinh thái của Việt Nam. Tính theo diện tích, vùng trồng xoài lớn nhất là Đồng bằng sông Cửu Long với diện tích 47,8 nghìn ha cho sản lượng 556,2 nghìn tấn (chiếm 42,8% tổng diện tích xoài và 62,3% tổng sản lượng xoài cả nước). Đứng thứ hai là Trung du và Miền núi phía Bắc với diện tích 23,6 nghìn ha cho sản lượng 61,7 nghìn tấn (chiếm 21,2% và 6,9%). Đứng thứ ba là Đông Nam Bộ với diện tích 16,8 nghìn ha, tuy nhiên vùng này lại có sản lượng cao hơn Trung du và Miền núi phía Bắc với 141,4 nghìn tấn (chiếm 15,1% về diện tích và 15,8% về sản lượng so với cả nước).

**Bảng 2: : Diện tích trồng xoài phân theo vùng kinh tế 2020**

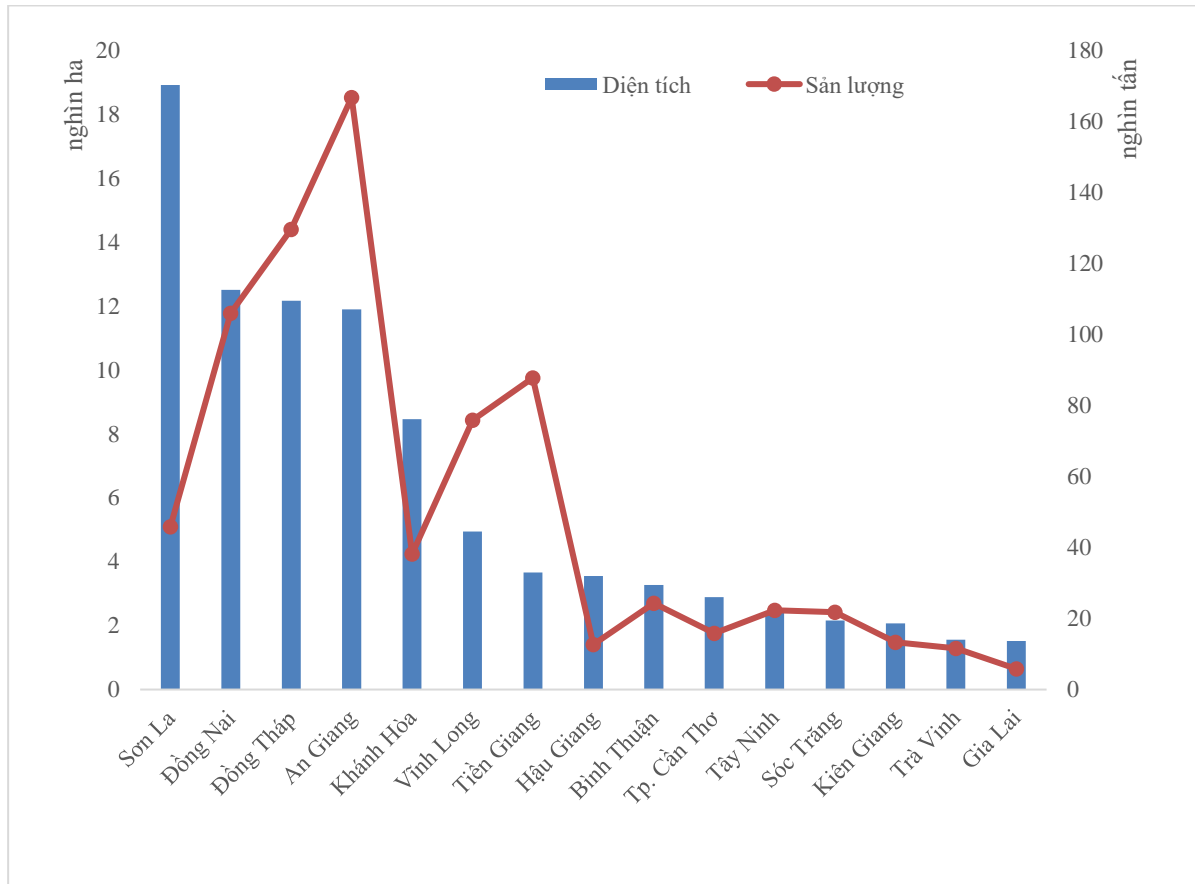
	Diện tích (ha)	Năng suất (tấn/ha)	Sản lượng (tấn)
CẢ NƯỚC	111.632	8,0	892.713
Miền Nam	83.607	9,6	798.277
Đồng bằng sông Cửu Long	47.793	11,6	556.173
Đông Nam Bộ	16.804	8,4	141.382
Duyên hải Nam Trung Bộ	14.807	5,1	76.166
Tây Nguyên	4.203	5,8	24.557
Miền Bắc	28.025	3,4	94.436
Trung du Miền núi phía Bắc	23.597	2,6	61.650
Đồng bằng sông Hồng	2.481	9,8	24.199
Bắc Trung Bộ	1.948	4,4	8.587

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Xét về diện tích, hai tỉnh trồng xoài lớn nhất trong năm 2020 là Sơn La và Đồng Nai với 18,9 nghìn ha và 12,5 nghìn ha (chiếm 17,0% và 11,2% diện tích trồng xoài cả nước). Tuy nhiên, xét về sản lượng, An Giang là tỉnh có sản lượng lớn nhất với 166,8 nghìn tấn, tiếp theo là Đồng Tháp với 129,6 nghìn tấn (chiếm 18,7% và 14,5% sản lượng xoài cả nước).



Hình 49: Diện tích trồng xoài tại một số tỉnh của Việt Nam năm 2020



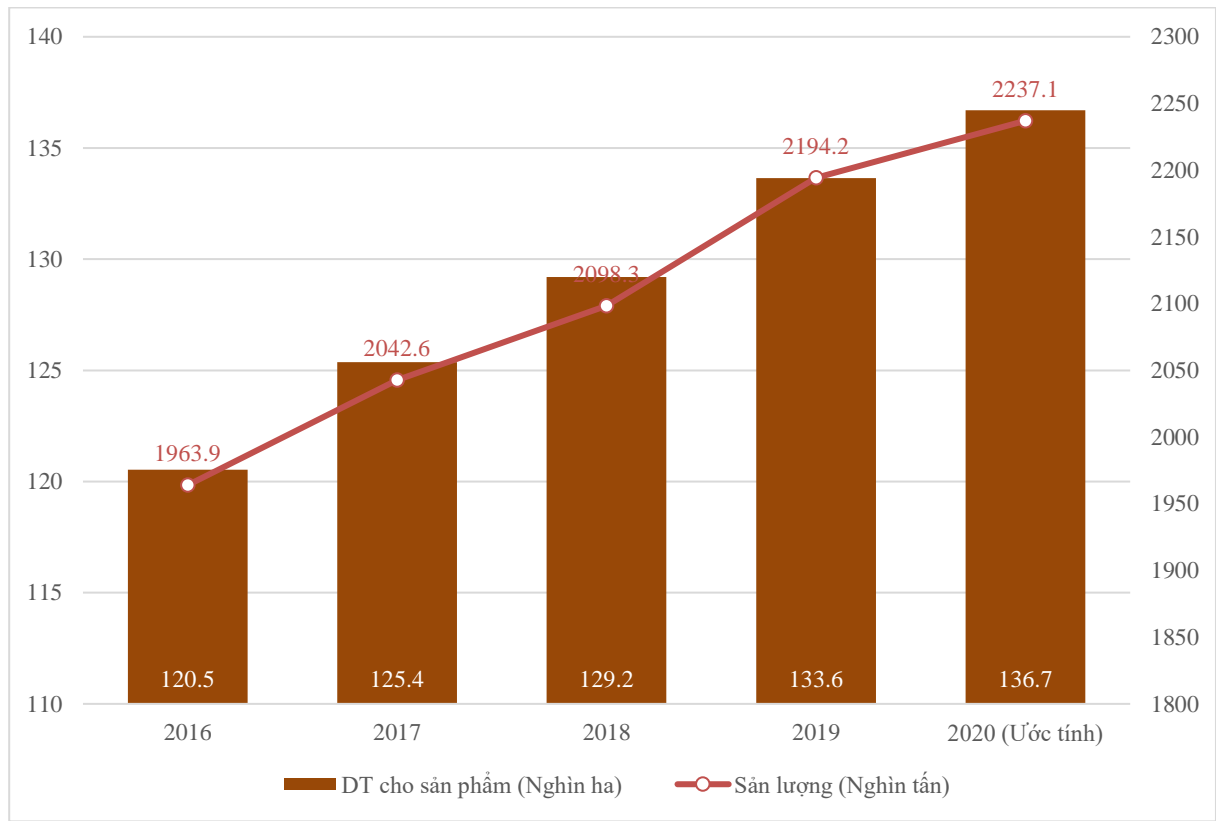
Nguồn: Tổng cục Thống kê

(iii). Sản xuất chuối

Chuối là một trong những cây ăn quả phổ biến nhất, dễ trồng, dễ tiêu thụ, có giá trị kinh tế cao và tiềm năng xuất khẩu lớn của Việt Nam. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, ước tính đến năm 2020, cả nước có hơn 150 nghìn hecta chuối, trong đó diện tích cho sản phẩm là 136 nghìn hecta, với sản lượng thu hoạch đạt gần 2,2 triệu tấn/năm. Theo đó, Việt Nam đứng hàng thứ 14 trên thế giới về sản xuất chuối, chiếm 1,7% thị phần chuối thế giới. (VITIC, 2020)



Hình 50: Diện tích và sản lượng chuối Việt Nam 2016-2020

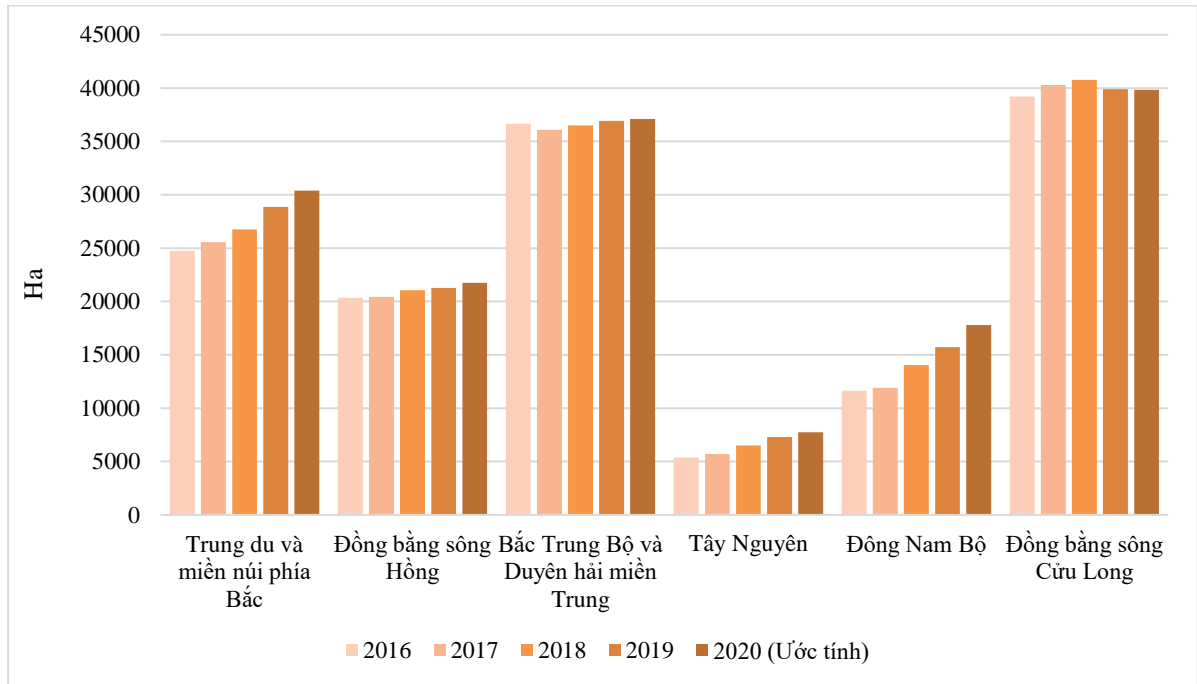


Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam, 2020

Diện tích chuối được trồng nhiều nhất là tại vùng đồng bằng sông Cửu Long và vùng Bắc Trung Bộ - Duyên hải miền Trung. Theo ước tính từ số liệu Tổng cục thống kê năm 2020 diện tích trồng chuối của đồng bằng sông Cửu Long đạt gần 40 nghìn hecta chiếm 25,8% diện tích chuối cả nước, trong đó diện tích cho sản phẩm đạt là 35,7 nghìn hecta. Giống chuối phổ biến ở khu vực này là chuối tiêu, chuối cau, chuối già hương,... Năng suất bình quân năm đạt 139 tạ/ha. Diện tích trồng chuối lớn thứ hai cả nước là vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, với tổng diện tích gieo trồng đạt 37 nghìn tấn, với diện tích cho thu hoạch cũng đạt 35,7 nghìn ha. Tuy nhiên, những năm gần đây, diện tích gieo trồng chuối của 2 vùng này đã chững lại và có xu hướng giảm nhẹ, như ở Đồng bằng sông Cửu Long (Hình.). Trong khi đó, diện tích trồng chuối ở các vùng còn lại đang có xu hướng tăng nhanh trong giai đoạn từ 2016 đến 2020. Từ Hình 6, có thể thấy xu hướng tăng diện tích chuối nhanh nhất là ở hai khu vực Đông Nam Bộ và vùng Trung du miền núi phía Bắc, với diện tích gieo trồng ước tính đến năm 2020 đạt lần lượt là 17,8 nghìn ha và 30,4 nghìn ha.



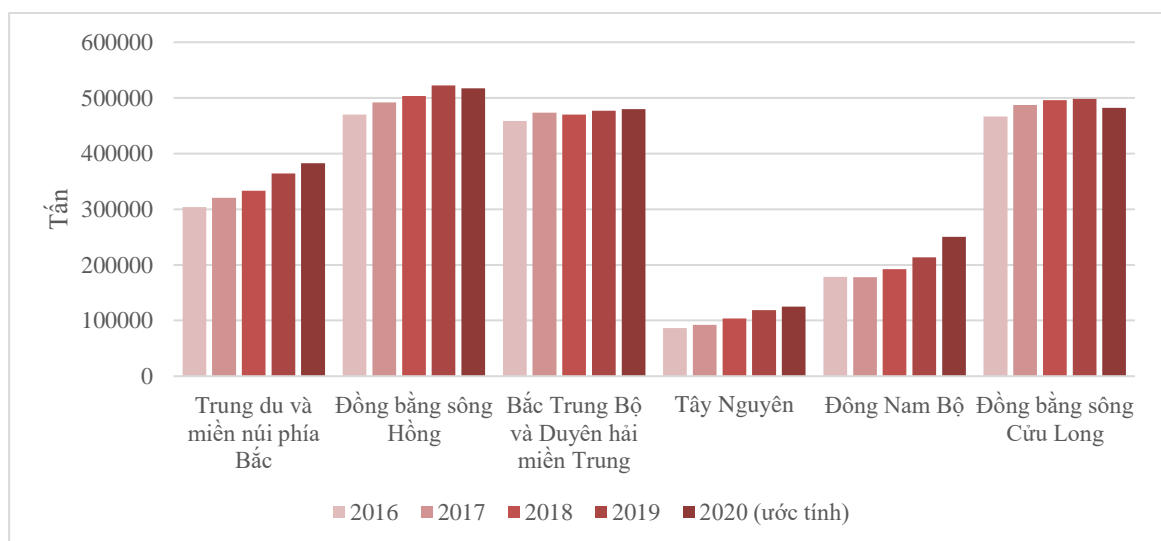
Hình 51: Diện tích gieo trồng chuối của Việt Nam theo vùng, giai đoạn 2016 - 2020



Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2021

Về sản lượng, vùng có sản lượng cao nhất là đồng bằng sông Hồng, mặc dù tổng diện tích gieo trồng chỉ đứng thứ 3 cả nước. Năm 2019, sản lượng chuối của vùng đồng bằng sông Hồng đạt hơn 517 nghìn tấn, với năng suất bình quân đạt 241 tạ/hecta. Ngoài ra, các vùng còn lại như miền Trung và Tây Nguyên có năng suất tương đương ở mức từ 125 đến 180 tạ/hecta.

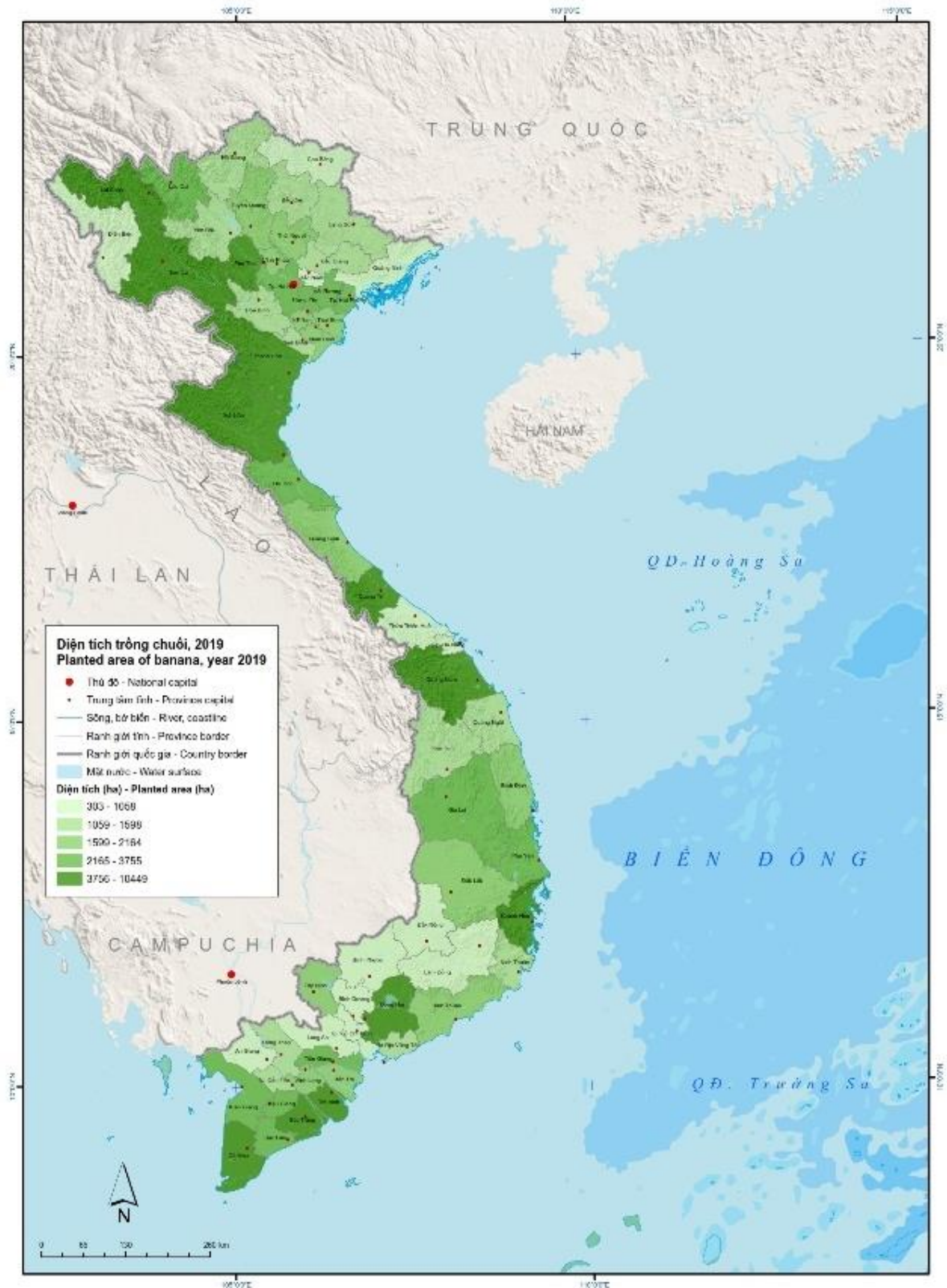
Hình 52: Sản lượng chuối của Việt Nam theo vùng, giai đoạn 2016 - 2020



Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2020



Hình 53: Phân bố diện tích chuối theo tỉnh, năm 2020



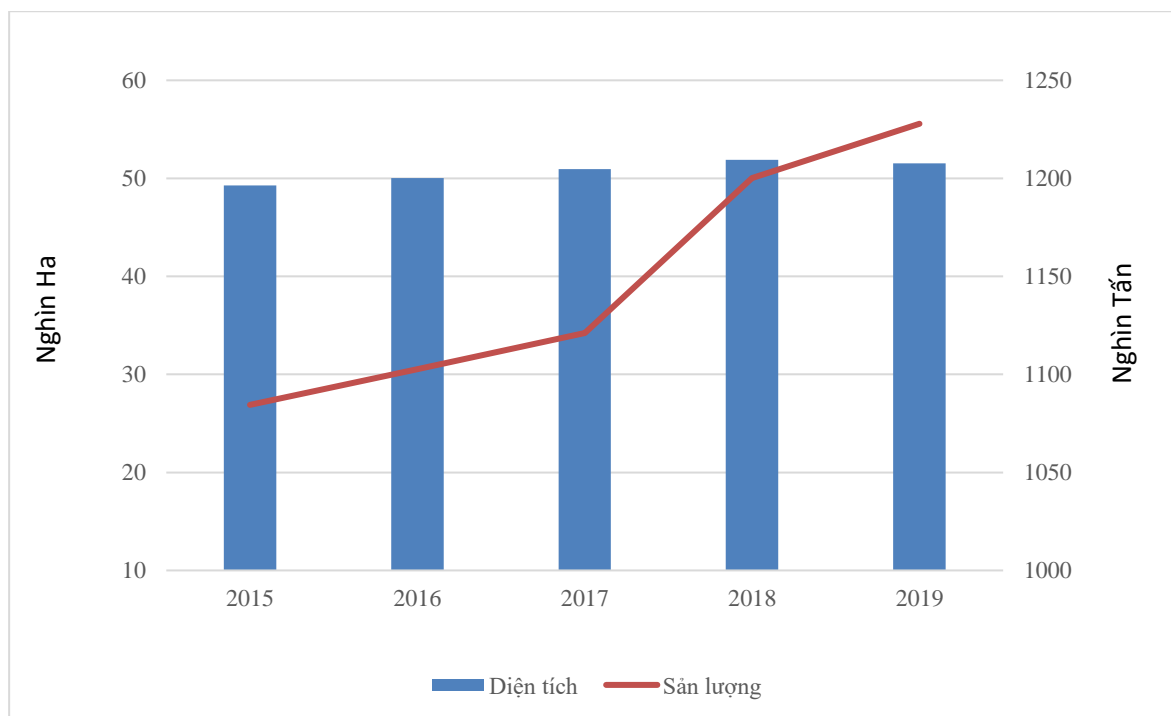
Nguồn: Tập bản đồ NNNT 2020, IPSARD



(iv) Tình hình sản xuất dưa hấu

Dưa hấu là loại quả có giá trị dinh dưỡng cao, nhiều tác dụng tốt cho sức khỏe người dùng và được dùng để giải khát, dưa hấu đang là một trong những loại quả được ưa thích nhất hiện nay. Diện tích trồng dưa hấu của Việt Nam không có nhiều biến động từ năm 2015 trở lại đây. Giai đoạn 2015-2019, tốc độ tăng trưởng bình quân diện tích trồng dưa hấu của Việt Nam đạt 1,11% (tương ứng khoảng 0,56 nghìn ha/năm), về sản lượng đạt 3,15%/năm tương đương khoảng 35,84 nghìn tấn/năm. Bên cạnh đó, năng suất dưa hấu có xu hướng tăng trong giai đoạn này từ 22 tấn/ha năm 2015 lên 23,89 tấn/ha năm 2019, tương ứng 2,02%/năm.

Hình 54: Diện tích và sản lượng dưa hấu Việt Nam 2015-2019



Nguồn: Niên giám thống kê, 2020

Hàng năm tổng diện tích trồng dưa hấu cả nước khoảng 50,73 nghìn ha. Trong đó, các tỉnh phía Bắc có tổng diện tích đạt khoảng 15.000 ha (25%), tập trung chủ yếu tại Hải Dương, Bắc Giang, Nghệ An, Hòa Bình trong vụ Xuân. Còn lại các tỉnh mỗi tỉnh từ vài trăm đến một 1.000 ha. Các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ có diện tích dưa hấu khoảng 15.000 ha (25%), tập trung chủ yếu tại Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Gia Lai, Lâm Đồng (người Bình Định thuê đất ở Gia Lai để trồng). Tại khu vực miền Nam, tổng diện tích dưa hấu đạt khoảng 25.000 ha (50%), diện tích tập trung chủ yếu tại Long An, Tiền Giang, Hậu Giang, Cần Thơ. Dưa hấu được trồng nhiều vào vụ



Đồng Xuân với diện tích gieo trồng trên cả nước đạt khoảng 18.000 ha (chiếm 30% tổng diện tích gieo trồng), diện tích còn lại (37.000 ha) được gieo trồng vào các vụ khác trong năm hoặc canh tác gối đầu liên tục.

(v) *Tình hình sản xuất vải*

Ở Việt Nam, vải được tập trung phát triển chủ yếu tại các tỉnh miền Bắc, chiếm 97,4% diện tích và sản lượng (*Báo cáo tình hình sản xuất cây vải, nhãn phía Bắc năm 2021 của Cục Trồng trọt - Bộ Nông nghiệp và PTNT tại Hội nghị trực tuyến thúc đẩy tiêu thụ nông sản trong điều kiện Covid-19*), trong đó các tỉnh trồng chủ yếu gồm: Bắc Giang (28.100 ha), Hải Dương (9.168 ha), Quảng Ninh (1.635 ha), Hưng Yên (1.400 ha). Tuy nhiên, sau một giai đoạn tăng trưởng nhanh về diện tích (từ 26 nghìn ha năm 1998 tăng lên hơn 92 nghìn năm 2005) kể từ sau 2005, diện tích vải liên tục giảm (từ 92 nghìn ha xuống còn 54,55 nghìn ha năm 2020). Tuy vậy, số lượng các tỉnh trồng vải tăng lên, đã có 41/63 tỉnh và thành phố có diện tích trồng vải.

Vải được trồng tập trung chủ yếu tại 05 tỉnh là Bắc Giang, Hải Dương, Vĩnh Phúc, Lạng Sơn, Thái Nguyên với tổng diện tích 42,34 nghìn ha, sản lượng 237,3 nghìn tấn (chiếm 77,6% về diện tích và chiếm khoảng 74,2% sản lượng vải cả nước). Trong đó, Bắc Giang là tỉnh sản xuất vải lớn nhất với diện tích 28,1 nghìn ha, sản lượng hơn 165,1 nghìn tấn (tương ứng chiếm 51,5% và 53,2% so với cả nước), tiếp đến là Hải Dương (16,8% và 13,99%), Vĩnh Phúc (3,4% và 3,1%), Lạng Sơn (3,1% và 3,8%), Thái Nguyên (2,8% và 2,5%).

Bảng 3: Diện tích trồng vải cả nước năm 2020

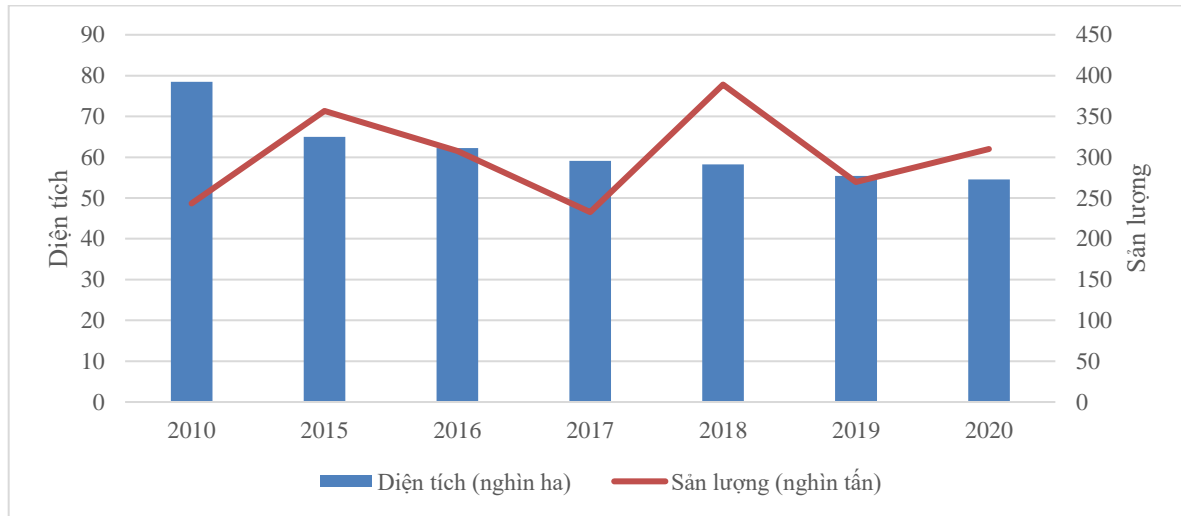
	Diện tích (Nghìn ha)	Sản lượng (Nghìn tấn)
Cả nước	54,55	310,0
Miền Bắc	53.13	307,7
Miền Nam	1.42	2,3

Nguồn: Bộ Nông nghiệp và PTNT, 2020

Giai đoạn 2010-2020, tốc độ tăng trưởng sản xuất vải bình quân giảm 5,5%/năm (tương ứng 2,31 nghìn ha/năm), sản lượng tăng 7,5%/năm, năng suất bình quân tăng 18,3%/năm.



Hình 55: Diện tích và sản lượng vải Việt Nam 2010-2020

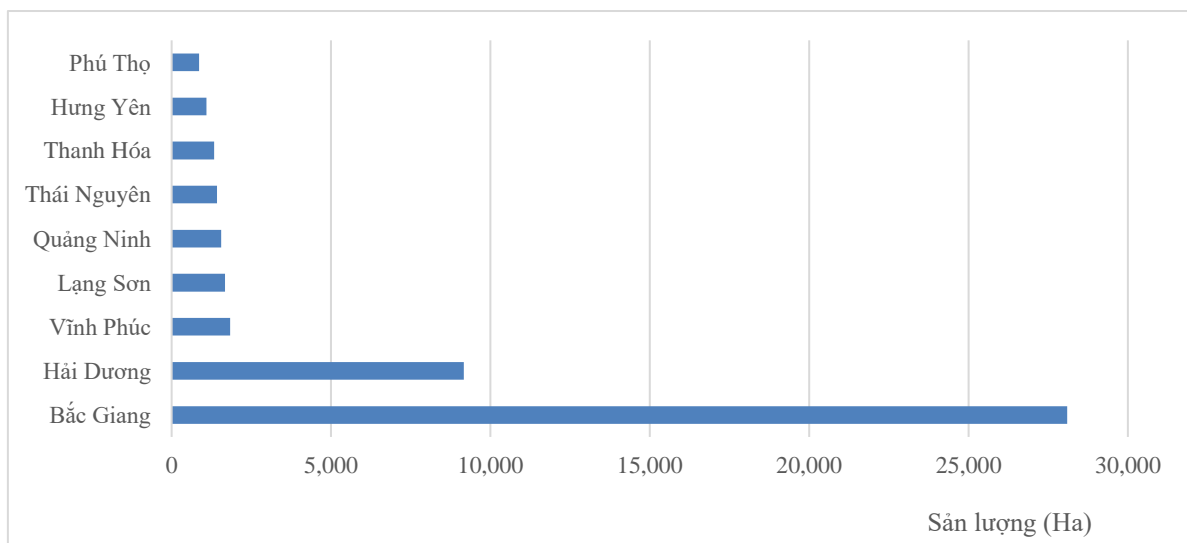


Nguồn: Tổng cục Thống kê và Bộ Nông nghiệp và PTNT

- Năng suất: Tăng từ mức dưới 3 tấn/ha trước năm 2006 tăng lên trên 5 tấn/ha những năm gần đây, do ứng dụng trên diện rộng tiến bộ kỹ thuật trong xử lý ra hoa, đậu quả.

- Sản lượng vải biến động khá lớn qua các năm, do tác động của biến đổi khí hậu và biến động diện tích, năng suất. Các năm được mùa (2007, 2008 và 2011) sản lượng đạt tới 420 nghìn tấn/năm; từ năm 2012 sản lượng vải ở mức 300 - 350 nghìn tấn/năm, cá biệt giảm còn hơn 230 - 270 nghìn tấn (năm 2017, 2019 do điều kiện thời tiết không thuận lợi).

Hình 56: Những tỉnh có diện tích trồng vải lớn nhất năm 2020



Nguồn: Niên giám Thống kê các tỉnh, 2020

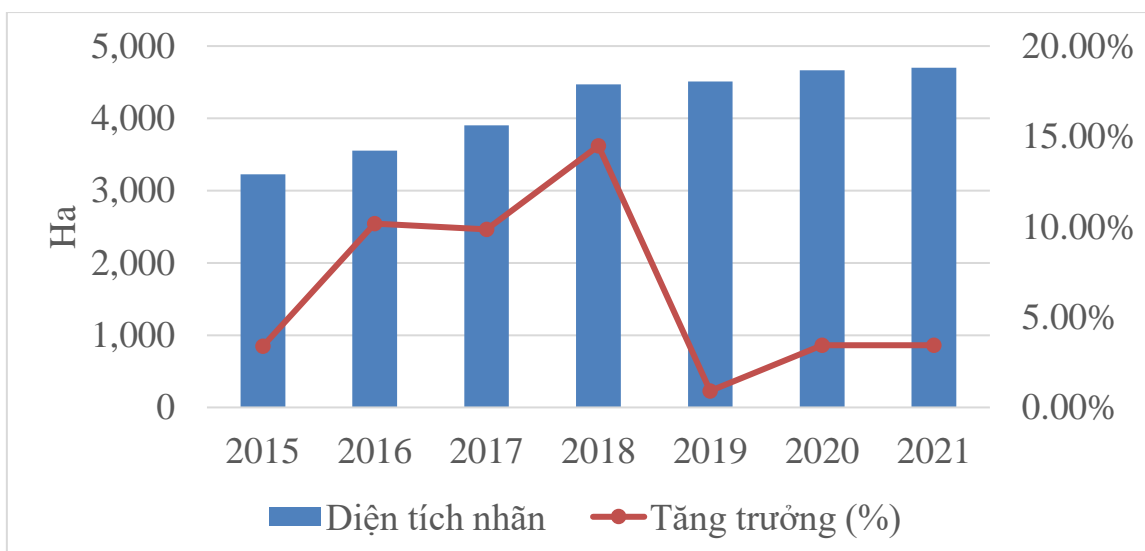


(vi) Tình hình sản xuất nhãn

Theo số liệu của Cục trồng trọt, Bộ Nông nghiệp và PTNT, diện tích nhãn cả nước giảm từ 121,1 nghìn ha năm 2004 xuống 73,3 nghìn ha năm 2016; chủ yếu do biến động thị trường tiêu thụ, người sản xuất chuyển đổi sang trồng cây khác có hiệu quả hơn, bên cạnh đó là tác động của bệnh chổi rồng hại nhãn tại các tỉnh phía Nam. Từ năm 2017 diện tích nhãn có xu hướng tăng, đến năm 2020 đạt khoảng 83 nghìn ha. Trong đó, diện tích nhãn miền Bắc vào khoảng 47,6 nghìn ha, chiếm 57,4% diện tích nhãn cả nước trong đó các tỉnh chủ yếu bao gồm: Sơn La (18,7 nghìn ha), Hưng Yên (4,8 nghìn ha), Bắc Giang (3,3 nghìn ha), Hải Dương (2,1 nghìn ha), Hà Nội (1,95 nghìn ha), v.v; diện tích nhãn miền Nam chiếm khoảng 42,6% diện tích nhãn cả nước, riêng ĐBSCL chiếm 70% so với toàn miền, trong đó Vĩnh Long (6,2 nghìn ha), Đồng Tháp (5,5 nghìn ha), Sóc Trăng (3,5 nghìn ha), v.v. Năng suất nhãn duy trì ở mức 7-8 tấn/ha/năm, sản lượng khoảng 500-550 nghìn tấn/năm.

Với điều kiện khí hậu và thổ nhưỡng phù hợp, Hưng Yên là một trong những tỉnh có diện tích nhãn lớn nhất cả nước, chỉ đứng sau Sơn La, Vĩnh Long và Đồng Tháp. Cây nhãn là cây trồng chủ lực của ngành nông nghiệp Hưng Yên. Trong giai đoạn 2015-2021, diện tích nhãn của Hưng Yên tăng trưởng bình quân 6,52%/năm. Tính đến tháng 9/2021, diện tích nhãn Hưng Yên đạt 4.700 ha, tăng 3,43% so với năm 2020.

Hình 57: Diện tích trồng nhãn của tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2015-2021



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Hưng Yên và Sở NN&PTNT tỉnh Hưng Yên



II. Thương mại rau quả

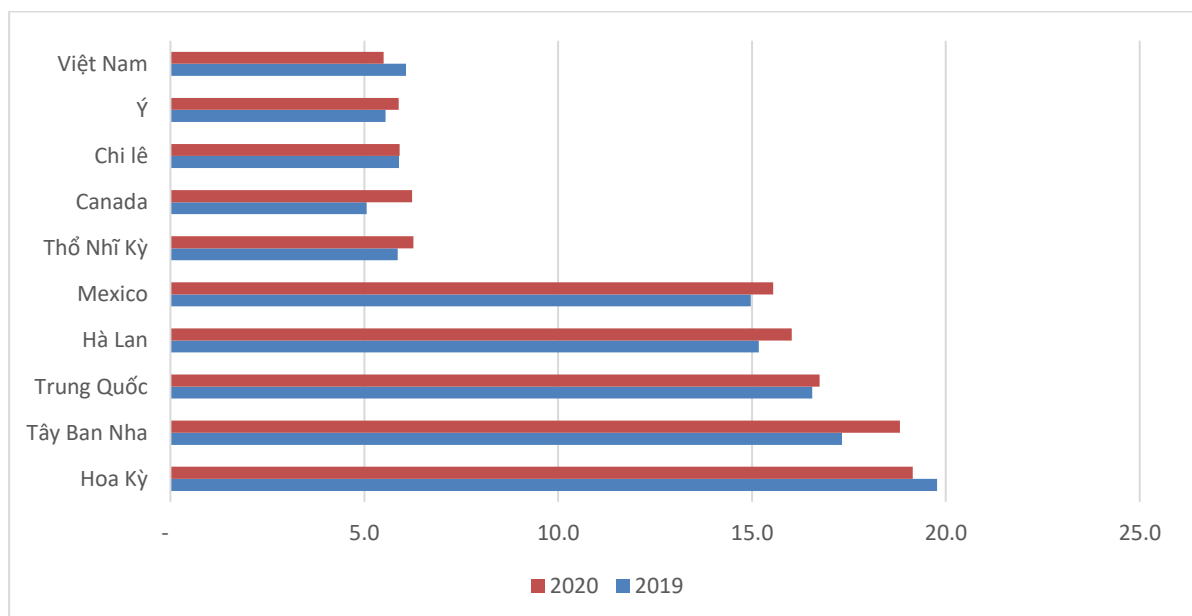
2.1. Thương mại rau quả thế giới

2.1.1. Xuất khẩu

Theo Trademap, về xuất khẩu rau quả trên toàn thế giới, tổng xuất khẩu rau quả tăng đều trong giai đoạn 2011 – 2020 với mức tăng trưởng bình quân năm đạt 4,9%/năm. Trong năm 2020, tổng giá trị xuất rau quả thô thế giới đạt 211 tỷ USD, tăng 4,5% so với mức 201 tỷ USD trong năm 2019. Các nhà xuất khẩu lớn bao gồm Hoa Kỳ, Tây Ban Nha và Trung Quốc.

Tổng giá trị xuất khẩu rau quả thô của 20 quốc gia đứng đầu chiếm gần 75% tổng giá trị xuất khẩu rau quả thô trên toàn thế giới; trong đó, năm 2020, xuất khẩu của Hoa Kỳ đạt 19,1 tỷ USD (chiếm 9,1% tổng xuất khẩu rau quả thô của thế giới); Tây Ban Nha đạt 18,8 tỷ USD (chiếm 8,9%); Trung Quốc đạt 16,7 tỷ USD (chiếm 7,9%); Hà Lan đạt 16 tỷ USD (chiếm 7,6%); Mexico đạt 15,5 tỷ USD (chiếm 7,4%); Thổ Nhĩ Kỳ đạt 6,3 tỷ USD (chiếm 3%); Canada đạt 6,2 tỷ USD (chiếm 3%); Chi-lê đạt 5,9 tỷ USD (chiếm 2,8%); Ý cũng đạt 5,9 tỷ USD (chiếm 2,8%) và Việt Nam đạt 5,5 tỷ USD (chiếm 2,6%). So với năm 2019, giá trị xuất khẩu của các nước đứng đầu đều có xu hướng tăng, trong đó, mức tăng trưởng đáng kể nhất thuộc về Tây ban Nha 8,6%.

Hình 58: Khối lượng xuất khẩu của 10 quốc gia xuất khẩu rau quả thô nhiều nhất thế giới, 2019 – 2020 (Đơn vị: tỷ USD)

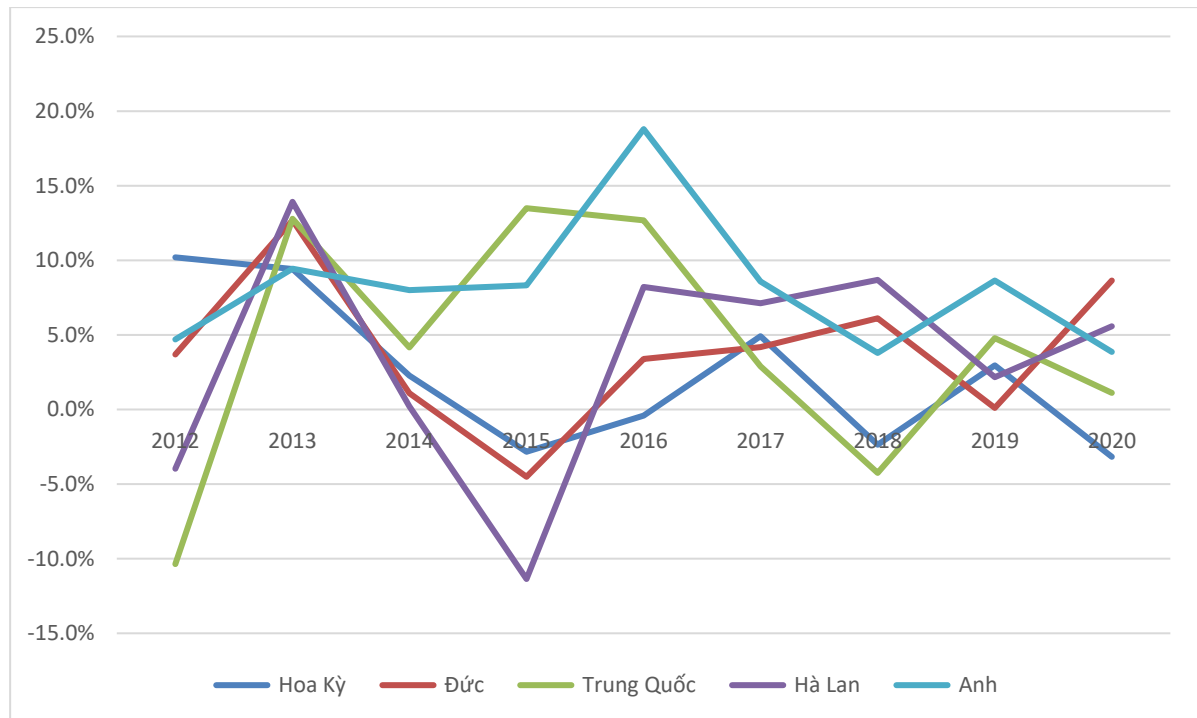


Nguồn: Trademap, 2022



Trong 5 quốc gia xuất khẩu rau quả thô nhiều nhất thế giới, Mexico có mức tăng trưởng xuất khẩu trong kỳ 2011-2020 cao nhất, đạt trung bình 8,2%/năm. Trong khi đó, Trung Quốc có mức tăng trưởng trung bình cao thứ hai là 4,1%/năm và Hoa Kỳ có mức tăng trưởng trung bình thấp nhất trong nhóm này, đạt 2,3%/năm.

Hình 59: Xu hướng của 5 quốc gia xuất khẩu rau quả thô nhiều nhất thế giới, giai đoạn 2011 – 2020 (Đơn vị: %)



Nguồn: Trademap, 2022

2.1.2. Nhập khẩu

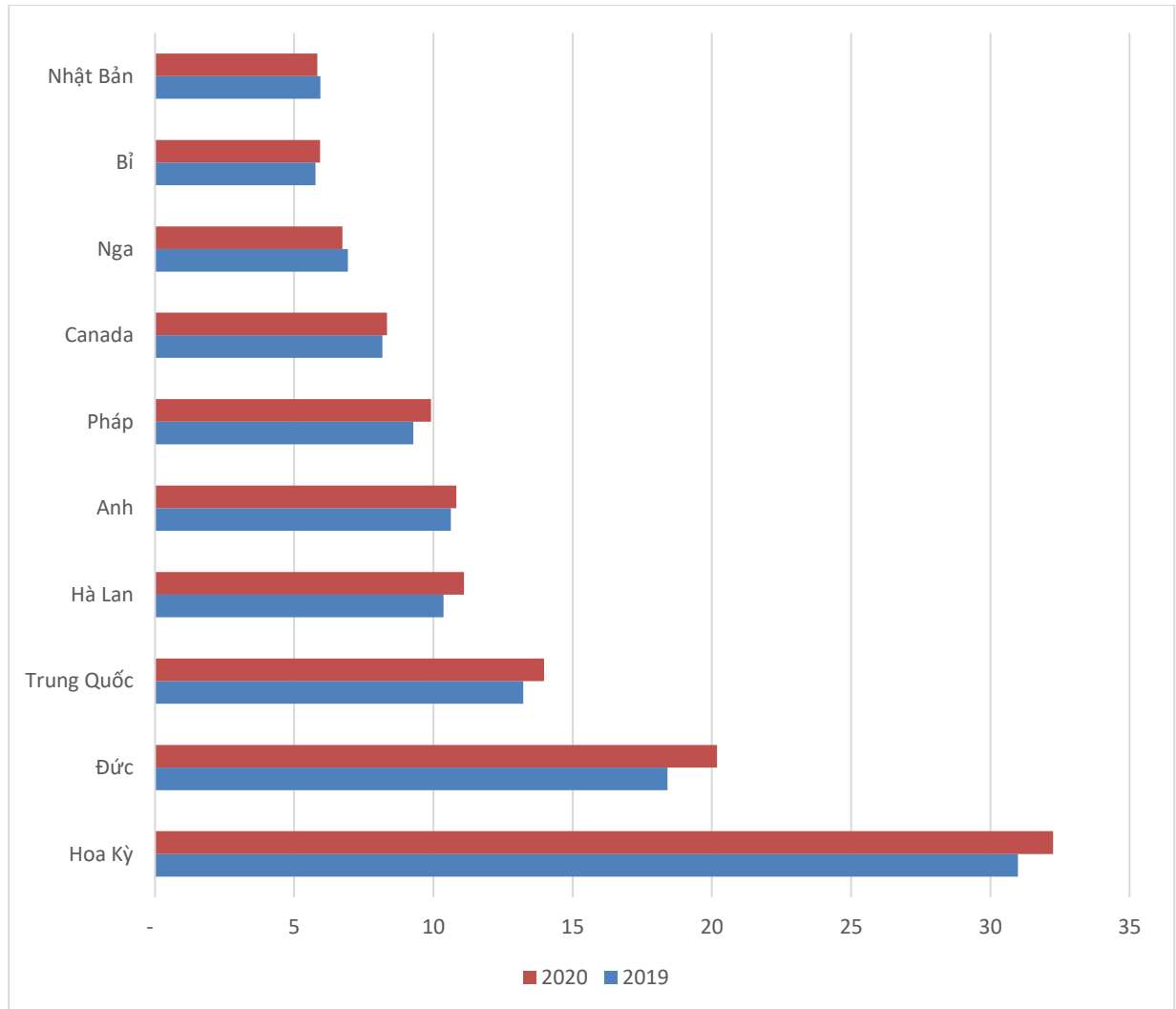
Theo Trademap, về nhập khẩu rau quả trên toàn thế giới, tổng nhập khẩu rau quả tăng đều trong giai đoạn 2011 – 2020 với mức tăng trưởng bình quân năm đạt 4,3%/năm. Trong năm 2020, tổng giá trị xuất rau quả thô thế giới đạt 218 tỷ USD, tăng 4,3% so với mức 209 tỷ USD trong năm 2019. Các nhà nhập khẩu lớn bao gồm Mỹ, Đức, Trung Quốc và Hà Lan.

Tổng giá trị nhập khẩu rau quả thô của 20 quốc gia đứng đầu chiếm gần 75% tổng giá trị nhập khẩu rau quả thô trên toàn thế giới; trong đó, năm 2020, nhập khẩu của Hoa Kỳ đạt 32,2 tỷ USD (chiếm 14,8% tổng giá trị nhập khẩu rau quả thô của thế giới); Đức đạt 20,1 tỷ USD (chiếm 9,2%); Trung Quốc đạt 13,9 tỷ USD (chiếm 6,4%); Hà Lan đạt 11 tỷ USD (chiếm 5,1%); Anh đạt 10,8 tỷ USD (chiếm 5%); Pháp đạt 9,9 tỷ USD (chiếm



4,5%); Canada đạt 8,3 tỷ USD (chiếm 3,8%); Nga đạt 6,7 tỷ USD (chiếm 3,1%); Bỉ đạt 5,9 tỷ USD (chiếm 2,7%) và Nhật Bản đạt 5,8 tỷ USD (chiếm 2,75%). So với năm 2019, giá trị nhập khẩu của các nước đứng đầu đều có xu hướng tăng, trong đó, mức tăng trưởng đáng kể nhất thuộc về Đức 9,7%.

Hình 60: Khối lượng nhập khẩu của 10 quốc gia nhập khẩu rau quả thô nhiều nhất thế giới, 2019 – 2020 (Đơn vị: tỷ USD)

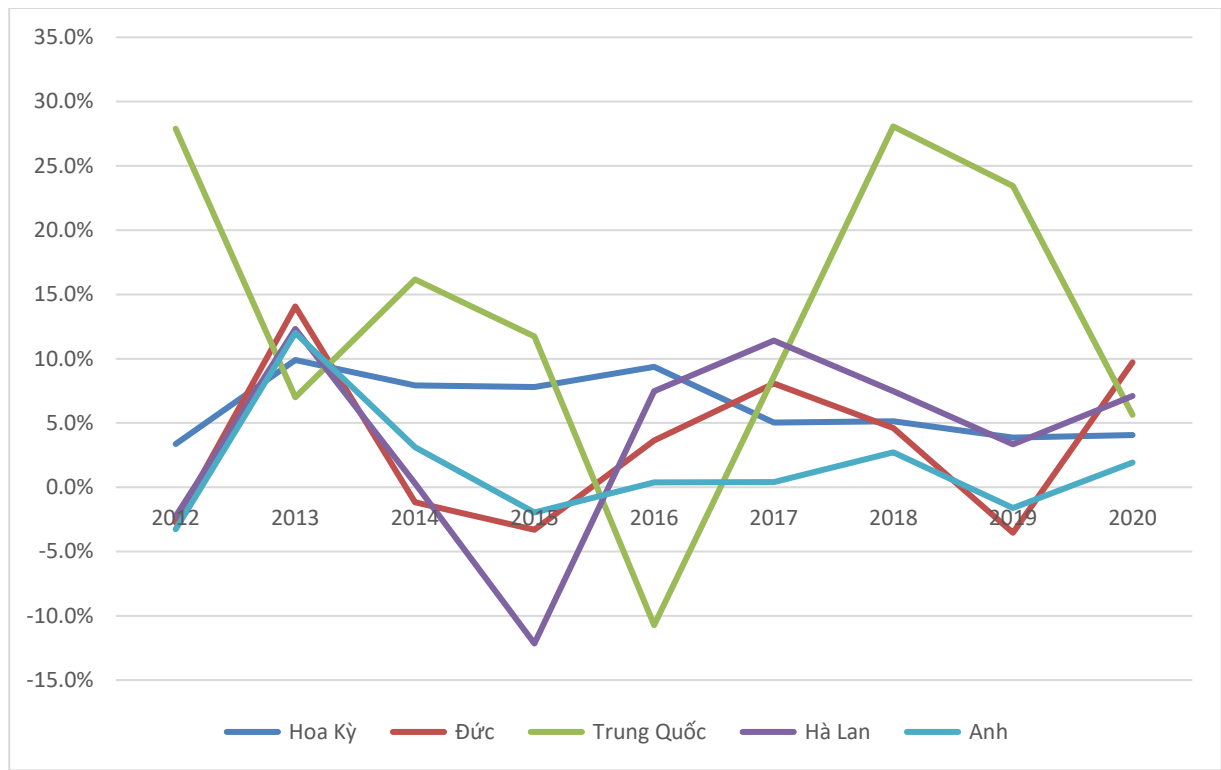


Nguồn: Trademap, 2022

Trong 5 quốc gia nhập khẩu rau quả thô nhiều nhất thế giới, Trung Quốc có mức tăng trưởng nhập khẩu trong kỳ 2011-2020 cao nhất, đạt trung bình 13,1%/năm. Trong khi đó, Hoa Kỳ có mức tăng trưởng trung bình cao thứ hai là 6,3%/năm và Anh có mức tăng trưởng trung bình thấp nhất trong nhóm này, đạt 1,5%/năm.



Hình 61: Xu hướng của 5 quốc gia nhập khẩu rau quả thô nhiều nhất thế giới, giai đoạn 2011 – 2020 (Đơn vị: %)



Nguồn: Trademap, 2022

2.2. Thương mại rau quả Việt Nam

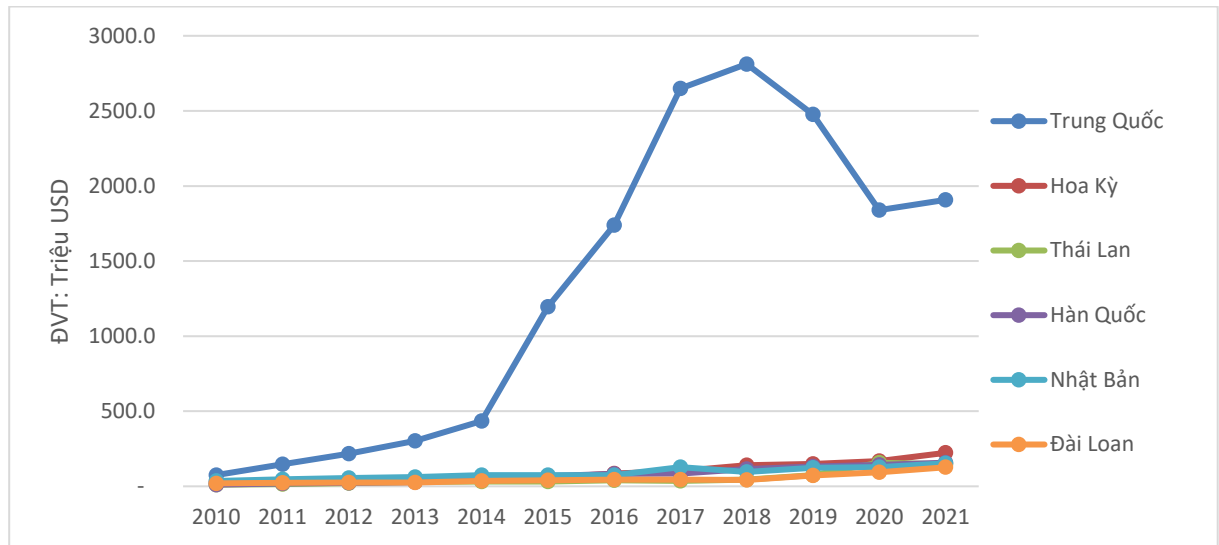
2.2.1. Xuất khẩu

2.2.1.1. Xuất khẩu rau quả

Tổng giá trị xuất khẩu rau quả của Việt Nam tăng trung bình 20,4%/năm trong giai đoạn 2010-2021, từ 460,3 triệu USD năm 2010 lên 3,6 tỷ USD năm 2021. Trung Quốc là thị trường có mức tăng trưởng cao, trung bình đạt 34,2% trong giai đoạn 2010-2021, từ 74,9 triệu USD (chiếm 16,3% thị phần xuất khẩu rau quả của Việt Nam) năm 2010 đã tăng lên 1,9 tỷ USD (chiếm 53,7%) năm 2021, trong đó giai đoạn 2015-2017 có mức tăng cao kỷ lục (chiếm 75,7% thị phần năm 2017). Ngoài thị trường Trung Quốc, một số thị trường xuất khẩu của rau quả Việt Nam khác cũng có tốc độ tăng trưởng cao như: Hàn Quốc tăng trung bình 26,9%/năm (từ 11,1 triệu USD năm 2010 lên 157,4 triệu USD năm 2021), Thái Lan tăng 26,5%/năm (từ 11,5 triệu USD năm 2010 lên 147,3 triệu USD năm 2021), Hoa Kỳ tăng 21,6% (từ 8,4 triệu USD năm 2010 lên 222,9 triệu USD năm 2021), v.v.



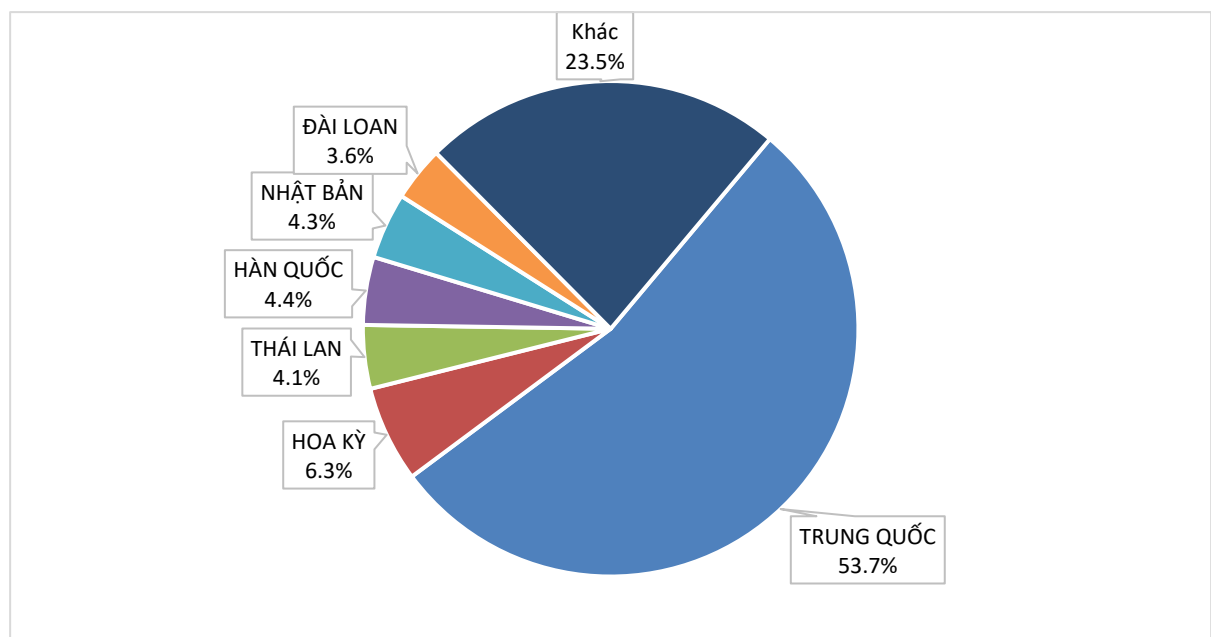
Hình 62. Giá trị xuất khẩu rau quả sang một số thị trường chính, 2010 - 2021



Nguồn: Tổng cục Hải quan, 2021

Tính riêng năm 2021, giá trị xuất khẩu rau quả của Việt Nam đạt 3,6 tỷ USD, đứng đầu là thị trường Trung Quốc đạt 1,9 tỷ USD (chiếm 53,7% thị phần), tiếp đến là Hoa Kỳ đạt 222,9 triệu USD (chiếm 6,3%), Hàn Quốc đạt 157,4 triệu USD (chiếm 4,4%), Nhật Bản đạt 153,2 triệu USD (chiếm 4,3%), Thái Lan đạt 147,3 triệu USD (chiếm 4,1%), Đài Loan đạt 126,7 triệu USD (chiếm 3,6%), v.v..

Hình 63. Cơ cấu xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang một số thị trường năm 2021

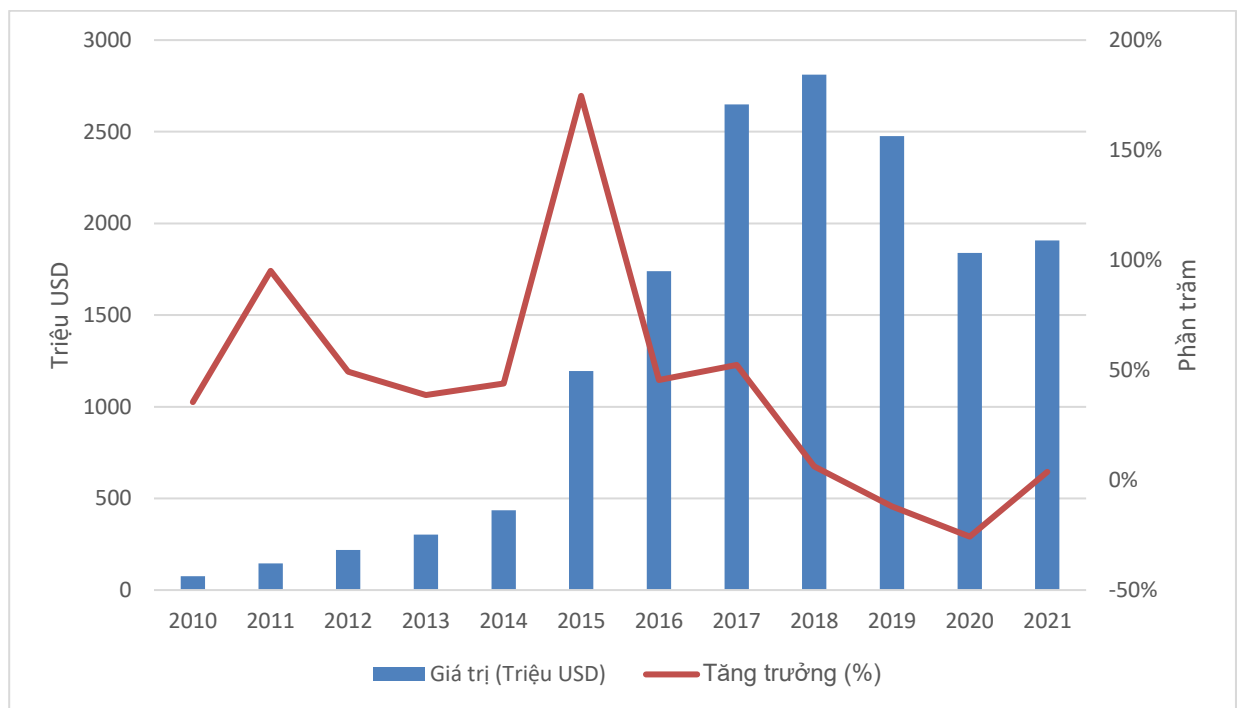


Nguồn: Tổng cục Hải quan



Giai đoạn 2010-2021, xuất khẩu rau quả sang Trung Quốc tăng liên tục, với tốc độ cao đạt 34,2%/năm. Trong đó, liên tục tăng từ 2010-2018, nhưng giảm nhẹ vào năm 2019-2021 do một số loại rau quả của Việt Nam bị mất mùa, sản lượng giảm do tác động của thời tiết nắng nóng bất thường (ví dụ như vải, nhãn thanh long) và tác động của dịch bệnh Covid-19 do Trung Quốc theo đuổi chính sách Zero-Covid, ảnh hưởng tới hoạt động thông quan hàng hóa tại các cửa khẩu biên giới.

Hình 64. Kim ngạch xuất khẩu rau quả Việt Nam – Trung Quốc, 2010-2021



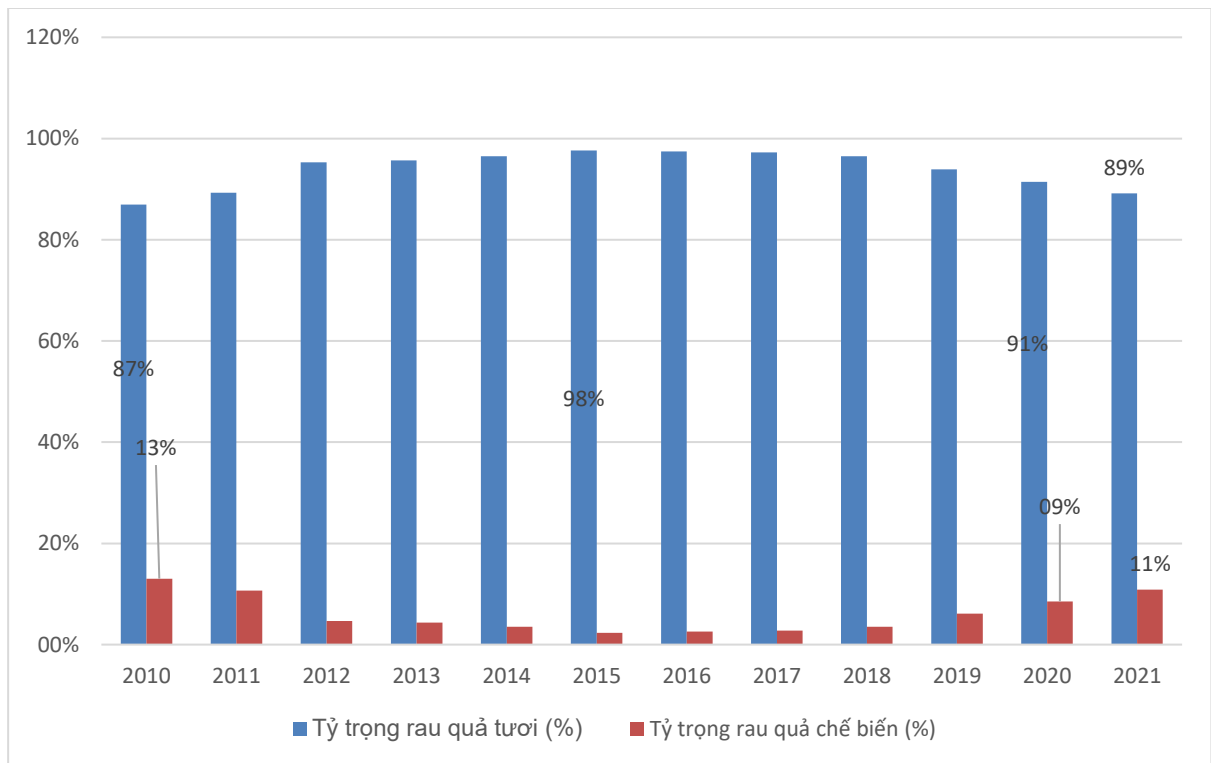
Nguồn: Tổng cục Hải quan, 2021

Một số sản phẩm xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Trung Quốc (i) rau (các loại chính như: cà chua, dưa chuột, gừng, hành các loại, khoai lang, nấm các loại, ngô, ớt, tỏi, khác); (ii) trái cây (9 loại được phép xuất khẩu chính ngạch: thanh long, nhãn, mít, chôm chôm, chuối, dưa hấu, măng cụt, vải, xoài).

Các loại rau quả của Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc rất đa dạng và phong phú, gồm cả sản phẩm tươi và sản phẩm chế biến. Tỷ trọng rau quả tươi xuất khẩu sang Trung Quốc tăng dần trong giai đoạn 2010-2021, từ 87,0% năm 2010 tăng lên 91,5% năm 2020, sau đó lại giảm xuống 89,2% trong năm 2021, đặc biệt năm 2015 tỷ trọng này đạt 97,7%. Ngược lại, xuất khẩu các sản phẩm rau quả chế biến sang thị trường này lại có xu hướng giảm, từ 13% năm 2010 giảm xuống còn 10,8% năm 2021.



Hình 65: Tỷ trọng sản phẩm tươi/chế biến trong rau quả xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc, 2010-2021



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan 2020

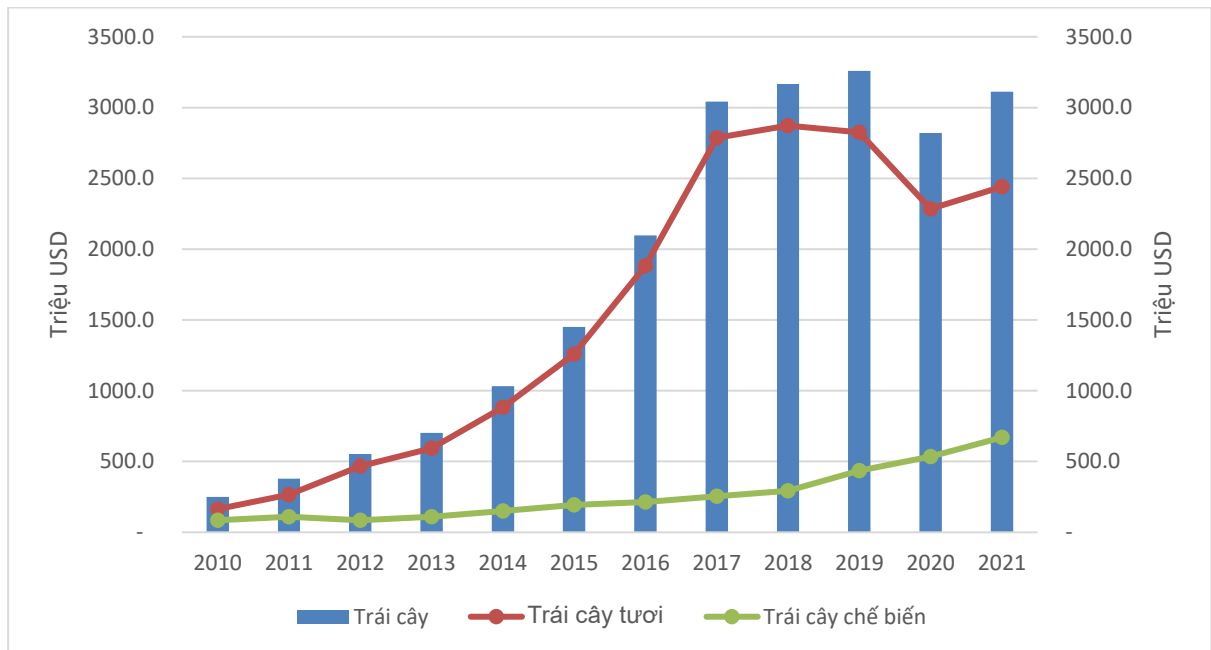
2.2.1.2. Xuất khẩu trái cây

Tốc độ tăng trưởng giá trị xuất khẩu trái cây¹ của Việt Nam ra thế giới tăng trung bình 25,8%/năm trong giai đoạn 2010-2021, từ 249,6 triệu USD năm 2010 tăng lên 3,1 tỷ USD năm 2021. Trong đó, tốc độ tăng trưởng trái cây tươi xuất khẩu đạt mức 27,8%/năm, từ 164,1 triệu USD năm 2010 tăng lên 2,4 tỷ USD năm 2021 và tốc độ tăng trưởng trái cây chế biến xuất khẩu đạt 20,6%/năm, từ 85,5 triệu USD năm 2010 tăng lên 670,4 triệu USD năm 2021.

¹ Bao gồm trái cây tươi và trái cây chế biến



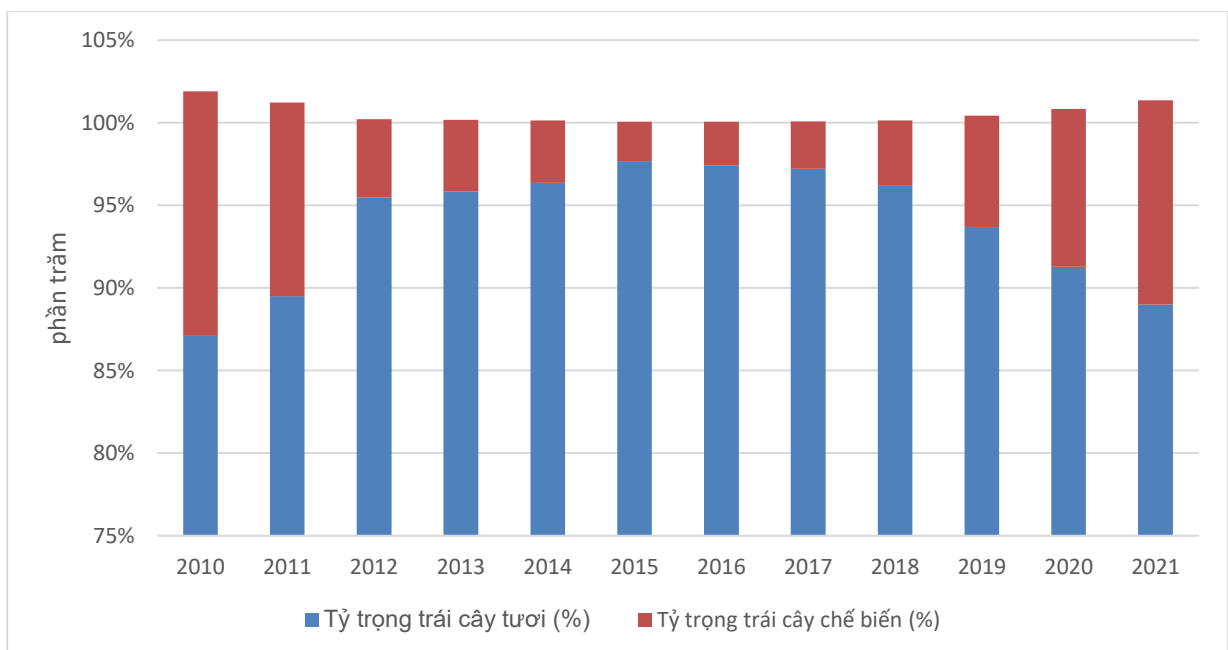
Hình 66: Giá trị xuất khẩu trái cây Việt Nam, 2010-2021



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, 2021

Trung Quốc luôn là thị trường xuất khẩu trái cây lớn nhất của Việt Nam trong giai đoạn 2010-2021, tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm cao ở mức tăng 38,4%/năm, từ 72,6 triệu USD năm 2010 tăng lên 1,8 tỷ USD năm 2021.

Hình 67. Giá trị xuất khẩu trái cây Việt Nam sang Trung Quốc, 2010-2021

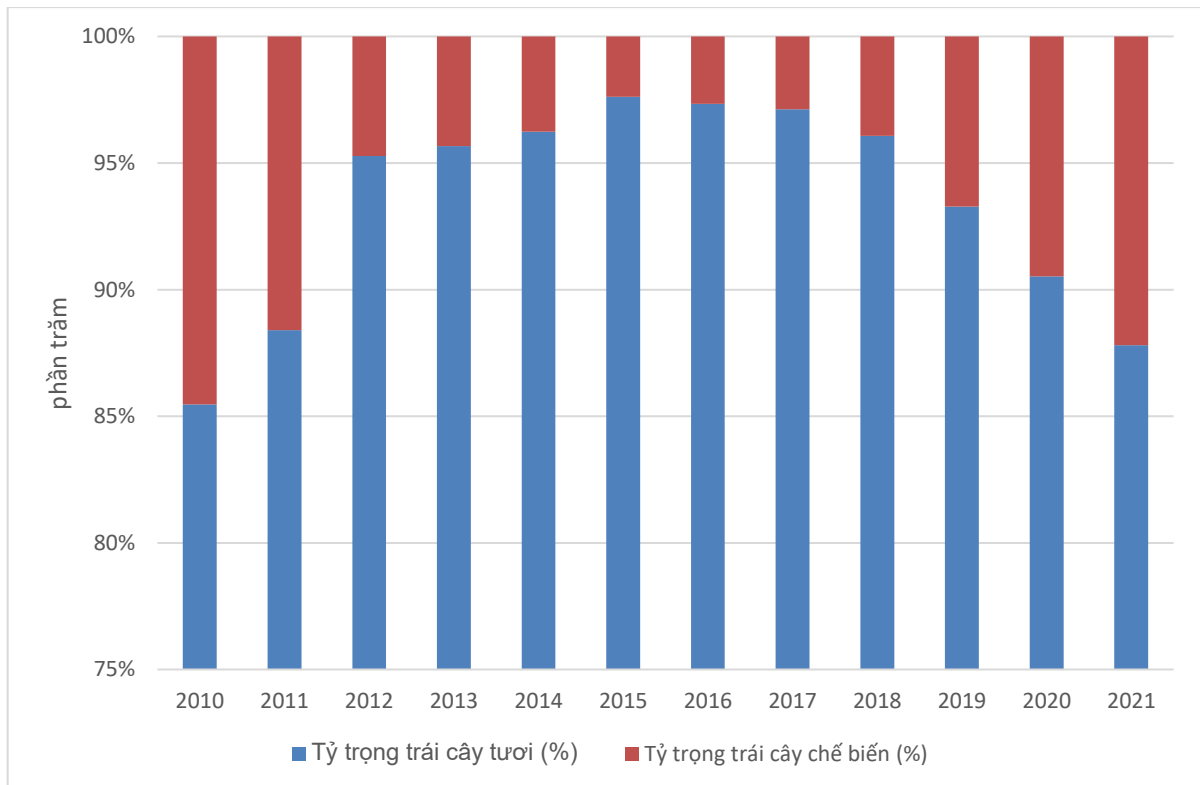


Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, 2021



Tỷ trọng xuất khẩu trái cây tươi sang thị trường Trung Quốc có xu hướng tăng trong giai đoạn 2010-2021, từ 87,1% năm 2010 tăng lên 89,0% năm 2021. Ngược lại, tỷ trọng xuất khẩu trái cây chế biến có xu hướng giảm, từ 14,8% năm 2010 giảm xuống còn 9,6%/ năm 2020, sau đó tăng lên 12,4% năm 2021.

Hình 68. Tỷ trọng sản phẩm tươi/chế biến trong trái cây xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc, 2010-2021



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, 2021

Tình trạng ùn tắc hàng hoá tại các cửa khẩu biên giới phía Bắc là vấn đề nhức nhối suốt từ cuối năm 2021 đến nay. Để kiểm soát chặt chẽ dịch bệnh, Trung Quốc đã liên tiếp dừng hoạt động nhập khẩu một số mặt hàng nông sản, thực phẩm đông lạnh từ Việt Nam cũng như hoạt động thông quan tại nhiều cửa khẩu, lối mở; đồng thời ban hành nhiều thay đổi về quy định, chính sách để siết chặt hoạt động nhập khẩu. Trong khi đó, vào những tháng cuối năm, Việt Nam đang vào vụ thu hoạch của nhiều loại nông sản như: thanh long, xoài, bưởi, mít, v.v. từ các tỉnh phía Nam nên hàng hóa đưa về khu vực cửa khẩu của tỉnh Lạng Sơn để xuất sang Trung Quốc rất lớn làm tình trạng ách tắc trầm trọng hơn.



Từ ngày 1/1/2022, Trung Quốc chính thức áp dụng Lệnh 248 (Quy định Đăng ký doanh nghiệp nhập khẩu thực phẩm) và Lệnh 249 (Biện pháp quản lý an toàn thực phẩm nhập khẩu). Theo đó, toàn bộ doanh nghiệp nước ngoài sản xuất thực phẩm xuất khẩu sang Trung Quốc đều phải đăng ký với Hải quan Trung Quốc và cơ quan này cũng yêu cầu các mặt hàng thực phẩm, trong đó có nông sản, nhập khẩu vào nước này sẽ phải đáp ứng quy định mới về đăng ký, kiểm tra và dán nhãn.

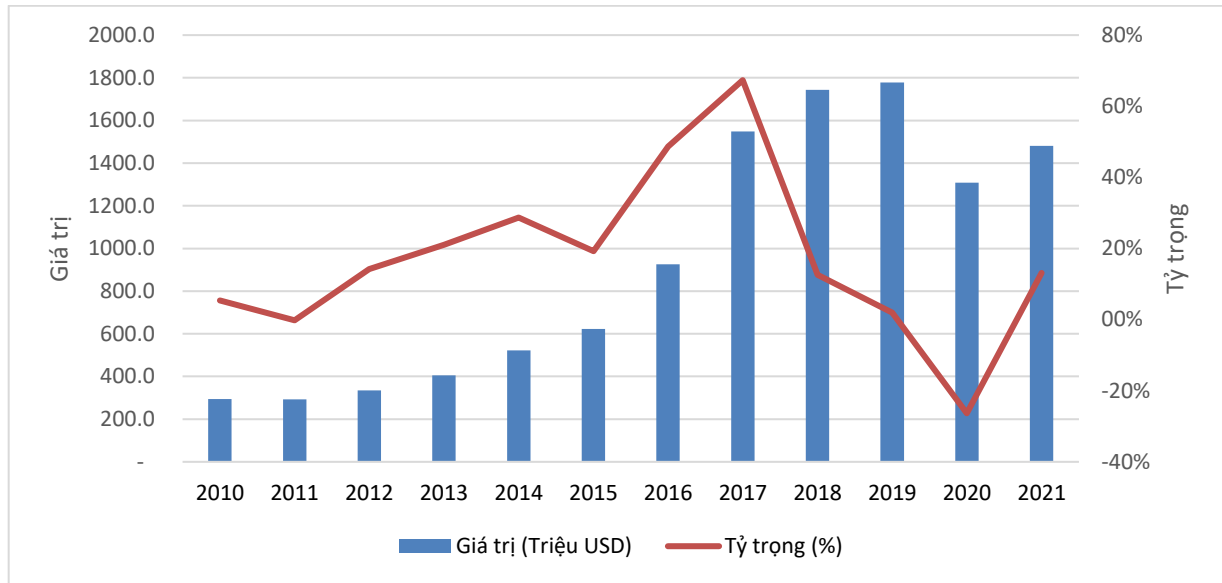
Thực chất, Trung Quốc đã cố gắng áp dụng các quy định kiểm soát thực phẩm nhập khẩu này từ nhiều năm qua, nhưng vấp phải sự phản đối mạnh mẽ của các nước. Tháng 9/2017, EU đã khiếu nại quyết định này lên Tổ chức Thương mại thế giới (WTO). Vì vậy, Trung Quốc đã dời ngày thực hiện các quy định mới từ ngày 1/10/2017 đến ngày 30/9/2019. Hạn chót lại dời một lần nữa đến 1/1/2022. Cuối tháng 10/2021, các quan chức ngoại giao từ nhiều nền kinh tế, trong đó có Mỹ, Anh, Nhật Bản, Australia, Canada, Liên minh châu Âu (EU) và Thụy Sĩ đã gửi thư cho Tổng cục Hải quan Trung Quốc (GACC) bày tỏ quan ngại và phản đối quy định này. Họ cho rằng Trung Quốc không đưa ra những hướng dẫn rõ ràng về cách thực hiện quy định mới và yêu cầu Trung Quốc trì hoãn áp dụng biện pháp trên trong ít nhất 18 tháng để tránh gây thêm gián đoạn cho chuỗi cung ứng toàn cầu vốn đang rất căng thẳng do tác động của đại dịch. Tuy nhiên, thông tin mà các bên nhận được từ nhà chức trách Trung Quốc là sẽ không có bất cứ giai đoạn ân hạn hay miễn trừ nào nữa. GACC cho biết, họ đã cân nhắc đầy đủ, tích cực chấp nhận các đề xuất hợp lý và tuân thủ nghiêm ngặt các thỏa thuận của WTO về đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, đồng thời khẳng định đã trả lời thắc mắc của các doanh nghiệp.

2.2.2. Nhập khẩu

Ngoài nguồn sản xuất trong nước, Việt Nam còn nhập khẩu nhiều loại rau quả từ các thị trường khác trên thế giới. Giá trị nhập khẩu rau quả của Việt Nam có xu hướng tăng mạnh với tốc độ tăng trưởng hàng năm kép đạt 15,8%/năm trong giai đoạn 2010-2021, từ 294 triệu USD năm 2010 tăng lên 1,48 tỷ USD năm 2021.



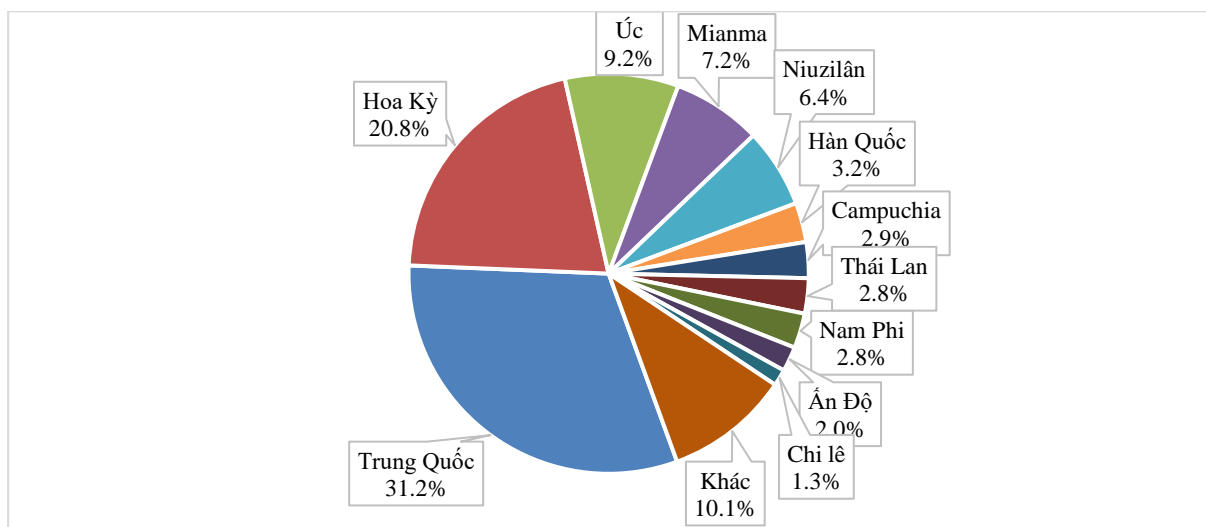
Hình 69: Giá trị nhập khẩu rau quả của Việt Nam, 2010-2021



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Theo Tổng cục Hải quan, trong năm 2021, Việt Nam nhập khẩu khoảng 1,48 tỷ USD, tăng 13,1% so với cùng kỳ 2020. Trong đó các nguồn cung cấp chính cho Việt Nam là Trung Quốc đạt 462,1 triệu USD, chiếm 31,2%; tiếp đến là Hoa Kỳ đạt 308,2 triệu USD (chiếm 20,8%); Úc đạt 135,8 triệu USD (chiếm 9,2%); Mianma đạt 106,9 triệu USD (chiếm 7,2%); Niuzilân đạt 94,9 triệu (chiếm 6,4%); Hàn Quốc đạt 47,2 triệu USD (chiếm 3,2%), Campuchia đạt 42,9 triệu USD (chiếm 2,9%); v.v.

Hình 70: Các nguồn nhập khẩu rau quả của Việt Nam trong năm 2021



Tổng cục Hải quan, 2021



III. Triển vọng ngành rau quả

3.1. Hiện trạng tiêu dùng rau quả thế giới

Rau quả là một phần quan trọng trong cơ cấu bữa ăn hàng ngày của người dân, cung cấp các vitamin và khoáng chất giúp duy trì cơ thể khỏe mạnh, hỗ trợ quá trình trao đổi hấp thu các chất dinh dưỡng. Các loại rau màu xanh thẫm như rau ngót, rau cải, rau muống... chứa nhiều vitamin C, vitamin K, folate; các loại quả có múi (cam, quýt, bưởi), các loại rau quả màu sắc như rau giền, rau cải tím, cà chua, bông cải, ớt chuông, quả đu đủ... giàu vitamin C, beta-carotene và các flavonoids - được chứng minh là có vai trò mạnh mẽ trong giảm quá trình oxy hóa, tăng cường sức đề kháng cho cơ thể, ngăn ngừa bệnh tật. Rau quả còn rất giàu chất xơ có tác dụng bảo vệ hệ tiêu hóa, tăng sức bền thành mạch và giảm cholesterol.

WHO đưa ra mức khuyến nghị tối thiểu về tiêu thụ rau quả là 400g/người/ngày (rau quả ở đây không bao gồm khoai tây và các loại củ giàu tinh bột khác) để ngăn ngừa các bệnh mạn tính như bệnh tim, ung thư, đái tháo đường và béo phì, cũng như ngăn ngừa và giảm thiểu hụt một số vi chất dinh dưỡng, đặc biệt là ở các nước đang phát triển. WHO cũng nhấn mạnh rằng 400g rau quả/ngày là mức khuyến nghị tối thiểu, các quốc gia, vùng lãnh thổ có thể tùy thuộc vào đặc điểm tự nhiên, tập quán ăn uống của người dân để xây dựng các mức khuyến nghị riêng, tuy nhiên không nên dưới mức 400g/người/ngày.

Trong Tháp Dinh dưỡng cho người trưởng thành Việt Nam đã được Bộ Y tế phê duyệt, Viện Dinh dưỡng đưa ra khuyến nghị mức tiêu thụ rau quả là 480g - 560g/ngày (tương đương từ 6-7 đơn vị rau quả, mỗi đơn vị là 80g rau quả sống sạch, không tính phần thải bỏ như vỏ, hạt...); trong đó tiêu thụ rau là từ 240 - 320g/ngày và tiêu thụ quả chín là 240g/ngày.

Theo kết quả tổng điều tra dinh dưỡng toàn quốc 2019 - 2020 mới đây, mức tiêu thụ rau quả của người dân Việt Nam đã tăng bình quân đầu người từ 190,5g rau/người/ngày lên thành 231g/người/ngày và 140,7g quả chín/người/ngày sau 10 năm (năm 2020). Tuy vậy, mức tiêu thụ rau quả mới chỉ đạt khoảng 66,4 - 77,4% so với nhu cầu khuyến nghị

Dịch Covid-19 được cho là không ảnh hưởng tiêu cực đến ngành sản xuất rau, củ, quả chế biến toàn cầu. Ngược lại, nguồn cung rau quả chế biến tăng khi xuất khẩu sản phẩm tươi hoặc đông lạnh giảm, buộc các nhà sản xuất phải chuyển hướng sang chế



biến. Trong khi đó, giá cả, thời gian sử dụng và sự đổi mới là những động lực chính thúc đẩy sự gia tăng tiêu thụ trái cây và rau quả chế biến.

Theo thông tin từ <https://www.gminsights.com>, thị trường rau quả chế biến toàn cầu dự kiến đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 7%/năm trong giai đoạn 2020 – 2027. Do lối sống bận rộn, người tiêu dùng xem các sản phẩm trái cây và rau củ đã qua chế biến như một giải pháp tiết kiệm thời gian mà vẫn có nguồn năng lượng bổ sung cho cơ thể.

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm thương mại quốc tế, xuất khẩu chế phẩm từ rau, trái cây, quả hạch hoặc các bộ phận khác của thực vật (mã HS 20) toàn cầu giai đoạn 2016 – 2020 tăng trưởng bình quân 2,0%/năm, từ 59 tỷ USD năm 2016 tăng lên 63,75 tỷ USD năm 2020. Dẫn đầu thế giới về trị giá xuất khẩu chế phẩm từ rau, trái cây, quả hạch hoặc các bộ phận khác của thực vật là Liên minh châu Âu (EU), tốc độ xuất khẩu giai đoạn 2016 – 2020 tăng trưởng bình quân 2,76%/năm, từ 22,73 tỷ USD năm 2016 tăng lên 25,24 tỷ USD năm 2020. Tỷ trọng xuất khẩu chế phẩm từ rau, trái cây, quả hạch hoặc các bộ phận khác của thực vật của EU trong tổng kim ngạch xuất khẩu thế giới tăng từ 38,53% năm 2016 lên 39,59% năm 2020. Điều kiện khí hậu ở châu Âu không thích hợp để trồng rau quả nhiệt đới, do đó, nguồn cung trái cây, rau củ chế biến của châu Âu phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu từ các nước nhiệt đới và bán nhiệt đới.

Trong 6 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu chế phẩm từ rau, trái cây, quả hạch hoặc các bộ phận khác của thực vật của EU tăng 9,9% so với 6 tháng đầu năm 2020, đạt 13,56 tỷ USD. Tiếp theo là Trung Quốc, tốc độ xuất khẩu chế phẩm từ rau, trái cây, quả hạch hoặc các bộ phận khác của thực vật của nước này trong giai đoạn 2016 – 2020 tăng trưởng bình quân 1%/năm, từ 7,34 tỷ USD năm 2016 tăng lên 7,62 tỷ USD vào năm 2020. Tỷ trọng xuất khẩu chế phẩm từ rau, trái cây, quả hạch hoặc các bộ phận khác của thực vật của Trung Quốc trong tổng kim ngạch thế giới giảm từ 12,44% năm 2016 xuống 11,96% năm 2020. Theo thông tin từ <http://www.ticomachine.com>, rau quả là một trong những ngành có triển vọng nhất ở Trung Quốc, với lợi thế công nghiệp và khả năng cạnh tranh mạnh mẽ.

Trong những năm gần đây, Trung Quốc chứng kiến sự khởi sắc của ngành công nghiệp chế biến trái cây, cùng với sự phát triển của máy móc chế biến hiện đại. Nhu cầu tiêu thụ nội địa ngày càng tăng cao và phục vụ cho xuất khẩu, đã thúc đẩy sự phát triển ngành chế biến trái cây ở Trung Quốc. Ngành công nghiệp chế biến nước trái cây, trái cây đóng hộp của Trung Quốc đã đạt đến trình độ quốc tế nhờ việc sử dụng các thiết bị tiên tiến từ các nhà sản xuất Thụy Sĩ, Đức và Ý vào dây chuyền sản xuất nước trái cây.



Mỹ là thị trường xuất khẩu chế phẩm từ rau, trái cây, quả hạch hoặc các bộ phận khác của thực vật lớn thứ 3 thế giới, giai đoạn 2016 – 2020, tốc độ xuất khẩu mặt hàng này của Mỹ giảm bình quân 2,78%/năm, từ 5,06 tỷ USD năm 2016 xuống 4,5 tỷ USD năm 2020. Tỷ trọng xuất khẩu chế phẩm từ rau, trái cây, quả hạch hoặc các bộ phận khác của thực vật của Mỹ trong tổng kim ngạch toàn cầu giảm từ 8,57% năm 2016 xuống 7,06% năm 2020.

Cập nhật số liệu thống kê mới nhất từ Ủy ban Thương mại quốc tế Mỹ, kim ngạch xuất khẩu chế phẩm từ rau, trái cây, quả hạch hoặc các bộ phận khác của thực vật của Mỹ đạt 3,24 tỷ USD, tăng 11,6% so với cùng kỳ năm 2020. Việt Nam là thị trường xuất khẩu chế phẩm từ rau, trái cây, quả hạch hoặc các bộ phận khác của thực vật lớn thứ 9 toàn cầu, tốc độ xuất khẩu mặt hàng này của Việt Nam ra thị trường thế giới trong giai đoạn 2016 – 2020 tăng trưởng bình quân 22,15%/năm, từ 424,17 triệu USD năm 2016 tăng lên 929,78 triệu USD năm 2020. Tỷ trọng xuất khẩu chế phẩm từ rau, trái cây, quả hạch hoặc các bộ phận khác của thực vật của Việt Nam trong tổng trị giá thế giới tăng từ 0,72% năm 2016 lên 1,46% năm 2020.

Giai đoạn 2016 – 2020, nhập khẩu hàng rau quả chế biến của Mỹ tăng trưởng bình quân 3,73%/năm, từ 7,94 tỷ USD năm 2016 tăng lên 9,15 tỷ USD năm 2020; EU nhập khẩu hàng rau quả chế biến tăng trưởng bình quân 2,7%/năm, từ 22,77 tỷ USD vào năm 2016 tăng lên 25,22 tỷ USD vào năm 2020; Trung Quốc nhập khẩu hàng rau quả chế biến tăng trưởng bình quân 9,02%/năm, từ 982 triệu USD vào năm 2016 tăng lên 1,34 tỷ USD vào năm 2020. Châu Âu là nhà nhập khẩu rau quả chế biến lớn nhất thế giới, chiếm hơn 40% thị phần toàn cầu. Khoảng 30% kim ngạch buôn bán trái cây và rau quả chế biến của châu Âu đến từ các nước đang phát triển. Ngoài ra, hầu hết thương mại nội khối châu Âu được thực hiện từ việc tái xuất khẩu trái cây và rau quả đã qua chế biến đến từ các nước đang phát triển.

3.2. Dự báo xu hướng tiêu dùng rau quả thế giới

Ngành nông sản thế giới đang ngày càng phát triển và người tiêu dùng trở thành nhân tố chính dẫn dắt thị trường. Tại nhiều nước phát triển và cả các nước đang phát triển, những loại rau được đánh giá là có chất lượng gồm có rau hữu cơ, rau áp dụng các tiêu chuẩn sản xuất tốt (GAP) và rau quả chế biến. Những thay đổi về cầu đối với rau rất có ý nghĩa với các nước trong việc đảm bảo các chương trình dinh dưỡng và chuẩn bị đối phó với những thách thức mới trên thị trường thế giới; Xét về phương diện cầu, chất lượng rau quả (trong đó có tính an toàn của rau quả) đã trở thành một nhân tố quan



trọng cốt yếu thúc đẩy sự khác biệt hóa sản phẩm và tạo nên lợi thế cạnh tranh trong thương mại. Sức ép của thị trường về việc tăng tính an toàn và chất lượng của rau quả cũng tác động đến thị trường rau thế giới. Chính nhờ nhu cầu cao đối với các sản phẩm rau quả an toàn, hữu cơ nên đây là cơ hội tốt đối với các nước nông nghiệp như Việt Nam.

FAO cũng dự báo cho đến năm 2030 dân số thế giới sẽ tăng lên 8,3 tỷ người, với tốc độ tăng trưởng khoảng 1,1%/năm. Như vậy, cho đến năm 2030, nếu mức tiêu thụ 82,9kg/người/năm không đổi, thế giới sẽ cần sản xuất được 945,5 triệu tấn trái cây, tăng trưởng 1,0%/năm trong kỳ 2016-2030. Nếu mức tiêu thụ tăng trưởng 1,5%/năm tương tự kỳ 2000-2013, mức tiêu thụ trái cây mới sẽ đạt 106,0kg/người/năm; như vậy, thế giới sẽ cần sản xuất được 1,2 tỷ tấn trái cây, tăng trưởng 2,8%/năm trong kỳ 2016-2030.

Bảng 4: Ước tính nhu cầu trái cây thế giới năm 2030

Năm	Sản lượng (triệu tấn)	Tiêu dùng (triệu tấn)	Dân số (tỷ người)	Tiêu thụ (kg/người/năm)
Ước tính 2030 (tiêu thụ không đổi)	945,5	688,3	8,3	82,9
Ước tính 2030 (tiêu thụ tăng trưởng 1,5%/năm)	1208,5	879,8	8,3	106,0

Nguồn: Ước tính dựa trên số liệu của FAO (2020) với điều kiện tỷ lệ giữa lượng trái cây dùng làm thực phẩm, chế biến và sản lượng trái cây vẫn giữ nguyên mức 72,8% của năm 2018

Trong 5 năm tới, nhập khẩu rau quả chế biến của châu Âu dự kiến sẽ tăng với tốc độ tăng trưởng hàng năm từ 2% đến 3%, tùy thuộc vào chủng loại sản phẩm. Tuy nhiên, trị giá xuất khẩu hàng rau quả chế biến của Việt Nam sang EU vẫn còn ở mức thấp. Kỳ vọng EVFTA sẽ thúc đẩy xuất khẩu hàng rau quả chế biến sang thị trường tiềm năng lớn EU trong thời gian tới.

3.3. Dự báo xu thế sản xuất của Việt Nam

Việt Nam là nước nhiệt đới với sự ưu đãi về điều kiện đất đai và khí hậu phù hợp cho sản xuất nhiều loại trái cây. Những năm gần đây, Việt Nam đã phát triển ngành



công nghiệp chế biến trái cây, hiện chiếm khoảng 10% tổng sản lượng trái cây cả nước. Để chủ động nguồn cung sản phẩm chế biến, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đang hoàn thiện dự thảo Đề án “Phát triển ngành chế biến rau củ quả để phấn đấu đứng trong số 5 nước hàng đầu thế giới”.

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, giai đoạn 2016 – 2020, tốc độ xuất khẩu hàng rau quả đã qua chế biến của Việt Nam đều tăng trưởng ở mức 2 con số. Đáng chú ý, tốc độ xuất khẩu rau quả chế biến của Việt Nam năm 2019 tăng tới 41,2% so với năm 2018, nhưng sau đó có dấu hiệu chậm lại. Năm 2020, tốc độ xuất khẩu hàng rau quả chế biến của Việt Nam tăng 11,1% so với năm 2019. Trong 9 tháng đầu năm 2021, do khó khăn trong khâu vận chuyển, trong khi vấn đề bảo quản hàng rau quả tươi của Việt Nam còn hạn chế, do đó, doanh nghiệp có sự chuyển dịch khá thành công khi đẩy mạnh xuất khẩu sản phẩm chế biến.

Khi phát triển theo hướng chế biến, rau quả Việt Nam có thể kiểm soát được giá thành, nâng giá trị hàng hoá gấp 3 - 4 lần so với giá quả tươi. Việc đưa trái cây, rau củ vào chế biến sâu sẽ tăng thời gian bảo quản, giúp thoát được tình trạng dư cung. Dự báo trong năm 2022, rau quả chế biến vẫn sẽ là chủng loại sản phẩm có tiềm năng tăng trưởng bởi sự tiện lợi và thời gian bảo quản lâu.

Việc đẩy mạnh xuất khẩu sản phẩm chế biến sẽ làm tăng giá trị xuất khẩu toàn ngành hàng rau quả, nhất là trong bối cảnh dịch Covid-19 vẫn còn diễn biến phức tạp tại nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, nhu cầu ngày càng tăng đối với các sản phẩm rau chất lượng cao mà không thay đổi các đặc tính dinh dưỡng. Sự hiện diện của các kênh bán lẻ và thương mại điện tử ở các nước phát triển và đang phát triển giúp tăng doanh số bán rau quả chế biến. Nhập khẩu chế phẩm từ rau, trái cây, quả hạch hoặc các bộ phận khác của thực vật của các thị trường xuất khẩu chủ lực của Việt Nam như Trung Quốc, Mỹ, EU trong những năm gần đây tăng trưởng ở mức cao.

Trong vài năm trở lại đây, trên địa bàn cả nước các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực chế biến bảo quản trái cây tăng mạnh, gấp 3 lần so với trước đó, với 7.500 cơ sở chế biến bảo quản trái cây, rau củ và khoảng 156 nhà máy chế biến có dây chuyền, công nghệ hiện đại. Nhưng trên thực tế, ngành chế biến chỉ mới đáp ứng sơ chế 8 - 10% sản lượng rau quả sản xuất ra hàng năm. Đến nay, 76,2% rau quả xuất khẩu chưa qua chế biến; việc tiêu thụ vẫn ở dạng tươi hoặc sơ chế bảo quản là chủ yếu, tổn thất sau thu hoạch còn quá cao khoảng trên 20%. So với yêu cầu phát triển và hội nhập trong điều kiện cạnh tranh mới, thì ngành chế biến rau quả vẫn đang đối mặt với nhiều tồn tại, hạn



ché. Sản lượng rau quả sản xuất ra hàng năm, đóng góp vào giá trị gia tăng của rau quả hàng hoá còn thấp, chưa tạo được chuyển biến mạnh mẽ đối với việc thay đổi cơ cấu cây trồng.

Theo FAO (2020), mức tiêu thụ trái cây trung bình của Việt Nam đạt 68,2kg/người/năm trong năm 2013, tăng trưởng 0,9%/năm trong kỳ 2007-2013. Theo GSO (2019), dự báo dân số Việt Nam năm 2030 sẽ đạt 104 triệu người. Như vậy, nếu mức tiêu dùng trên không thay đổi, vào năm 2030, Việt Nam sẽ cần sản xuất khoảng 7,1 triệu tấn trái cây. Trong trường hợp mức tiêu thụ tăng trưởng 1,5%, tương tự mức tăng trưởng của thế giới, Việt Nam sẽ cần sản xuất khoảng 9,1 triệu tấn trái cây trong năm 2030.

Bảng 5: Ước tính nhu trái cây Việt Nam năm 2030

Năm	Sản lượng (triệu tấn)	Tiêu thụ nội địa (triệu tấn)	Dân số (triệu người)	Tiêu thụ (kg/người/năm)
Ước tính 2030 (tiêu thụ không đổi)	7,1	5,6	104,0	68,2
Ước tính 2030 (tiêu thụ tăng trưởng 1,5%/năm)	9,1	7,1	104,0	87,1

Nguồn: Ước tính dựa trên số liệu của FAO (2020) với điều kiện tỷ lệ giữa lượng trái cây cho tiêu thụ nội địa, chế biến và sản lượng trái cây vẫn giữ nguyên mức 78,9% của năm 2018.

Nhu cầu tiêu dùng trái cây của Việt Nam trong những năm qua ngày càng tăng cao. Theo điều tra của Bộ NN và PTNT tại Hà Nội và TP.HCM năm 2018. Người Hà Nội tiêu thụ 86 kg rau và 68 kg quả/năm. Người TP HCM tiêu thụ 84,6 kg rau/năm và 74,6 kg quả/năm. Xu hướng người tiêu dùng tại các thành phố lớn người dân đang rất quan tâm tới các sản phẩm rau quả công nghệ cao trong đó có các loại rau, dưa lưới trồng trong nhà màng,...nhờ đó các loại rau quả này ít phải dùng thuốc BVTV, đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm.



Bản tin được tổng hợp từ các nguồn:

- | | |
|---------------------------------------|---|
| [1]. FAOSTAT | https://www.fao.org/faostat/en/ |
| [2]. Tin tức nông nghiệp | https://www.tintucnongnghiep.com/ |
| [3]. Thông tin thị trường hàng hóa VN | https://vinanet.vn/?allowmobile=true |
| [4]. Bộ Công thương | https://moit.gov.vn/ |
| [5]. Tạp chí Kinh tế Việt Nam | https://www.vneconomy.vn |
| [6]. Hải Quan Việt Nam | https://www.customs.vn |
| [7]. Bộ Nông nghiệp & PTNT | http://www.mard.gov.vn |
| [8]. Vietnambiz | http://vietnambiz.vn |
| [9]. Trung tâm thông tin – Agroinfo | http://agro.gov.vn |

Báo cáo được thực hiện bởi **AGRO**  **INFO**

VIỆN CHÍNH SÁCH VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN

TRUNG TÂM THÔNG TIN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN

Địa chỉ: 16 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Email: info@agro.gov.vn

Website: www.agro.gov.vn